



BỘ TƯ PHÁP
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM



HÀ NỘI, 2021



BỘ TƯ PHÁP
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

PHÁP LUẬT
VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19:
MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM

HÀ NỘI, 2021

“Pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong bối cảnh dịch COVID-19: Một số vấn đề doanh nghiệp nhỏ và vừa cần quan tâm” được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 (Bộ Tư pháp) phối hợp với Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam thực hiện.

Biên soạn:

Nguyễn Việt Đức

Giám đốc Công ty cổ phần đào tạo Greenlines Việt Nam

Phó Giám đốc Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực

Quan điểm trong nghiên cứu này là của tác giả và Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực; không đại diện cho quan điểm của Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 và Bộ Tư pháp.

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tại thời điểm 31/12/2020, cả nước có 683.600 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp này đã và đang đóng vai trò quan trọng tiên phong trong nhiều lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề của nước ta, đóng góp trên 45% vào tổng sản phẩm GDP toàn xã hội giai đoạn 2015 – 2020, chiếm trên 50% số lao động làm việc trong khối doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2015 – 2020, các cơ quan Nhà nước cấp Trung ương và địa phương đã ban hành nhiều cơ chế chính sách pháp luật về hỗ trợ DNNVV, dành nhiều nguồn lực để hỗ trợ cho DNNVV. Thực tế, cộng đồng DNNVV Việt Nam đang ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, các sản phẩm dịch vụ hàng hóa của DNNVV ngày càng tham gia sâu rộng vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, thành quả của cuộc CMKH 4.0 vào trong sản xuất kinh doanh đang được thúc đẩy, thủ tục hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thuận lợi. Đây cũng được coi là những dư địa quan trọng để phát triển DNNVV trong giai đoạn tới đây.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2020 nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid19, lực lượng DNNVV Việt Nam là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đang chịu rất nhiều tổn thất bởi dịch bệnh, bên cạnh đó là sức ép hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, các DN muốn đẩy mạnh xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trên thị trường thế giới thì bắt buộc phải thay đổi phương thức quản trị, đáp ứng yêu cầu về công nghệ, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực thực thi pháp luật trong đó có pháp luật về lao động.

Nhằm thực hiện nhóm các giải pháp hỗ trợ DNNVV nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cung cấp thông tin, tư vấn cho DNNVV được quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, Nghị định 80/2021/NĐ – CP ngày 26/8/2021 về hướng dẫn thi hành Luật hỗ trợ DNNVV. Do vậy, được sự

hỗ trợ của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 (Bộ Tư pháp), Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội DNNVV Việt Nam đã phối hợp cùng Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025 và các chuyên gia trong lĩnh vực ATVSLĐ xây dựng cuốn tài liệu điện tử ***“Pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong bối cảnh dịch COVID-19: Một số vấn đề doanh nghiệp nhỏ và vừa cần quan tâm”***. Đối tượng hướng tới của tài liệu này là chủ doanh nghiệp, người làm công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), cán bộ quản lý trong các DNNVV và người lao động trong DN. Nội dung của tài liệu này tập trung vào phân tích thực trạng tình hình thi hành pháp luật về ATVSLĐ trong DNNVV; các chính sách, quy định pháp luật về ATVSLĐ của Việt Nam hiện nay; những vấn đề cần quan tâm của DNNVV trong quá trình thực thi pháp luật về ATVSLĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng DN phải thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh Covid19 vừa duy trì sản xuất, kinh doanh.

Tập thể nhóm tác giả biên soạn do Kỹ sư Nguyễn Việt Đức, Giám đốc Công ty cổ phần đào tạo Greenlines Việt Nam, Phó Giám đốc Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực chủ biên. Hy vọng cuốn tài liệu sẽ cung cấp những chỉ dẫn nền tảng, cơ bản có tính hệ thống đối với các DNNVV về thực thi pháp luật về ATVSLĐ trong doanh nghiệp.

Quá trình biên soạn và xuất bản không thể tránh khỏi các sai sót, chúng tôi mong nhận được sự thông cảm và góp ý của các đồng nghiệp, các chuyên gia và các doanh nghiệp, bạn đọc để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện, chỉnh sửa.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
MỤC I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HIỆN NAY	8
I. Bối cảnh	8
1. Bối cảnh trong nước	8
2. Bối cảnh quốc tế	11
II. Thực trạng công tác ATVSLĐ tại DNNVV hiện nay	12
MỤC II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG	20
I. Tổng quan các quy định pháp luật về công tác an toàn, vệ sinh lao động	20
1. Hệ thống Chính sách pháp luật về công tác an toàn, vệ sinh lao động	20
2. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động	39
3. Các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về phòng chống dịch COVID-19 liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động	45
II. Tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở trong bối cảnh dịch COVID-19	48
1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở	49
2. Xây dựng các kế hoạch liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động	62
3. Hướng dẫn nhận diện nguy cơ và đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	79
4. Công tác kiểm tra, tự kiểm tra ATVLSĐ; thống kê, báo cáo và Điều tra TNLĐ, BNN	94
5. Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo ATVSLĐ	110
6. Công tác kiểm định và quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động	111
7. Huấn luyện ATVSLĐ	118

8. Quan trắc môi trường lao động	132
9. Chế độ, chính sách ATVSLĐ cho người lao động	136
10. Xây dựng văn hóa ATVSLĐ tại doanh nghiệp	154
11. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATVSLĐ	159
MỤC III. VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP TRONG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC ATVSLĐ	163
I. Vướng mắc bất cập các quy định của pháp luật về Công tác ATVSLĐ	164
II. Đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật về Công tác ATVSLĐ	181
PHỤ LỤC	182
Phụ lục 1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động	182
Phụ lục 2. Ví dụ về bộ máy tổ chức và phân định trách nhiệm làm công tác an toàn, vệ sinh lao động	192
Phụ lục 3. Quy định về túi sơ cứu tại nơi làm việc	201
Phụ lục 4. Mẫu thỏa thuận của người lao động làm thêm giờ	205
Phụ lục 5. Các nội dung của kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động	206
Phụ lục 6. Mẫu kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và xử lý khi có các trường hợp mắc COVID-19	208

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
ATVSLĐ	an toàn, vệ sinh lao động
ATVSV	An toàn vệ sinh viên
BCH	Ban chấp hành
BHLĐ	Bảo hộ lao động
BNN	Bệnh nghề nghiệp
CSSX	Cơ sở sản xuất
CNH-HĐH	Công nghiệp hoá - hiện đại hoá
CD	Công đoàn
ĐKLD	Điều kiện lao động
ILO	Tổ chức lao động Quốc tế
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế xã hội
LĐTĐ&XH	Lao động - Thương binh và Xã hội
MTLĐ	Môi trường lao động
NSDLĐ	Người sử dụng lao động
NLĐ	Người lao động
OSH-MS	Hệ thống quản lý ATVSLĐ
PTBVCM	Phương tiện bảo vệ cá nhân
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCCN	Phòng chống cháy nổ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNLĐ	Tai nạn lao động
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVS	Tiêu chuẩn vệ sinh
TLĐLĐVN	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
VSLĐ	Vệ sinh lao động
VBPL	Văn bản pháp luật

MỤC I.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HIỆN NAY

I. BỐI CẢNH

1. Bối cảnh trong nước

An toàn, vệ sinh lao động là một lĩnh vực quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Đảm bảo sức khỏe, an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động là quyền hiến định (Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp 2013 quy định: “*Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi*”), là một trong những thước đo cho sự văn minh, tiến bộ của nền sản xuất của quốc gia, xã hội.

Ngày 15/12/1958, khi đi thăm nhà máy cơ khí Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Phải bảo đảm an toàn lao động, vì người lao động là vốn quý nhất*”.

Những năm qua, Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác ATVSLĐ, coi công tác chăm lo, đảm bảo an toàn, sức khỏe và tính mạng cho người lao động là một trong những chủ trương, chính sách lớn, là một phần quan trọng không thể tách rời của chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội. Do đó, nhiều chỉ thị, Nghị quyết, các chính sách pháp luật về ATVSLĐ đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành, trong đó bao quát nhất là Luật ATVSLĐ.

Một số nội dung về công tác ATVSLĐ đã được nêu trong các văn kiện cũng như văn bản quy phạm pháp luật như:

◆ Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Đảng nêu rõ:

Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức chủ động bảo đảm ATVSLĐ cho cán bộ Đảng viên và nhân dân. Gắn công tác ATVSLĐ với việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo chỉ thị số 03/CT/TW, ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Bộ Chính trị, *Ban hành các tiêu chí chuẩn mực về ATLĐ, VSLĐ trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp*. Tăng cường công tác phổ biến kinh nghiệm, phương pháp và kỹ năng phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho doanh nghiệp và toàn xã hội.

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao hiểu biết, kỹ năng phòng tránh tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và bảo đảm an toàn lao động cho người lao động. Chương trình đào tạo, huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đảm bảo vệ sinh lao động phải phù hợp với quá trình đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất trong từng lĩnh vực. Gắn công tác đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng phòng ngừa tai nạn lao động, bảo đảm vệ sinh lao động với các chương trình mục tiêu quốc gia, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho bộ đội phục viên xuất ngũ.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, sử dụng trang thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc cho người lao động. Đẩy mạnh nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với yêu cầu tình hình mới thay thế cho các tiêu chuẩn, quy chuẩn không còn phù hợp.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về ATVSLĐ. Phát động phong trào quần chúng xây dựng văn hóa an toàn tại nơi làm việc.

Đổi mới cơ chế chính sách, đa dạng hóa nguồn lực xã hội trong thực hiện công tác ATVSLĐ. Mở rộng các hình thức bảo hiểm, bồi thường TNLĐ, BNN linh hoạt theo ngành, lĩnh vực. Có cơ chế đầu tư cho các hoạt động cảnh báo, phòng ngừa, quản lý rủi ro, phục hồi chức năng cho người bị TNLĐ, BNN.

Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế về ATLĐ, BNN. Từng bước hỗ trợ kỹ thuật, chuyên gia đối với một số nước trong khu vực Asean.

◆ Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015 (Luật số 84/2015/QH13) quy định: “việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động”.

◆ Bộ Luật lao động 2019 (Bộ luật số 45/2019/QH14) có quy định tại chương IX (gồm 3 điều từ 132 đến 134) một số điều chung về việc phải tuân thủ pháp luật về ATVSLĐ; quyết định chương trình an toàn, vệ sinh lao động của quốc gia và địa phương; bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

◆ Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2021, trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 ghi rõ “Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, *an toàn xã hội*, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương”. Điều này càng được thể hiện rõ trong đại dịch COVID-19 vừa qua với phát biểu của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng “Với tinh thần chống dịch như chống giặc, *bảo vệ sức khỏe của nhân dân* là trên hết, trước hết”.

Từ những quan điểm của Đảng và Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động với phương châm “Lấy phòng ngừa làm nguyên tắc ưu tiên trong quản lý an toàn, vệ sinh lao động”, công tác quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện thông qua ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động, các quy định về quản lý và các chế độ cụ thể nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn, tính mạng và sức khỏe cho người lao động.

Sau 8 năm thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 18/9/2013 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác ATVSLĐ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và hơn 5 năm triển khai Luật ATVSLĐ 2015, hệ thống pháp luật về ATVSLĐ đã tương đối hoàn thiện. Công tác quản lý nhà nước về ATVSLĐ được quan tâm đầy đủ hơn. Điều kiện làm việc, chăm sóc sức khỏe người lao động từng bước được cải thiện. Tần suất tai nạn lao động đã giảm trong khu vực có quan hệ lao động, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng được loại trừ ở một số ngành có nguy cơ cao.

Tuy nhiên, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đi kèm với những đòi hỏi ngày càng cao hơn trong lĩnh vực sản xuất nói riêng. Do đó, các DNNVV trong cả nước vẫn cần nỗ lực rất nhiều để có thể từng bước đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về ATVSLĐ tại cơ sở.

2. Bối cảnh quốc tế

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Chúng ta đã tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ký kết

17 Hiệp định thương mại tự do (FTAs) trong đó các Hiệp định quan trọng như CPTPP, EVFTA... Song song với quá trình hội nhập, Việt Nam phải chấp hành nghiêm ngặt các tiêu chuẩn lao động (tiêu chuẩn ATVSLĐ của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế và trong các hiệp định thương mại thế hệ mới).

Hiện nay, có khoảng 180 công ước quốc tế về lao động được Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thông qua, trong đó có 08 công ước cơ bản, phân chia thành 04 nhóm chính:

Nhóm công ước về quyền tự do hiệp hội và quyền thương lượng tập thể (Công ước số 87 và số 98).

- Nhóm công ước về xóa bỏ các hình thức lao động cưỡng bức và lao động bắt công (Công ước số 29 và số 105).
- Nhóm các công ước về xóa bỏ có hiệu quả lao động trẻ em (Công ước số 138 và số 182).
- Nhóm công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử trong công việc (Công ước số 100 và số 111).

Tính đến 5/2021, Việt Nam đã gia nhập 25 công ước của ILO trong đó có 7/8 công ước cơ bản¹. ngoài ra còn có các công ước về quản trị và các công ước về kỹ thuật. Đặc biệt trong năm 2019, Việt Nam thông qua 3 công ước trong đó bao gồm 2 công ước kỹ thuật số 88 và 159. Đây là 2 công ước cơ bản về công tác an toàn vệ sinh lao động.

Các tiêu chuẩn ATVSLĐ vẫn luôn là hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa Việt Nam. Đặc biệt bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, dịch bệnh COVID-19 tràn lan, mức độ cạnh tranh trong nền kinh tế ngày càng quyết liệt lại càng kéo theo khả năng gia tăng các nguy cơ thường gặp và phi truyền thống gây TNLĐ, BNN. Theo một nghiên cứu của Tổ chức Y tế thế giới, trong đại dịch COVID-19, năm 2020 “thế giới có thêm 76,2 triệu ca rối loạn lo âu và 53,2 triệu ca rối loạn trầm cảm, tương đương với mức tăng 27,6 % so với năm trước

¹ Theo Tổ chức lao động Quốc tế (ILO).

đó”. Điều đó đặt ra câu hỏi sức khỏe tâm thần có phải là một dạng bệnh nghề nghiệp và nhiệm vụ cấp bách phải làm là phòng ngừa, hạn chế các tác động tiêu cực này.

“Tuyên bố thể kỷ về tương lai việc làm” của ILO năm 2019 tại Hội nghị Lao động quốc tế tổ chức ở Geneva (Thụy Sĩ) ngay trước đại dịch bùng phát, chỉ rõ “Sự cân bằng giữa công việc và Cuộc sống” là vấn đề cần phải giải quyết trong thời đại hiện nay. Cùng với đó, một số những lĩnh vực hành động cụ thể được xác định bao gồm: tôn trọng các quyền cơ bản của người lao động, mức lương tối thiểu đủ sống, giới hạn tối đa về thời giờ làm việc, an toàn và sức khỏe trong lao động, những chính sách thúc đẩy việc làm thỏa đáng và tăng năng suất... Đây thực sự cũng là vấn đề vừa mang tính nhân văn vừa mang tính trách nhiệm mà Nhà nước, Doanh nghiệp, người lao động phải cùng nhau thực hiện để đảm bảo người lao động luôn được pháp luật bảo vệ, được hưởng lợi từ những thay đổi trong thế giới việc làm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững và việc làm hiệu quả.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ATVSLĐ TẠI DNNVV HIỆN NAY

1. Thực trạng

Tính đến hết 31/12/2020, Việt Nam có hơn 683.600² doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 2,3% so với năm 2019; tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53,2 triệu người. Trong đó, DNNVV chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước³. Hằng năm, các DN này tạo ra hơn 1 triệu việc làm mới, sử dụng tới 51% lao động xã hội, thu hút 38% vốn đầu tư xã hội; đóng góp 31% tổng kim ngạch xuất khẩu, trên 45% GDP cho nền kinh tế... DNNVV đã và đang đóng vai trò rất quan trọng, là động lực của nền kinh tế, nơi tạo ra việc làm chủ yếu và tăng thu nhập cho người lao động (NLĐ), góp phần ổn định an sinh xã hội.

Đại dịch COVID-19 đã khiến rất nhiều DNNVV gặp khó khăn trong sản xuất, kinh doanh do các chi phí sản xuất, chi phí quản lý, đáp ứng với các điều kiện để thích ứng với quy định phòng chống dịch bệnh đều tăng lên. Số doanh

²Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021 - Tổng cục Thống kê.

³Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

nghiệp rút lui khỏi thị trường trong 11 tháng năm 2021 là 106.441⁴ doanh nghiệp, trong đó:

- Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh: 52.108
- Số doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể: 39.469
- Số doanh nghiệp đã giải thể, chấm dứt tồn tại: 14.864

Tuy nhiên, trong 11 tháng của năm 2021, số doanh nghiệp thành lập mới là 105.618 doanh nghiệp và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng đạt 40.530 doanh nghiệp. Điều đó cho thấy những tín hiệu khá lạc quan về khả năng thích ứng để tồn tại, phục hồi và phát triển của DNNVV trong bối cảnh mới. Bởi vậy, có thể kỳ vọng vào những năm tiếp theo, số lượng doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNVV nói riêng sẽ vẫn tiếp tục gia tăng để đáp ứng với sự phát triển của đất nước.

1.1 Kết quả đạt được

Về nguyên tắc, ở đâu có việc làm thì ở đó cần được bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động. DNNVV Việt Nam trong nhiều năm qua đã có phát triển cả về số lượng và chất lượng. Trong việc thực thi pháp luật về ATVSLĐ, các cấp ủy Đảng, Chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức đại diện doanh nghiệp, tổ chức Công đoàn đã đồng loạt vào cuộc. Luật ATVSLĐ năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã cơ bản kịp thời đáp ứng yêu cầu cụ thể hóa các chính sách về ATVSLĐ của Đảng, tạo ra hành lang pháp lý cho công tác ATVSLĐ được thực thi và góp phần đưa công tác quản lý Nhà nước và việc tuân thủ pháp luật ATVSLĐ ngày càng hiệu quả hơn, đảm bảo tốt hơn quyền lợi, sức khỏe, tính mạng của người lao động, góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp.

Đối với các DNNVV, việc thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thực hiện chính sách ATVSLĐ đối với lao động đặc thù có nhiều tiến bộ, nhanh chóng, kịp thời và đúng quy định, nhiều DNNVV đã áp dụng các tiêu chuẩn quản lý quốc tế vào quản lý ATVSLĐ tại doanh nghiệp, chấp hành nghiêm các quy định về chế độ bảo hộ lao động, trang bị phương

⁴Theo số liệu thống kê trong 11 tháng năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

tiện bảo vệ cá nhân và khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, công tác phòng chống cháy nổ được thực hiện nghiêm túc. Hầu hết người lao động đã được các cấp Công đoàn cơ sở tuyên truyền về chính sách ATLĐ, người sử dụng lao động đã từng bước nâng cao trách nhiệm huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động...

Công tác hỗ trợ các DNNVV trình thực hiện Luật ATVSLĐ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, trong việc hỗ trợ các DNNVV thực thi các quy định về ATVSLĐ trong kinh doanh đã sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương cũng như giữa các sở, ban ngành, tổ chức ở địa phương.

1.2 Những hạn chế

Tuy nhiên, xét về năng lực sản xuất các DNNVV của Việt Nam vẫn đang còn tồn tại nhiều những khó khăn thách thức, cụ thể: i) 69% DNNVV của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, do đó, khi có thay đổi nhanh chóng về cung cầu do dịch bệnh hoặc thiên tai, dịch họa sẽ nhanh chóng ngừng hoạt động hoặc giải thể, phá sản; ii) năng lực quản lý còn nhiều hạn chế, đa phần vẫn áp dụng quản lý công ty theo mô hình gia đình, chưa quan tâm nhiều đến các tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp tiên tiến; iii) gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, nguồn vốn, ứng dụng chuyển giao công nghệ.

Đối với các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo, khai thác vật liệu xây dựng, thi công, xây dựng công trình... Đây là những lĩnh vực trong quá trình sản xuất, gắn bó chặt chẽ với công tác ATVSLĐ, các DNNVV cũng gặp không ít những khó khăn, cụ thể:

Thứ nhất, về nhân lực:

Hiện nay, lực lượng lao động làm việc trong các DNNVV, có tới 85,19% là lao động phổ thông, có trình độ phổ thông trung học và thấp hơn; số lao động là công nhân kỹ thuật có tỷ trọng là 7,73%, số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp là 3,17% và số lao động có trình độ cao đẳng, đại học là 3,83% trong tổng số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Số lượng lao động có trình độ cao (trên đại học) chỉ chiếm tỷ trọng là 0,07%.⁵ Số lượng nhà khoa học, chuyên gia làm việc trong các DNNVV chỉ chiếm 0,025% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Thực tế nảy sinh, một bộ phận không nhỏ người lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp nên ý thức chấp hành các quy định về ATVSLĐ trong khi làm việc chưa cao, tiềm ẩn nguy cơ cao về mất an toàn lao động. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động chiếm đa số trong tổng số lao động làm việc tại các làng nghề hiện nay, bộ phận này phần lớn chưa được đào tạo nghề, nhất là chưa huấn luyện, trang bị bảo hộ về ATVSLĐ nên thường xảy ra nhiều vụ tai nạn lao động. Hiện nay, người lao động tại khu vực này chưa quan tâm đến việc tham gia bảo hiểm tai nạn lao động dưới hình thức tự nguyện nên khi xảy ra tai nạn việc chữa trị còn gặp nhiều khó khăn.

Theo quy định của pháp luật và các thông lệ, tiêu chuẩn quốc tế, doanh nghiệp phải có cán bộ chuyên trách hoặc bán chuyên trách về ATVSLĐ, tuy nhiên tình trạng chung của các DNNVV là không có hoặc có thể mang tính hình thức, kiêm nhiệm rất nhiều công việc. Nhiều doanh nghiệp có cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách nhưng lại chưa đủ điều kiện về chuyên môn, năng lực và coi nhiệm vụ về công tác ATVSLĐ là thứ yếu. Việc này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp không có cán bộ đầu mối để thực hiện xuyên suốt công tác ATVSLĐ, do đó không chủ động phòng ngừa các yếu tố rủi ro ngay từ đầu mà chỉ khi nào phát sinh các sự cố, rủi ro thì mới tập trung giải quyết, khắc phục hậu quả. Cũng từ sự yếu kém của người làm công tác ATVSLĐ nên tổ chức bộ máy làm công tác ATVSLĐ như Hội đồng ATVSLĐ, người làm công tác y tế, mạng lưới ATVSV, phân công trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp không được thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả trong việc đảm bảo ATVSLĐ cho doanh nghiệp.

Thứ hai, về cơ sở hạ tầng:

Hiện nay, khoảng 80 - 90% máy móc và công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp của Việt Nam là nhập khẩu. Phần lớn doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế

⁵Theo báo cáo thống kê của Hiệp hội DNNVV Việt Nam.

giới từ 2-3 thế hệ, trong đó có đến 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1980-1990, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% thiết bị được tân trang lại⁶. Trình độ công nghệ lạc hậu làm cho năng suất, hiệu quả hoạt động nói chung của doanh nghiệp kém, đồng thời làm tăng nguy cơ, rủi ro mất an toàn lao động, bệnh nghề nghiệp cho NLĐ.

Trong số máy thiết bị doanh nghiệp sử dụng có rất nhiều máy thiết bị thuộc danh mục máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, có nguy cơ cao gây TNLĐ, BNN, các sự cố có thể ảnh hưởng đến cả môi trường, xã hội xung quanh. Nhiều máy thiết bị không được kiểm định, hướng dẫn vận hành, duy tu, bảo dưỡng, người lao động không đủ năng lực dẫn đến xảy ra nhiều vụ TNLĐ, sự cố nghiêm trọng.

Ngoài ra, nhiều DNNVV được thành lập trên nền tảng các hộ kinh doanh cá thể, các làng nghề...tận dụng nơi ở để sản xuất, kinh doanh nên mặt bằng chật hẹp, xen kẽ trong khu dân cư. Nhà xưởng, cơ sở hạ tầng được xây dựng không đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, không đồng bộ, mặt bằng làm việc không được sắp xếp khoa học ngăn nắp..., từ đó môi trường lao động không đảm bảo, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người lao động và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thứ ba, khả năng đáp ứng về tài chính:

Để đáp ứng được các nguồn lực về nhân lực, về cơ sở hạ tầng... cần phải có sự đầu tư lớn về tài chính. Phần lớn DNNVV có quy mô vốn nhỏ, thiếu bền vững và luôn rất khó khăn về tài chính (khoảng 90% doanh nghiệp phải đi vay vốn ngân hàng). Các nguồn lực tài chính của DNNVV luôn được ưu tiên cho các nội dung mang lại lợi nhuận ngay, trong khi đó việc đầu tư cho công tác ATVSLĐ có thể chưa thấy hiệu quả hoặc khó đánh giá hiệu quả ngay từ đầu. Do đó, việc đầu tư cho các nguồn lực để thực hiện công tác ATVSLĐ thường có số lượng hạn chế và không thuộc diện ưu tiên.

Thứ tư, Nhận thức của một số Chủ doanh nghiệp về ATVSLĐ chưa đầy đủ, chưa quan tâm chỉ đạo, đầu tư nguồn lực cho công tác ATVSLĐ; bộ máy làm

⁶ Dự thảo báo cáo “Đánh giá thực trạng thi hành chính sách pháp luật và thực trạng phát triển công nghiệp” của Bộ Công thương.

công tác ATVSLĐ chưa được bố trí, sắp xếp kiện toàn đủ theo quy định, hiệu quả hoạt động còn thấp; chưa quan tâm, tạo điều kiện để phát huy vai trò hoạt động của tổ chức công đoàn đối với ATVSLĐ tại doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ chưa thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ; chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trung cấp bảo hộ lao động, lập các phương án, kế hoạch ứng phó sự cố mất an toàn lao động; chưa chủ động định kỳ quan trắc môi trường lao động, một số thông số chưa đạt về tiếng ồn, ánh sáng sau quan trắc chậm khắc phục. Việc báo cáo tình hình tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ của một số doanh nghiệp chưa đầy đủ, kịp thời; còn nhiều DN chưa niêm yết công khai các nội quy, quy định hoặc chậm bổ sung, rà soát những quy định cũ không còn phù hợp. Hệ thống hồ sơ, sổ sách theo dõi công tác ATVSLĐ chưa được cập nhật thường xuyên; Thẻ huấn luyện an toàn lao động một số doanh nghiệp chưa cấp cho người lao động và nhân viên an toàn lao động theo quy định.

Thứ năm, Các thiết chế phụ trợ như về y tế cơ sở, y tế trong doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe người lao động, phần lớn người lao động trong DNNVV còn hạn chế về kiến thức, kỹ năng và thiếu chủ động trong phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chưa thực hiện đúng quy định về khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid19 phát sinh, trong khi cơ cấu và cán bộ y tế chuyên trách trong nhiều DN thuộc lĩnh vực sản xuất.

1.3. Nguyên nhân của các hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ATVSLĐ chưa đầy đủ, chưa đồng bộ. còn có những quy định pháp luật về ATVSLĐ chồng chéo với các quy định pháp luật khác như Luật hóa chất, Luật Xây dựng, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn. Kinh phí cho hoạt động quản lý nhà nước về ATVSLĐ các cấp còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu và nhiệm vụ được giao. Điều kiện lao động tại một số cơ sở sản xuất chưa đảm bảo về ATVSLĐ nhất là những doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Lực lượng làm công tác làm công tác ATVSLĐ cấp huyện, cấp xã chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, số lượng cán bộ chuyên trách còn ít, chủ yếu là kiêm nhiệm, trình độ chuyên môn thiếu chuyên sâu.

b) *Nguyên nhân chủ quan.* Công tác quản lý và thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực ATVSLĐ chưa thường xuyên và toàn diện, lực lượng thanh tra còn quá mỏng; chưa bao quát được hết các loại hình doanh nghiệp; xử lý vi phạm chưa nghiêm; công tác phúc tra thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra còn hạn chế. Một số cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu trình độ chuyên sâu về lĩnh vực ATVSLĐ. Sự phối hợp của các cấp, các ngành có lúc còn chưa đồng bộ. Công tác theo dõi, nắm tình hình về ATVSLĐ tại các doanh nghiệp, đặc biệt DN nhỏ và siêu nhỏ tại các Cụm CN, làng nghề chưa đầy đủ, kịp thời. Công tác tự kiểm tra ATVSLĐ của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế; ý thức chấp hành pháp luật về ATVSLĐ của doanh nghiệp chưa cao; các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ chưa chủ động phòng ngừa tai nạn lao động và chăm sóc sức khỏe cho người lao động; các doanh nghiệp chịu áp lực của doanh thu, nên việc bố trí thời gian, nguồn lực cho công tác ATVSLĐ hạn chế.

Đối với các DNNVV, công tác ATVSLĐ là hoạt động gắn bó mật thiết với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh, lao động và các hoạt động khác của doanh nghiệp. Hiệu quả của công tác ATVSLĐ không thể đánh giá được trong ngắn hạn và cũng rất khó có thể định lượng hiệu quả một cách cụ thể như lãi suất, doanh thu, sản lượng... Song hậu quả của việc không quan tâm tới công tác ATVSLĐ lại chỉ được nhìn thấy khi xảy ra TNLĐ, BNN, các rủi ro pháp lý hay khách hàng. Vì vậy doanh nghiệp chỉ khi xảy ra các rủi ro thì mới tìm cách xử lý, giải quyết mà không có thói quen chủ động phòng ngừa ngay từ đầu (ngăn ngừa chủ động). Môi trường làm việc an toàn là một trong những yếu tố giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định và thành công trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Tuy nhiên, đa số các DNNVV ở Việt Nam chưa chú trọng đến vấn đề này. Có thể do nhận thức của người sử dụng lao động (NSDLĐ) còn hạn chế, chưa quan tâm đến quyền lợi của NLĐ, chưa tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật về lao động, các quy định về công tác ATVSLĐ mà chỉ nhằm đối phó với các đoàn kiểm tra, thanh tra. Mặt khác, DNNVV cũng còn rất nhiều khó khăn về tư liệu sản xuất (vốn, công nghệ, tri thức...). Một số doanh nghiệp chỉ quan tâm đến những gì cần ngay trước mắt phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận, mà chưa chú ý đến những việc có thể xảy ra trong tương lai nên đã sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu, sử dụng lao động không có hợp đồng, chưa qua đào tạo, lao động mùa vụ... để tiết giảm chi phí.

Để khắc phục thực trạng, khó khăn của DNNVV trong công tác ATVSLĐ, các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng các hướng dẫn và tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho doanh nghiệp. Các hướng dẫn cần chi tiết, cụ thể, dễ hiểu, dễ áp dụng, kết hợp với thực tiễn của Việt Nam và các tiêu chuẩn ATVSLĐ tiên tiến khác. Trên nguyên tắc việc dễ làm trước, tận dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí... , từng bước đưa công tác ATVSLĐ thành một phần trong văn hóa doanh nghiệp, chuyên nghiệp và hiệu quả; hỗ trợ doanh nghiệp sát với thực tiễn hơn nữa, phù hợp với nền kinh tế đất nước đang hội nhập, đáp ứng các yêu cầu của hàng hóa dịch vụ, trong đó có tiêu chuẩn lao động và các tiêu chuẩn về ATVSLĐ.

Đối với các DN trong đó có DNNVV phải thực hiện đồng bộ các nội dung như: Xây dựng tổ chức bộ máy làm công tác ATVSLĐ, xây dựng và thực hiện kế hoạch, thông tin, tuyên truyền, các biện pháp kỹ thuật, khoa học công nghệ, giám sát, kiểm tra, cải tiến công tác ATVSLĐ... Các nội dung này phải phù hợp với các quy định của pháp luật, công ước quốc tế, phù hợp yêu cầu của khách hàng. Để thực hiện được doanh nghiệp cần phải đáp ứng được các yêu cầu về nguồn lực cơ bản như: nhân lực, cơ sở hạ tầng, tài chính.

MỤC II

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

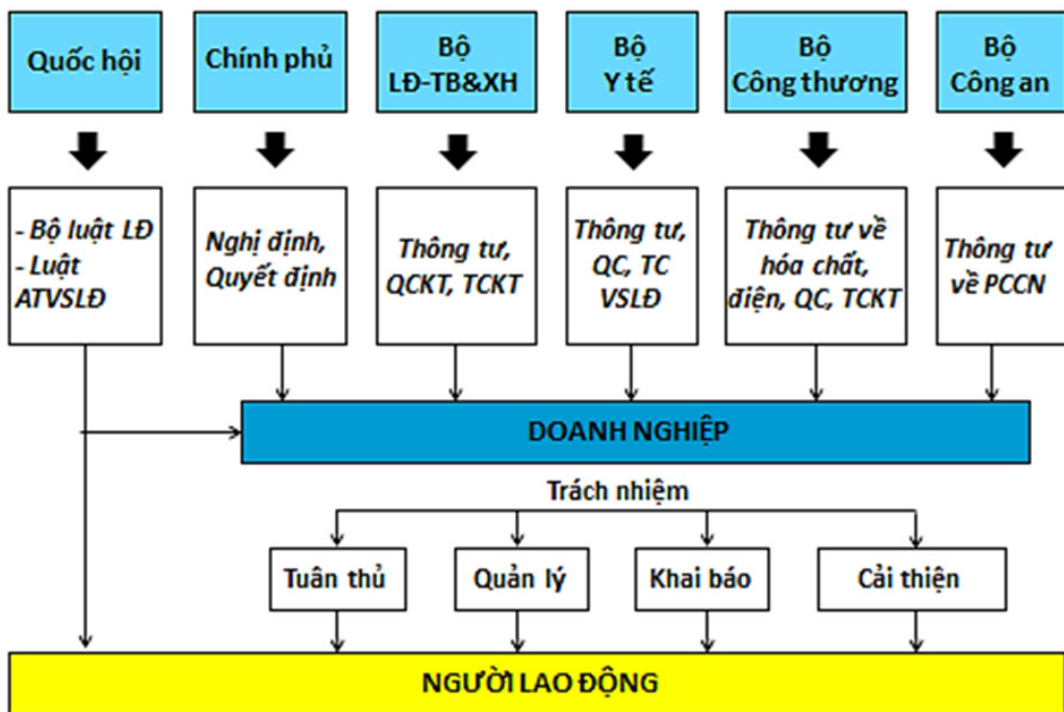
I. TỔNG QUAN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

1. Hệ thống Chính sách pháp luật về công tác an toàn, vệ sinh lao động

1.1. Khái quát chung

Hệ thống luật pháp về An toàn vệ sinh lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành ngay từ khi thành lập nước (1945) và cho đến nay vẫn luôn được thể hiện qua hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, từ Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, đến Nghị định, Quyết định, Thông tư...do các cơ quan có chức năng, thẩm quyền ban hành.

Trách nhiệm xây dựng VBQPPL về ATVSLĐ cũng như trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện được thể hiện trong sơ đồ sau:



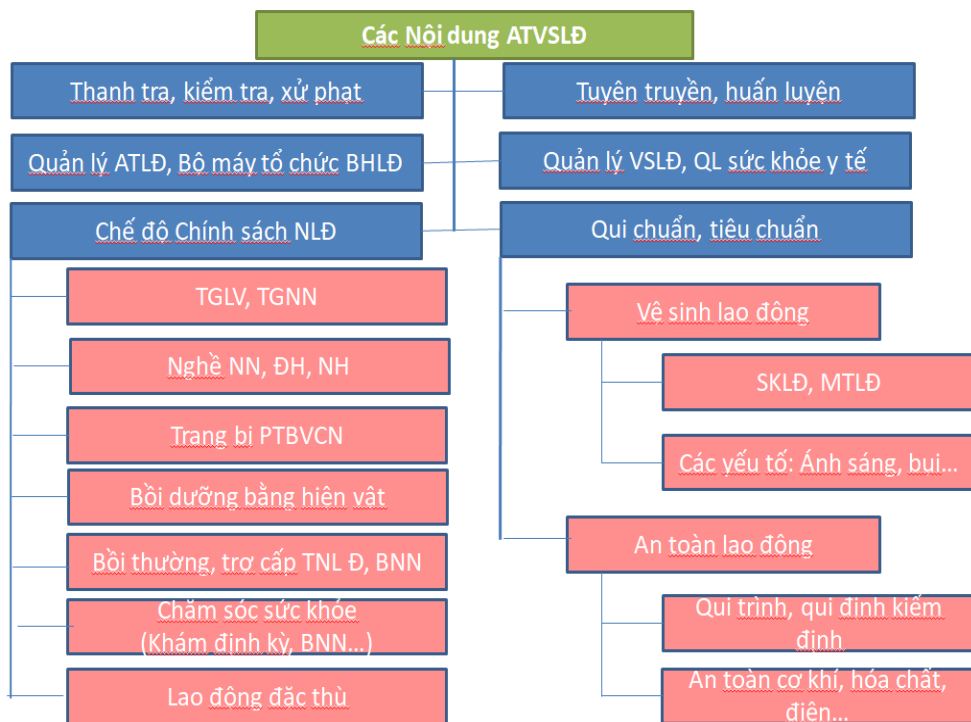
Sơ đồ 1. Trách nhiệm xây dựng VBQPPL về ATVSLĐ và triển khai thực hiện

Các Hiến pháp năm 1958, năm 1992, năm 2013; Sắc lệnh số 29/SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 và đặc biệt là Pháp lệnh Bảo hộ lao động (1991) đều đã có một số điều quy định về thực hiện công tác bảo hộ lao động ở các cấp, ngành nhằm đảm bảo Quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

Trong thời kỳ vận hành và thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa, Chính phủ đã ban hành điều lệ tạm thời về Bảo hộ lao động qua Nghị định 181/CP ngày 18 tháng 12 năm 1964.

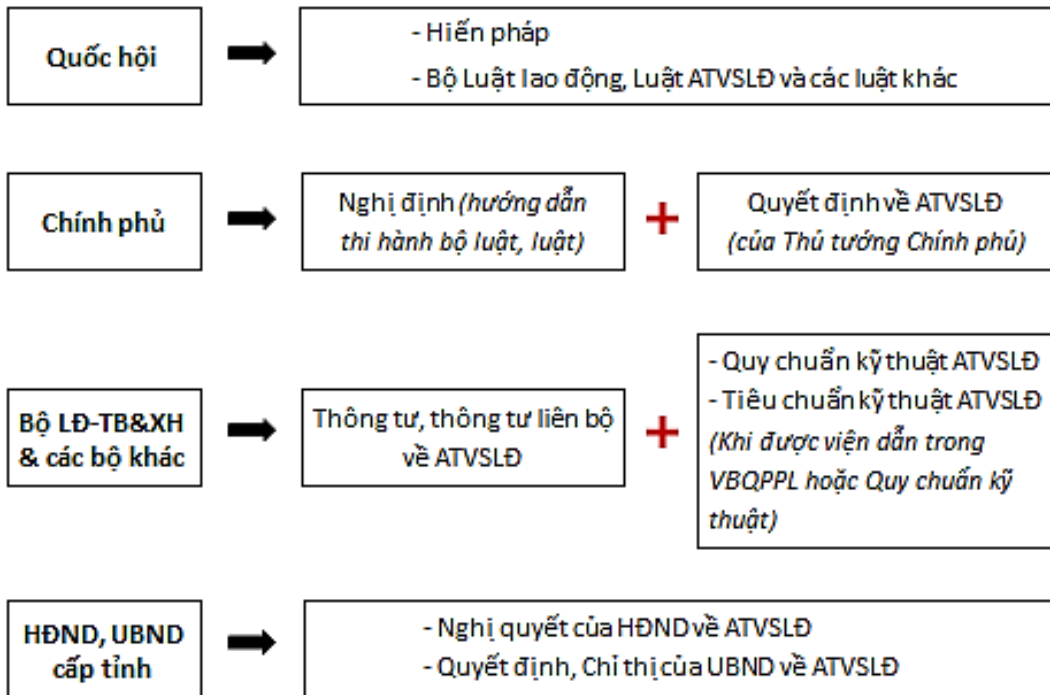
Hiện nay, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 được xem là luật khung về công tác An toàn vệ sinh lao động, đi kèm với các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngoài ra còn có các Luật, Bộ Luật chuyên ngành khác cũng có một số điều liên quan đến công tác an toàn vệ sinh lao động. Các VBQPPL về ATLĐ, VSLĐ có thể chia thành 2 nhóm nội dung sau: (1) Nhóm các văn bản quy định các vấn đề về kỹ thuật An toàn vệ sinh lao động, (2) Nhóm các văn bản quy định về chính sách chế độ BHLĐ.

Các nội dung quy định về ATVSLĐ được tóm tắt theo Sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Các nội dung quy định về công tác ATVSLĐ

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về an toàn, vệ sinh lao động của Việt Nam (xem chi tiết ở phụ lục 1) được thể hiện khái quát trong sơ đồ dưới đây.



Sơ đồ 3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về An toàn vệ sinh lao động

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đó bao gồm:

◆ *Các VBQPPL do Quốc hội ban hành.*

- Hiến pháp 2013:

“Điều 26:

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới...

Điều 35:

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.”

- Hệ thống các Luật, Bộ luật:

1. Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ban hành ngày (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021).

2. Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNĐNN8 năm 1989.

3. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.

4. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 năm 2001.

5. Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2001.

6. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 năm 2014.

7. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 năm 2014.

8. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 năm 2006.

9. Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 năm 2007.

Trong đó, Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 được coi là luật khung, cơ bản và bao quát nhất các vấn đề về an toàn, vệ sinh lao động. Tóm lược các vấn đề cơ bản của Luật này được trình bày riêng trong phần phía sau.

◆ *Các VBPQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.*

Chính phủ ban hành các Nghị định và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định để hướng dẫn cụ thể các quy định của Luật, Pháp lệnh. Các văn bản chủ yếu hiện hành do Chính phủ ban hành về Công tác ATVSLĐ, cụ thể là:

1. Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/03/2020: Quy định xử phạt hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020: Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

3. Nghị định 88/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/07/2020, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

4. Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018: Sửa đổi, bổ sung các Nghị Định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao Động -Thương Binh Và Xã Hội.

5. Nghị định 44 /2016/NĐ-CP: ngày 15/05/2016 quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

(Văn bản hợp nhất số 631/VBHN/BLĐTBXH ngày 19 tháng 2 năm 2019; Quy định chi tiết một số điều của Luật ATLĐ về hoạt động kiểm định KTAT, huấn luyện ATVSLĐ và quan trắc MTLĐ - Hợp nhất nội dung hai văn bản 44/2016/NĐ-CP & 140/2018/NĐ-CP).

6. Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016: quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; khai báo, Điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ và sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng; ATVSLĐ đối với một số lao động đặc thù; ATVSLĐ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về ATVSLĐ.

7. Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

8. Nghị định số 83/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy.

9. Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

10, Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

11. Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

12. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

13. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

14. Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 10/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Quốc gia về ATVSLĐ.

◆ *Các VBQPPL do các Bộ ban hành.*

Cấp Bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc ủy quyền của Chính phủ các Thông tư, Quyết định hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các quy định của Quốc hội hoặc của Chính phủ. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội là Bộ được Chính phủ giao trách nhiệm quản lý nhà nước về lao động, ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực thi về an toàn vệ sinh lao động. Đa số văn bản quy phạm pháp luật về ATVSLĐ đều do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành dưới dạng Thông tư của Bộ hoặc Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Các thông tư hướng dẫn và quy định về những lĩnh vực sau:

- Các Thông tư hướng dẫn về chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
- Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và danh mục phương tiện bảo vệ cá nhân.
- Thông tư hướng dẫn bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- Thông tư hướng dẫn chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật.
- Thông tư quy định về việc tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro, tự kiểm tra, kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác an toàn vệ sinh lao động đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thông tư hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.
- Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ Bảo hiểm tai nạn lao động, Bệnh nghề nghiệp.
- Thông tư ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm, và đặc biệt nặng nhọc độc hại nguy hiểm.

- Các thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động theo lĩnh vực được phân công.

- Thông tư hướng dẫn chi tiết các hoạt động Huấn luyện ATVSLĐ, Kiểm định kỹ thuật máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, Quan trắc môi trường lao động.

Ngoài ra, Điều 87 Luật ATVSLĐ 2015 quy định Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động và công bố tiêu chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh lao động. Trên cơ sở đó, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh lao động trong phạm vi quản lý và được Chính phủ phân công. Cơ quan có thẩm quyền trong việc chủ trì tổ chức lập kế hoạch xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh lao động là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Do đó, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh lao động, tạo thành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động.

Hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn ATVSLĐ là một tập hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về ATVSLĐ và có liên quan nhằm ngăn ngừa các nguy cơ, rủi ro trong sản xuất để phòng tránh các tổn thương và ảnh hưởng đến sức khỏe NLD với mục tiêu cung cấp một nơi làm việc an toàn và hợp vệ sinh. Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATVSLĐ phân loại theo cấp nhà nước và cấp ngành. Quy trình của đơn vị sản xuất ban hành trên cơ sở nghiên cứu, vận dụng các quy định chung cho sát thực hơn nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể gọi là tiêu chuẩn cấp cơ sở.

Phân hệ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn ATVSLĐ bao gồm hai phân nhóm chính:

- Phân hệ Tiêu chuẩn Quy chuẩn kỹ thuật An toàn lao động, trong đó gồm các nhóm: Các yêu cầu về hệ thống và phương pháp quản lý; Yêu cầu về an toàn đối với các quy trình sản xuất; yêu cầu về an toàn đối với máy, thiết bị sản xuất; Yêu cầu về an toàn đối với các biện pháp bảo vệ và phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Phân hệ Tiêu chuẩn Quy chuẩn kỹ thuật Vệ sinh lao động bao gồm: Các yêu cầu về định mức cho các yếu tố có hại trong sản xuất; Các yêu cầu về ergonomi, vi khí hậu và chiếu sáng trong vùng làm việc.

◆ Các VBQPPL do HĐND, UBND cấp tỉnh ban hành.

Tùy theo thực trạng công tác ATVSLĐ của địa phương hoặc nhằm thực thi các chương trình, chính sách quốc gia về ATVSLĐ mà HĐND, UBND cấp tỉnh có thể ra các văn bản phù hợp để triển khai công tác này tại địa phương. Các văn bản này có thể là Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, mục đích để giải quyết những vấn đề về ATVSLĐ của địa phương hoặc triển khai các chủ trương chung của Nhà nước về ATVSLĐ. Ví dụ: các quyết định ban hành Chương trình An toàn, vệ sinh lao động của tỉnh theo các giai đoạn; hoặc các chỉ thị nhằm tăng cường giải pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh...

1.2. Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 khung pháp lý cơ bản thực thi công tác ATVSLĐ cho doanh nghiệp

Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 (luật số 84/2015/QH13) được ban hành ngày 25/6/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016, bao gồm 7 chương với 93 điều khoản. Tên các chương đã được thể hiện rõ trong sơ đồ 4.



Sơ đồ 4. Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 (Luật số 84/2015/QH13)

❖ *Chương I. Quy định chung*

Gồm 12 điều, từ Điều 1 đến Điều 12, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, chính sách của nhà nước về ATVSLĐ, nguyên tắc bảo đảm ATVSLĐ, các hành vi bị cấm trong ATVSLĐ, quyền và nghĩa vụ của các bên (Người lao động, Người sử dụng lao động, Mặt trận tổ quốc, Công đoàn, Hội nông dân)

Luật đã mở rộng thêm đối tượng là người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động (Khoản 3, Điều 2)

- Chính sách của Nhà nước về ATVSLĐ được quy định toàn diện, từ chủ động đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ, BNN; xây dựng cơ chế đóng, hưởng bảo hiểm TNLĐ, BNN linh hoạt, hỗ trợ huấn luyện cho NLĐ làm việc không theo hợp đồng lao động..., đến việc tạo điều kiện thuận lợi để NSDLĐ, NLĐ, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ trong quá trình lao động.

- Nguyên tắc bảo đảm ATVSLĐ: Phải được thực hiện trong suốt quá trình lao động; đặc biệt coi trọng phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, qua ưu tiên thực hiện các biện pháp loại trừ, giảm thiểu và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại có sự tham vấn ý kiến của tổ chức Công đoàn.

- Về các quy định về quyền và nghĩa vụ:

Phân tách rõ về quyền và nghĩa vụ của từng nhóm người lao động và người sử dụng lao động tại Chương này để cụ thể quy định bảo đảm các “điều kiện làm việc công bằng, an toàn” đối với người làm công, ăn lương (theo Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013).

NSDLĐ có 4 quyền và 7 nghĩa vụ.

NLĐ làm việc theo HĐLĐ có 6 quyền và 3 nghĩa vụ.

Bổ sung quyền và nghĩa vụ của người làm việc không theo hợp đồng lao động, trên nguyên tắc bảo vệ người lao động và bảo đảm tính khả thi của Luật (Khoản 3, 4 Điều 6): có quyền được làm việc trong điều kiện ATVSLĐ, được tiếp nhận thông tin, được huấn luyện và được tham gia, hưởng Bảo hiểm TNLĐ theo hình thức tự nguyện; có nghĩa vụ: tự chịu trách nhiệm về AT cho bản thân, bảo đảm ATVSLĐ cho người khác, thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn...

Người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động.

Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật áp dụng riêng với đối tượng này có quy định khác.

Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như đối với người lao động; riêng việc tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Ngoài ra Luật còn quy định rõ quyền và trách nhiệm của các tổ chức có liên quan: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác, Hội nông dân Việt Nam, Tổ chức công đoàn trong công tác an toàn, vệ sinh lao động, Công đoàn cơ sở trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

❖ *Chương II. Các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động*

Chương II gồm 20 điều (từ điều 13 đến điều 33), gồm 4 mục:

Mục 1: Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về ATVSLĐ.

Mục 2: Nội quy, quy trình và các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ tại nơi làm việc.

Mục 3: Chế độ BHLĐ, chăm sóc sức khỏe NLĐ.

Mục 4: Quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

- Về thông tin, tuyên truyền, giáo dục:

Luật quy định rõ trách nhiệm trong phổ biến, tuyên truyền về ATVSLĐ của: (1) NSDLĐ phải triển khai cho cả NLĐ và hướng dẫn cho người đến thăm và làm việc tại cơ sở mình; (2) Nhà sản xuất cung cấp thông tin về các biện pháp đảm bảo ATVSLĐ cho người sử dụng; (3) UBND các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thông tin, tuyên truyền cho NLĐ không theo HDLĐ tại địa phương; (4) Trách nhiệm cơ quan thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, luật cũng bổ sung nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình trong việc tuyên truyền, vận động xóa bỏ hủ tục, thói quen mất vệ sinh, gây hại, nguy hiểm cho sức khỏe bản thân và cộng đồng trong quá trình lao động.

Đối với công tác huấn luyện ATVSLĐ, luật cũng chỉ rõ các nhóm lao động phải huấn luyện; trách nhiệm của Nhà nước trong việc hỗ trợ học phí cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động khi tham gia khóa huấn luyện ATVSLĐ; điều kiện để được tổ chức huấn luyện, cung cấp dịch vụ huấn luyện ATVSLĐ.

- Về nội quy, quy trình và các biện pháp đảm bảo ATVSLĐ: quy định chi tiết trách nhiệm NSDLĐ trong việc tổ chức, kiểm tra, đánh giá, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc (thời gian, cách thức triển khai,...); quy trình, phân cấp, biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp; khuyến khích NSDLĐ áp dụng hệ thống quản lý ATVSLĐ, công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

- Về chế độ BHLĐ, chăm sóc sức khỏe NLĐ: quy định khám sức khỏe chung ít nhất 1 lần/năm và với các lao động đặc thù (lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản; người làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp phải được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp); khám sức khỏe cho người lao động trước khi bố trí làm việc và trước khi chuyển sang làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hơn. Đối với việc điều trị BNN, Bộ Y tế là cơ quan có thẩm quyền quy định phác đồ điều trị cho NLĐ.

Ngoài ra, luật còn quy định Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành danh mục về nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy và đặc biệt nặng nhọc độc hại; quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân; bồi dưỡng bằng hiện vật; thời giờ làm việc...

- Về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ:

+ Giao Bộ LĐTBXH ban hành danh mục, Chính phủ quy định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

+ Phân chia rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, ví dụ:

Bộ Y tế: liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, vắc xin...

Bộ NN&PTNT: liên quan đến cây trồng, vật nuôi, phân bón...

Bộ GTVT: liên quan đến phương tiện vận tải, thăm dò, khai thác dầu khí,...

Bộ Công thương: liên quan đến thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp...

Bộ Xây Dựng: được sử dụng trong thi công xây dựng.

Bộ KH&CN: lò phản ứng hạt nhân, chất phóng xạ...

Bộ Thông tin và Truyền thông: sử dụng trong phát thanh, truyền hình.

Bộ Quốc Phòng: thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược...

Bộ Công An: thiết bị PCCC, công tác cứu nạn cứu hộ...

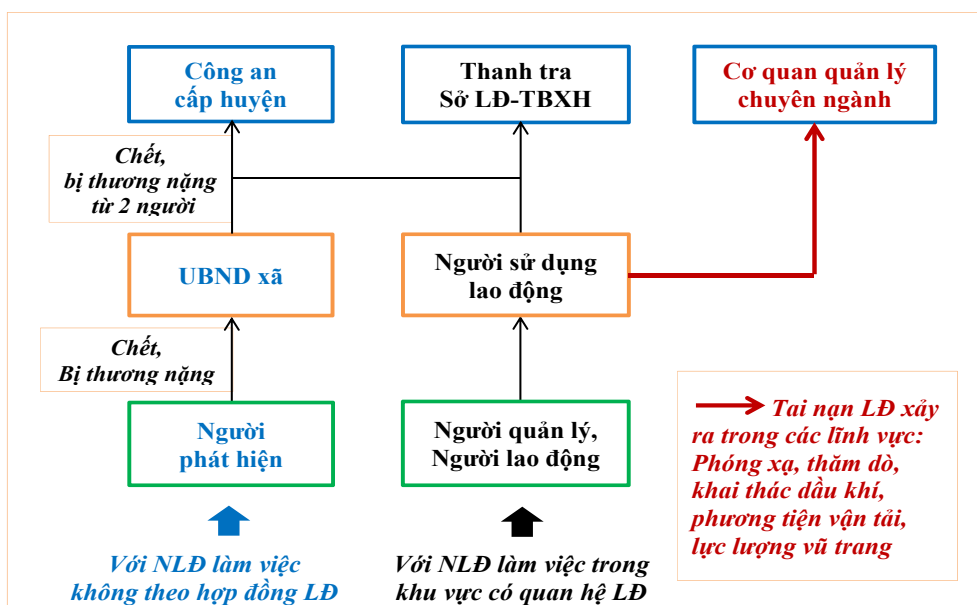
Bộ LĐ-TB&XH: PTBVVN và các thiết bị khác.

+ Sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ: Máy, thiết bị, vật tư phải được kiểm định, khi đưa vào sử dụng/thải bỏ phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo quy định tại Điều 30; sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ phải tuân theo quy định của pháp luật về hóa chất và pháp luật chuyên ngành.

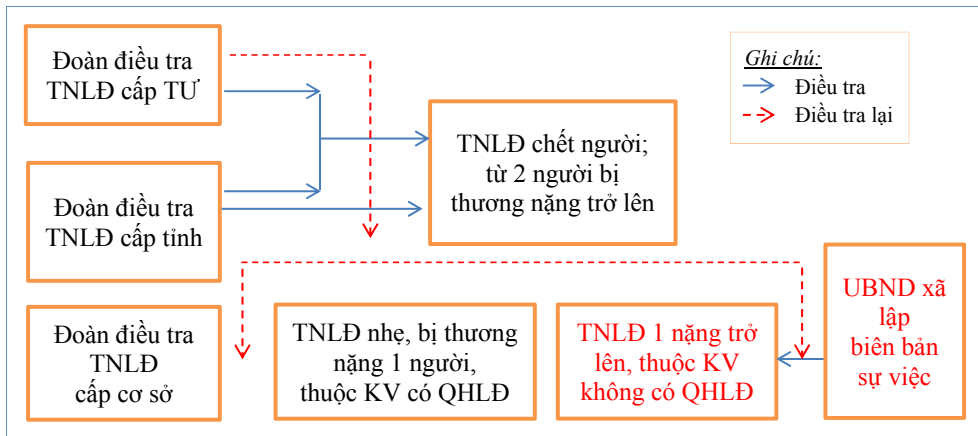
❖ *Chương III. Các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ và TNLĐ, BNN*

Gồm 28 điều khoản, từ điều 34 đến điều 62, chia thành 03 mục chính: (1) Khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLĐ, BNN; (2) Trách nhiệm của NSDLĐ đối với NLĐ bị TNLĐ, BNN; (3) Chế độ bảo hiểm TNLĐ, BNN.

(1) Khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLĐ, BNN.



Sơ đồ 5. Khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLĐ, BNN



Sơ đồ 6. Điều tra tai nạn lao động

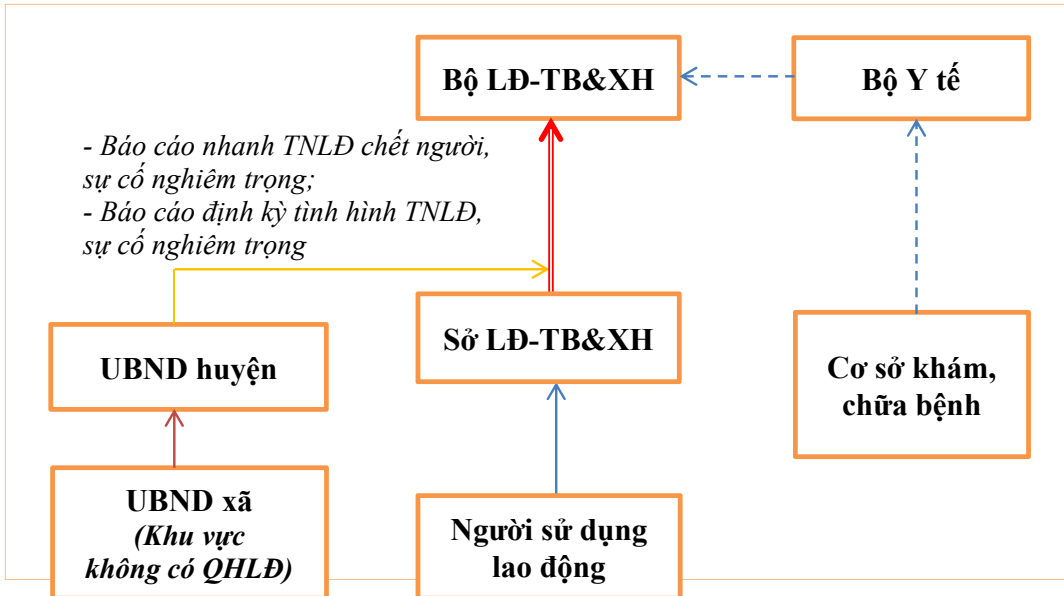
* Trường hợp tai nạn trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp cho Đoàn điều tra một trong các giấy tờ sau đây:

- Biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn;
- Biên bản điều tra tai nạn giao thông;
- Trường hợp không có các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì phải có văn bản xác nhận bị tai nạn của cơ quan Công an xã, phường, thị trấn nơi xảy ra tai nạn theo đề nghị của người lao động hoặc thân nhân của người lao động.

* Thời hạn Điều tra tai nạn lao động (Khoản 6, Điều 35):

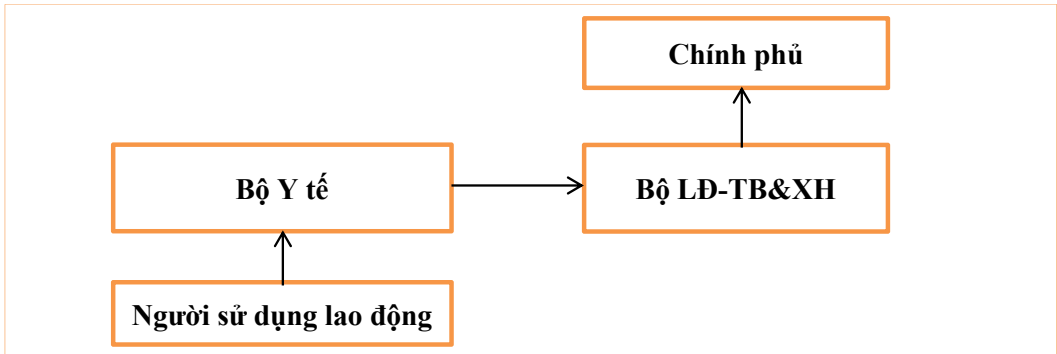
- Không quá 4 ngày đối với TNLD nhẹ;
- Không quá 7 ngày đối với TNLD nặng một người;
- Không quá 20 ngày đối với TNLD nặng từ 2 người trở lên;
- Không quá 30 ngày đối với TNLD chết người; 60 ngày trường hợp cần giám định kỹ thuật hoặc pháp y.
- Trường hợp có tình tiết phức tạp: được gia hạn một lần với thời hạn như trên.

* Hệ thống thống kê và báo cáo TNLD, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng (Điều 36):



Sơ đồ 7. Hệ thống thống kê và báo cáo TNLD, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng

* Thống kê, báo cáo bệnh nghề nghiệp (Điều 37):



Sơ đồ 8. Thống kê, báo cáo bệnh nghề nghiệp

(2) Trách nhiệm của NSDLĐ đối với người bị TNLD, BNN:

- * Sơ cứu, cấp cứu;
- * Thanh toán chi phí y tế (trả phí giám định trường hợp dưới 5% do NSDLĐ giới thiệu);
- * Trả tiền lương trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng;
- * Bồi thường, trợ cấp NLĐ;

* Trách nhiệm của NSDLĐ về bồi thường, trợ cấp trong những trường hợp đặc thù: khi thực hiện nhiệm vụ hoặc điều hành của NSDLĐ; từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại.

* Bổ sung trường hợp không được hưởng chế độ từ NSDLĐ khi bị TNLĐ:

- Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;

- Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;

- Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật

(3) Chế độ Bảo hiểm TNLĐ, BNN:

- Đưa toàn bộ nội dung Quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN (phần chế độ, chính sách) từ Luật BHXH sang (hồ sơ hướng đơn giản hơn).

- Việc thu, chi và quản lý quỹ vẫn là cơ quan BHXH.

- Bổ sung thêm các nội dung chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Sử dụng Quỹ Bảo hiểm TNLĐ, BNN:

+ Trả phí khám giám định thương tật; phí khám giám định đối với TH NLĐ chủ động đi khám mà kết quả tăng.

+ Chi trợ cấp một lần, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp phục vụ.

+ Chi hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình.

+ Chi dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

+ Chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc.

+ Chi phí quản lý bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

+ Chi đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.

- Mức đóng, nguồn hình thành, điều kiện hưởng: giống Luật BHXH (K3, Đ44: mức đóng có thể thay đổi).

- Hồ sơ hưởng chế độ TNLĐ, BNN:
 - + Sổ bảo hiểm xã hội.
 - + Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi đã điều trị tai nạn lao động đối với trường hợp nội trú.
 - + Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.
 - + Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động theo mẫu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

❖ *Chương IV. Bảo đảm ATVSLĐ đối với một số lao động đặc thù*

Bao gồm 08 điều khoản, từ Điều 63 đến Điều 70, quy định những trường hợp phải áp dụng bổ sung thêm những quy định về ATVSLĐ, bao gồm:

- LĐ nữ, chưa thành niên, người khuyết tật, người cao tuổi, NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người giúp việc gia đình, nhận công việc về làm tại nhà, học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề, thử việc. Các đối tượng lao động này được quy định giới hạn ưu tiên về chế độ chăm sóc sức khỏe; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; điều kiện, môi trường làm việc; các công việc cấm không được sử dụng đối với các đối tượng lao động này.

- ATVSLĐ trong trường hợp cho thuê lại lao động: Quy định rõ trách nhiệm của các bên cho thuê, bên thuê lại lao động trong công tác ATVSLĐ cũng như trách nhiệm của người lao động thuê lại. Người lao động thuê lại cũng phải được hưởng các quyền là lợi ích hợp pháp tương đương so với người lao động tương tự tại bên thuê lại lao động.

- ATVSLĐ tại nơi làm việc có nhiều NLD thuộc nhiều NSDLĐ cùng làm việc: Quy định trách nhiệm của chủ dự án trong việc tập hợp, tổ chức để những người sử dụng lao động cùng lập văn bản để xác định rõ trách nhiệm của từng người và sự phối hợp để kiểm tra ATVSLĐ.

- ATVSLĐ đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài: Quy định trách nhiệm của NSDLĐ, NLD đi làm việc ở nước ngoài.

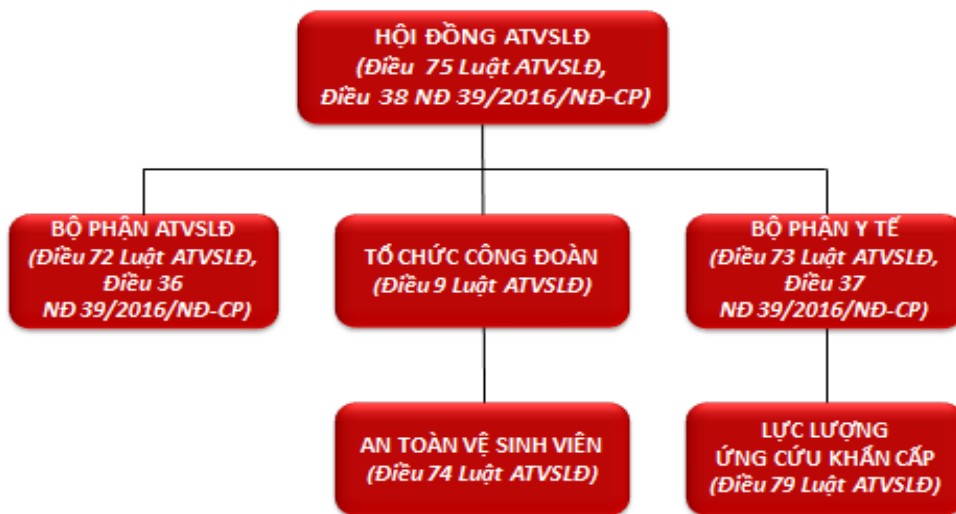
❖ *Chương V. Bảo đảm ATVSLĐ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.*

Chương này gồm 11 điều khoản, từ điều 71 đến điều 81 quy định các

nội dung sau: (1) Bộ máy tổ chức (quy định thêm việc tổ chức bộ máy không những phụ thuộc vào quy mô mà còn phụ thuộc vào nguy cơ tai nạn lao động); (2) Những nội dung cơ bản thực hiện công tác ATVSLĐ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh như: Lập kế hoạch, đánh giá nguy cơ rủi ro; Tổ chức tự kiểm tra; Thi đua, khen thưởng; Thống kê, báo cáo về ATVSLĐ.

(1) Về quy định về bộ máy tổ chức:

Bộ máy tổ chức, quản lý công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp, cơ sở được quy định thành lập căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và điều kiện lao động của doanh nghiệp. Dưới đây là sơ đồ tóm lược về các bộ phận/thành viên thực hiện các công việc liên quan đến công tác ATVSLĐ của doanh nghiệp. Nội dung cụ thể của từng bộ phận sẽ được trình bày rõ hơn trong Phần II, mục II, khoản 1 của tài liệu này.



Sơ đồ 9. Bộ máy quản lý ATVSLĐ tại doanh nghiệp, cơ sở

(2) Về nội dung cơ bản thực hiện công tác ATVSLĐ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Lập kế hoạch (Kế hoạch ATVSLĐ và Kế hoạch Ứng cứu khẩn cấp quy định tại các điều 76,78,79) : Hàng năm người sử dụng lao động phải xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch ATVSLĐ; căn cứ vào nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh tật tại nơi làm việc và quy định của pháp luật để xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp và tổ chức lực lượng ứng cứu khẩn cấp. Kế hoạch ATVSLĐ phải được lấy ý kiến BCH công đoàn cơ sở.



Sơ đồ 10. Căn cứ xây dựng kế hoạch ATVSLĐ

- Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc (Điều 18): “NSDLĐ phải tổ chức đánh giá, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để đề ra các biện pháp kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động”.

+ Yếu tố có hại (có giới hạn tiếp xúc cho phép), NSDLĐ tổ chức quan trắc môi trường lao động, đánh giá ít nhất 1 lần/năm. (Công khai).

+ Yếu tố nguy hiểm: kiểm tra, đánh giá ít nhất 1 lần/năm.

+ NSDLĐ phải có trách nhiệm công khai các yếu tố nguy hiểm, có hại; cung cấp thông tin và có biện pháp khắc phục.

+ Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

- Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động quy định rõ trách nhiệm của NSDLĐ phải đánh giá hướng dẫn NLĐ tự đánh giá nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ trước khi làm việc, thường xuyên trong quá trình lao động, khi cần thiết; ngành nghề có nguy cơ cao thì việc đánh giá nguy cơ rủi ro về ATVSLĐ phải được áp dụng bắt buộc và đưa vào trong nội quy, quy trình làm việc.

Các cơ sở lao động hoạt động trong lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đánh giá nguy cơ: Khai thác đá; khai thác khoáng

sản; Xây dựng, xây lắp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Hóa chất; Dầu khí, khí hóa lỏng; Sản xuất, kinh doanh điện; Luyện kim; Đóng và sửa chữa tàu biển; Công nghiệp điện tử; Phóng xạ; Có sử dụng thợ lặn.

Nội dung đánh giá nguy cơ gồm:

- + Xem xét khả năng xảy ra nguy cơ, rủi ro đối với yếu tố nguy hiểm, có hại.
- + Xem xét mức độ nghiêm trọng, những hậu quả có thể xảy ra.
- + Quy định phân cấp trách nhiệm trong đánh giá nguy cơ, rủi ro.
- + Xây dựng các công cụ trợ giúp đánh giá nguy cơ, rủi ro.
- + Xây dựng các công cụ hướng dẫn kiểm soát đánh giá nguy cơ.

- Tổ chức tự kiểm tra (Điều 80): Người sử dụng lao động lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất về ATVSLĐ. Nội dung, hình thức và thời hạn phù hợp với tính chất, điều kiện lao động của cơ sở.

- Thống kê, báo cáo về ATVSLĐ (Điều 81): Lập sổ theo dõi, thống kê tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Báo cáo công tác ATVSLĐ báo cáo định kỳ 1 năm 1 lần, báo cáo tai nạn lao động định kỳ 6 tháng/lần.

❖ **Chương VI. Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.**

Bao gồm 9 điều (từ điều 82 đến điều 91): Quy định về các nội dung quản lý, phân cấp quản lý về công tác ATVSLĐ bao gồm:

- + Trách nhiệm cụ thể Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Y tế, UBND.
- + Thanh tra chuyên ngành về ATVSLĐ.
- + Hội đồng quốc gia về ATVSLĐ (cấp trung ương, cấp tỉnh).
- + Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ.
- + Xử lý vi phạm và cơ chế phối hợp.

❖ **Chương VII. Điều khoản thi hành.**

Bao gồm 2 điều khoản 92&93, quy định hiệu lực thi hành, chuyển tiếp giữa Luật Bảo hiểm xã hội với Luật An toàn, vệ sinh lao động; thời điểm có hiệu lực của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

2. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động

Hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ được hiểu một tập hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn về ATVSLĐ và có liên quan nhằm ngăn ngừa các nguy cơ, rủi ro trong sản xuất để phòng tránh các tổn thương và ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động với mục tiêu cung cấp một nơi làm việc an toàn và hợp vệ sinh. Các tiêu chuẩn ATVSLĐ ở Việt Nam được xây dựng và phát triển từ những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ trước, chủ yếu là được chuyển dịch từ các tiêu chuẩn quốc gia Liên bang Xô Viết (GOST). Sau này, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (Luật số 68/2006/QH11) đã được ban hành từ năm 2006 để quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Từ đó đến nay, hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam dần được triển khai theo đúng các mục tiêu, nguyên tắc, chuẩn mực hài hòa theo các quy định của quốc tế. Các Quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ được chuyển hóa từ các Tiêu chuẩn ATVSLĐ sau khi Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn được ban hành. Các văn bản tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng phù hợp với yêu cầu bảo vệ sức khỏe, an toàn cho con người, môi trường; điều kiện tự nhiên, trình độ khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng của mỗi quốc gia, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích quốc gia với hệ thống tiêu chuẩn quốc tế trên cơ sở đảm bảo các lợi ích chung của nền kinh tế, xã hội, hạn chế mức thấp nhất sự tồn tại, tác động của các yếu tố nguy hiểm, có hại.

Hiện tại có khoảng trên 230 Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ được ban hành.

2.1. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ

Căn cứ vào các khái niệm của tại Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn năm 2006 có thể định nghĩa “Tiêu chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh và sức khỏe lao động theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động”.

Tiêu chuẩn ATVSLĐ bao gồm: Tiêu chuẩn quốc gia ATVSLĐ (TCVN) và tiêu chuẩn ATVSLĐ cơ sở (TCCS).

Tiêu chuẩn quốc gia ATVSLĐ gồm 2 phân hệ (Phân hệ tiêu chuẩn an toàn lao động và phân hệ tiêu chuẩn vệ sinh lao động), dưới các phân hệ là các nhóm tập hợp các tiêu chuẩn thành phần.

2.1.1. Phân hệ tiêu chuẩn An toàn lao động.

Các yêu cầu về hệ thống và phương pháp quản lý: là cơ sở tổ chức và phương pháp luận để chuẩn hóa trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động như mục đích, mục tiêu, cấu trúc của hệ thống quản lý, các quy định giám sát, thực hiện, đánh giá, tuân thủ, phân loại... Các yêu cầu (quy định) để tổ chức công việc nhằm đảm bảo ATVSLĐ.

Các yêu cầu an toàn đối với các quy trình sản xuất: yêu cầu về an toàn chung; yêu cầu về an toàn đối với các nhóm (quy trình) cụ thể của quy trình công nghệ; các biện pháp giám sát sự tuân thủ các yêu cầu về ATVSLĐ.

Yêu cầu về an toàn với máy, thiết bị sản xuất: yêu cầu về an toàn chung đối với máy, thiết bị sản xuất; yêu cầu an toàn đối với từng loại máy, thiết bị sản xuất; các biện pháp giám sát sự tuân thủ.

Yêu cầu về an toàn đối với các biện pháp bảo vệ và phương tiện bảo vệ cá nhân: Yêu cầu với các lớp, loại và loại thiết bị bảo vệ người lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân; Phương pháp giám sát và đánh giá thiết bị bảo vệ và phương tiện bảo vệ cá nhân; Phân loại thiết bị bảo vệ và phương tiện bảo vệ cá nhân.

2.1.2. Phân hệ tiêu chuẩn Vệ sinh lao động

Các yêu cầu về định mức cho các yếu tố có hại trong sản xuất: Yêu cầu đối với các loại các yếu tố có hại, độc hại trong sản xuất, đặc điểm và giá trị cho phép tối đa của các thông số đó; Phương pháp kiểm soát các thông số và đặc điểm của các yếu tố có hại, độc hại trong sản xuất; Các phương pháp bảo vệ người lao động khỏi các yếu tố có hại, độc hại trong sản xuất;

Các yêu cầu về ergonomi, vi khí hậu và chiếu sáng trong vùng làm việc:

+ Các quy định về tổ chức lao động tại nơi làm việc: Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, quá trình kiểm soát công việc...

+ Các yêu cầu về thiết kế công việc: Tư thế lao động, gánh nặng lao động...

+ Các yêu cầu về thiết kế các trang thiết bị nơi làm việc, không gian làm việc...

+ Các yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc chuyển động của không khí, bức xạ nhiệt và mức độ ánh sáng cho mỗi loại hình lao động trong vùng làm việc.

2.2. Hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Căn cứ vào Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật 2006, có thể định nghĩa Quy chuẩn ATVSLĐ như sau: “Quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế-xã hội phải tuân thủ để đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khỏe người lao động; bảo vệ môi trường”.

Quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ bao gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ATVSLĐ (QCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương ATVSLĐ (QCDP).

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ATVSLĐ được chia thành 5 nhóm:

(1) Nhóm Quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động chung: bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý an toàn vệ sinh lao động áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình.

(2) Nhóm Quy chuẩn kỹ thuật định mức an toàn vệ sinh lao động, bao gồm: Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, an toàn điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân; Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm bữa ăn của người lao động; Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến vệ sinh, an toàn khi sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hóa chất dùng trong sản xuất nông-lâm nghiệp.

(3) Nhóm Quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh môi trường: quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

(4) Nhóm Quy chuẩn kỹ thuật vệ sinh an toàn quá trình: Quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm, hàng hóa.

(5) Nhóm Quy chuẩn kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động trong dịch vụ: quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm

sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hóa, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

◆ *Trách nhiệm xây dựng QCKT, TCQG và công bố TCQG về ATVSLĐ:*

Điều 87, Luật ATVSLĐ 2015 quy định về trách nhiệm xây dựng, công bố tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ, và xây dựng ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ và công bố tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ. Trên cơ sở đó Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn vệ sinh lao động trong phạm vi quản lý được phân công.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan để tổ chức lập kế hoạch xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh lao động.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh lao động trong phạm vi quản lý được Chính phủ phân công.

Việc thẩm định tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh lao động do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Người sử dụng lao động căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về ATVSLĐ để xây dựng nội quy, quy trình làm việc, hướng dẫn công việc... để đảm bảo ATVSLĐ phù hợp với điều kiện của cơ sở, máy, thiết bị, cơ sở hạ tầng. Trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ, pháp luật lao động quy định cụ thể trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc đáp ứng các yêu cầu về điều kiện làm việc, môi trường làm việc để hạn chế các yếu tố nguy hiểm, có hại, rủi ro đối với người lao động.

◆ *Một số quy chuẩn kỹ thuật cơ bản.*

1. QCVN 01:2008/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nôi hơi và bình chịu áp lực.

2. QCVN 02:2011/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy điện.
3. QCVN 03:2011/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện.
4. QCVN 05:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia An toàn lao động trong khai thác và chế biến đá.
5. QCVN 06:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mũ An toàn công nghiệp.
6. QCVN 07:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng.
7. QCVN 08:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về những thiết bị bảo vệ đường hô hấp - Bộ lọc bụi.
8. QCVN 09:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2012/BLĐTBXH về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ.
9. QCVN 10:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dung trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc.
10. QCVN 11:2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang cuốn và băng tải chở người.
11. QCVN 12:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn thao tác treo.
12. QCVN 13:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Pa lăng điện.
13. QCVN 14:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện.
14. QCVN 15:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện.
15. QCVN 16:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng.

16. QCVN 17:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi.

17. QCVN 18:2013/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy thủy lực.

18. QCVN 19:2014/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người.

19. QCVN 20:2015/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Sàn nâng dùng để nâng người.

20. QCVN 21:2015/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống lạnh.

21. QCVN 22:2015/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại.

22. QCVN 23:2014/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân.

23. QCVN 24:2014/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện.

24. QCVN 25:2015/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000 Kg trở lên.

25. Thông tư 21/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về điện từ trường tần số cao-mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc.

26. Thông tư 22/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về chiếu sáng-Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

27. Thông tư 26/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về vi khí hậu-Giá trị cho phép vi khí hậu nơi làm việc.

28. Thông tư 30/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về bức xạ tia X-Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ tia X tại nơi làm việc.

29. Thông tư 23/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về bức xạ tử ngoại-Mức tiếp xúc cho phép về bức xạ tử ngoại tại nơi làm việc.

30. Thông tư 24/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về tiếng ồn-Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

31. Thông tư 25/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về điện từ trường tần số công nghiệp-Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

32. Thông tư 27/2016/TT-BYT: Quy định QCQG về rung-Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

3. Các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về phòng chống dịch COVID-19 liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động

COVID-19, một loại virus gây bệnh lây truyền theo đường hô hấp cấp, xuất hiện ở Vũ Hán, Trung Quốc vào cuối năm 2019 và sau đó đã nhanh chóng lan ra toàn thế giới. Trên thế giới đã có nhiều quan điểm, biện pháp phòng chống dịch khác nhau như truy vết, cách ly, tránh tiếp xúc với người bị nhiễm virus, tránh đi lại không cần thiết, thậm chí đóng cửa biên giới nhằm ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh. Nhưng kể từ khi xuất hiện biến thể Delta, dịch bùng phát mạnh với tốc độ lây nhiễm cao gấp nhiều lần so với các biến chủng khác trước đó, có khả năng tăng mức độ nặng của người bệnh và nguy cơ tử vong. Biến thể Delta xuất hiện làm đảo lộn cuộc chiến chống dịch cũng như thay đổi quan điểm chống dịch của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Và đến giờ phút này nguy cơ lan nhanh của dịch bệnh vẫn còn rất lớn. Hậu quả của đại dịch COVID-19 là chưa từng có trong lịch sử loài người.

Vi vậy, "Công tác phòng, chống dịch COVID-19 hiện nay là chưa có tiền lệ, do vậy, vừa làm vừa điều chỉnh bổ sung, hoàn thiện; trên tinh thần đoàn kết, thống nhất, lắng nghe ý kiến của nhau để lãnh đạo các cấp có được các phương án hành động quyết liệt, hiệu quả hơn, phù hợp với diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh và điều kiện thực tế từng địa phương, cơ quan, đơn vị".⁷

Kiên định mục tiêu “đặt sức khỏe, tính mạng của nhân dân lên trên hết, trước hết,” dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, công tác phòng, chống dịch đã có những quyết định chuyên

⁷ Trích chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp trực tuyến với Thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về phòng, chống dịch COVID-19 vào ngày 4/7/2021.

hướng kịp thời để ứng phó với dịch COVID-19 Phương châm phòng, chống dịch chuyển từ “zero COVID” sang “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch COVID-19,” vừa phòng, chống dịch, vừa khôi phục, phát triển kinh tế-xã hội.

Ngay từ đầu, khi xuất hiện dịch ở Trung Quốc, Chính phủ đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona gây ra tại Quyết định số QĐ 170/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2020 do một phó Thủ tướng Chính phủ làm trưởng Ban chỉ đạo và Quyết định 1438/QĐ-TTg kiện toàn Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 Theo quyết định, đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19

Có thể nói, chưa khi nào Ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch COVID, Bộ Y tế ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, với tần suất cao như trong thời gian vừa qua. Đến nay có khoảng 4.351 văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về phòng chống dịch, trong đó văn bản chỉ đạo phòng dịch (2.235); Hướng dẫn phòng dịch (221); Hỗ trợ doanh nghiệp (136). Các văn bản nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng để phòng, chống dịch cần có nội dung và hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình phòng, chống dịch bệnh của bộ, ngành, đoàn thể, địa phương.

Các văn bản chủ yếu tập trung vào các nội dung như: thông tin tuyên truyền tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống dịch bệnh COVID-19; Hướng dẫn phổ biến tập trung vào các quy định về cách ly y tế; Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống dịch bệnh; Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống COVID-19; Các nội dung chính sách, pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp, an sinh xã hội, hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

Các văn bản quy định, hướng dẫn phòng chống dịch COVID-19 dựa trên các cơ sở như Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Bộ Chính trị; Các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm ngày 21/11/2007; Chỉ thị, Quyết định, Nghị định của Thủ tướng Chính phủ từ đó các cơ quan quản lý nhà nước, Chính quyền các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp ... căn cứ thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế, linh hoạt, hiệu quả phù hợp với địa phương, doanh nghiệp.

Một số văn bản Chính sách, pháp luật, hướng dẫn phòng chống dịch COVID-19 liên quan đến doanh nghiệp như sau:

- Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm ngày 21/11/2007 (Luật Số 03/2007/QH12).

- Các văn bản ban hành trong năm 2020:

Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ *(tạm thời không áp dụng)*.

Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ *(tạm thời không áp dụng)*.

Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ *(tạm thời không áp dụng)*.

Quyết định số 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “ Ban hành hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động”.

Nghị định 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử phạt hành chính lĩnh vực y tế.

- Các văn bản ban hành trong năm 2021:

Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 *(tạm thời không áp dụng)*.

Quyết định số 2666/QĐ-BYT ngày 29/5/2021 của Bộ Y tế các đơn vị phải tạo mã QR điểm kiểm dịch để thực hiện quản lý người ra vào đơn vị và khai báo y tế.

Công văn 5522/BYT-MT ngày 12/7/2021 của Bộ Y tế về việc mẫu kế hoạch PCD COVID-19 cho CSSXKD và mẫu cam kết PCD tại khu nhà trọ cho người lao động.

Quyết định 3638/QĐ-BYT ngày 30/07/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn tạm thời về giám sát và phòng chống dịch COVID-19

Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV.

Nghị quyết 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng chống dịch COVID-19 (*Tạm thời không áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 1*).

Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19

Công văn Số: 6666/BYT-MT ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại cơ quan, đơn vị.

Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.

Quyết định 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.

Công văn số 3722 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động-Thương và xã hội về việc “Tăng cường triển khai công tác ATVSLĐ thích ứng với tình hình dịch COVID-19”.

Các công văn, quyết định, hướng dẫn của các Bộ, Ban, Ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Như đã trình bày ở phần trên, khu vực DNNVV có vị trí vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội đất nước; là mắt xích quan trọng trong sản xuất, chuỗi giá trị và một trong những lực lượng nòng cốt trong việc tạo ra của cải, vật chất xã hội. Trong bối cảnh đại dịch Covid19 tác động hết sức tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh, cộng đồng DN nói chung trong đó có DNNVV đã rất nỗ lực cố gắng, tự lực, tự cường, quyết tâm để thích ứng với những khó khăn để duy trì sản xuất, tạo việc làm cho người lao động.

Các cơ quan Đảng, Quốc Hội, Chính phủ đã có những chỉ đạo quyết liệt, đồng thời các Cơ quan Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều chính sách và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động,

trong đó có những nội dung liên quan đến công tác An toàn vệ sinh lao động. Tuy nhiên, công tác *An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động*, đây là công tác liên tục của quá trình sản xuất kể cả có xảy ra dịch bệnh hoặc không có dịch bệnh. Còn *Vệ sinh lao động là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động*. Vì vậy, việc hướng dẫn cho DNNVV áp dụng các quy định về ATVSLĐ chúng ta phải áp dụng song song với những văn bản liên quan đến thời điểm trước khi có dịch bệnh và những văn bản được ban hành khi dịch bệnh Covi19 phát sinh, cụ thể.

1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

1.1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện các quy định chung về an toàn, vệ sinh lao động.

◆ Tổ chức bộ phận an toàn - vệ sinh lao động.

Việc tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo khoản 1 Điều 72 Luật An toàn vệ sinh lao động được cụ thể tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

** Cơ sở lao động phải thành lập bộ phận an toàn - vệ sinh lao động theo quy định tối thiểu sau:*

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

+ Cơ sở có tổng số lao động sử dụng dưới 50 người phải bố trí ít nhất 01 cán bộ an toàn - vệ sinh lao động làm việc theo chế độ bán chuyên trách;

+ Cơ sở có số lao động sử dụng từ 50 đến 300 người lao động phải bố trí ít nhất 01 cán bộ an toàn - vệ sinh lao động làm việc theo chế độ chuyên trách.

+ Cơ sở lao động có tổng số lao động sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động phải bố trí tối thiểu 2 cán bộ chuyên trách an toàn - vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh có tổng số lao động sử dụng trên 1.000 người lao động phải thành lập Phòng an toàn - vệ sinh lao động hoặc bố trí tối thiểu 3 cán bộ chuyên trách an toàn - vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

- Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực ngành nghề quy định tại Khoản 1, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

+ Cơ sở có sản xuất kinh doanh sử dụng dưới 300 người phải bố trí ít nhất 01 cán bộ an toàn - vệ sinh lao động làm việc theo chế độ bán chuyên trách;

+ Cơ sở có số lao động trực tiếp từ 300 đến 1.000 người phải bố trí ít nhất 01 cán bộ an toàn - vệ sinh lao động làm việc theo chế độ chuyên trách.

+ Cơ sở lao động có tổng số lao động trực tiếp trên 1.000 người phải thành lập Phòng hoặc Ban an toàn - vệ sinh lao động hoặc bố trí tối thiểu 2 cán bộ chuyên trách an toàn - vệ sinh lao động;

Trường hợp cơ sở lao động không thành lập được bộ phận an toàn - vệ sinh lao động đáp ứng các yêu cầu quy định thì phải có hợp đồng với tổ chức có đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ an toàn - vệ sinh lao động quy định.

** Cán bộ ATVSLD theo chế độ chuyên trách phải đáp ứng các điều kiện sau:*

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

** Cán bộ an toàn - vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách phải đáp ứng các điều kiện sau:*

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật;

- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

** Chức năng và nhiệm vụ bộ phận an toàn - vệ sinh lao động:*

- Chức năng: Bộ phận an toàn - vệ sinh lao động có chức năng tham mưu, giúp việc cho người sử dụng lao động trong việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động an toàn - vệ sinh lao động.

- Nhiệm vụ:

+ Phối hợp với các bộ phận có liên quan trong cơ sở lao động tiến hành các công việc sau:

Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn - vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ;

Quản lý theo dõi việc đăng ký, kiểm định các máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh lao động;

Xây dựng kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động hàng năm và đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động, sơ cứu, cấp cứu, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

Tổ chức Kiểm tra về an toàn - vệ sinh lao động, điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, có hại;

Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết kiến nghị của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra và người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

Phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên;

Tổ chức thi đua khen thưởng, xử lý kỷ luật, thông kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

+ Đề xuất, tham gia kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn - vệ sinh lao động trong phạm vi cơ sở lao động theo;

+ Đề xuất với người sử dụng lao động biện pháp khắc phục các tồn tại về an toàn - vệ sinh lao động.

** Quyền hạn của bộ phận an toàn - vệ sinh lao động.*

Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc (trong trường hợp khẩn cấp) khi phát hiện các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động để thi hành các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này.

Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng.

Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

◆ Tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở.

Việc tổ chức bộ phận y tế quy định tại Khoản 1, Điều 73 Luật An toàn vệ sinh lao động được quy định như sau:

* Đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, khai khoáng, sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày, sản xuất than cốc, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tái chế phế liệu, vệ sinh môi trường, sản xuất kim loại, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất vật liệu xây dựng, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động phải có ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 500 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ/y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ và mỗi ca làm việc phải có 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 1.000 lao động trở lên phải thành lập cơ sở y tế theo hình thức tổ chức phù hợp quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

* Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Khoản 1 Điều 73, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 500 người lao động ít nhất phải có 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động ít nhất phải có 01 y sỹ và 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng trên 1.000 người lao động phải có 01 bác sỹ và 1 người làm công tác y tế khác.

* Người làm công tác y tế ở cơ sở quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng đủ các Điều kiện sau đây:

- Có trình độ chuyên môn y tế bao gồm: bác sỹ, bác sỹ y tế dự phòng, cử nhân Điều dưỡng, y sỹ, Điều dưỡng trung học, hộ sinh viên;

- Có chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

Lưu ý: Người sử dụng lao động phải thông báo thông tin của người làm công tác y tế cơ sở theo mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ với Sở Y tế cấp tỉnh, nơi cơ sở có trụ sở chính.

Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định sau đây:

- Ký hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định sau đây: cung cấp đủ số lượng người làm công tác y tế theo quy định; có mặt kịp thời tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp trong thời hạn 30 phút đối với vùng đồng bằng, thị xã, thành phố và 60 phút đối vùng núi, vùng sâu, vùng xa;

- Thông báo thông tin cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên theo mẫu tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ với Sở Y tế cấp tỉnh, nơi cơ sở có trụ sở chính.

* Chức năng và nhiệm vụ của bộ phận y tế.

- Chức năng: Bộ phận y tế có chức năng tham mưu, giúp việc cho người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động.

- Nhiệm vụ:

+ Thực hiện cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh thông thường tại cơ sở lao động và sơ cứu, cấp cứu các trường hợp tai nạn lao động;

+ Quản lý tình hình sức khỏe của NLD, bao gồm: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám bệnh nghề nghiệp; lưu giữ và theo dõi hồ sơ sức khỏe tuyển dụng, hồ sơ khám sức khỏe định kỳ, hồ sơ bệnh nghề nghiệp (nếu có);

+ Quản lý cơ sở trang thiết bị, thuốc men phục vụ sơ cứu, cấp cứu theo ca sản xuất (nếu có) và theo phân xưởng sản xuất;

+ Xây dựng các nội quy về vệ sinh lao động, các yếu tố nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp và các biện pháp dự phòng để người lao động tham gia phòng tránh;

+ Xây dựng các tình huống sơ cấp cứu thực tế tại cơ sở; chuẩn bị sẵn sàng các phương án và tình huống cấp cứu tai nạn lao động tại cơ sở nhằm bảo đảm sơ cấp cứu có hiệu quả trong trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn;

+ Kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở lao động; phối hợp với bộ phận an toàn - vệ sinh lao động để triển khai thực hiện đo, kiểm tra, giám sát các yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động, hướng dẫn các phân xưởng và người lao động thực hiện các biện pháp vệ sinh lao động;

+ Xây dựng kế hoạch điều dưỡng và phục hồi chức năng cho người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có kết quả khám sức khỏe định kỳ là loại IV, loại V hoặc mắc bệnh nghề nghiệp;

+ Định kỳ hằng năm tổ chức huấn luyện cho người lao động về ảnh hưởng của các yếu tố có hại phát sinh trong môi trường lao động đến sức khỏe và các biện pháp dự phòng các bệnh có liên quan đến yếu tố nghề nghiệp; các biện pháp sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động thông thường tại nơi làm việc;

+ Hàng năm kiểm tra, giám sát môi trường lao động; quản lý hồ sơ vệ sinh lao động của cơ sở; đề xuất các khuyến nghị và biện pháp cải thiện điều kiện lao động và nâng cao sức khỏe cho người lao động;

+ Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (cơ cấu định lượng hiện vật, cách thức tổ chức bồi dưỡng) cho những người làm việc trong điều kiện lao động có hại đến sức khỏe;

+ Tham gia hoàn chỉnh các thủ tục để giám định tổn hại sức khỏe, thương tật cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động;

+ Phối hợp và nhận sự chỉ đạo của cơ quan y tế địa phương hoặc y tế Bộ, ngành (nếu có) để quản lý sức khỏe của người lao động; tiếp nhận và thực hiện đầy đủ chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của y tế địa phương và y tế Bộ, ngành;

+ Thực hiện các báo cáo định kỳ về quản lý sức khỏe, bệnh nghề nghiệp của người lao động đối với cơ quan y tế địa phương và y tế Bộ, ngành (nếu có).

* Quyền hạn của bộ phận y tế.

- Tham dự các cuộc họp giao ban sản xuất, sơ kết, tổng kết tình hình sản xuất kinh doanh và kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động;

- Tham dự các cuộc họp về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, lập và duyệt các đề án thiết kế, thi công, nghiệm thu và tiếp nhận đưa vào sử dụng nhà xưởng, máy, thiết bị để tham gia ý kiến về lĩnh vực an toàn và vệ sinh lao động;- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc (trong trường hợp khẩn cấp) khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này.

- Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về vệ sinh lao động;

- Tham gia việc tổng hợp, đề xuất khen thưởng, xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân trong công tác bảo hộ lao động, an toàn - vệ sinh lao động;

- Tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế Bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

◆ Tổ chức mạng lưới an toàn - vệ sinh viên.

Quy định về an toàn, vệ sinh viên tại điều 74 Luật ATVSLĐ 2015, cụ thể:

* Quy định về tổ chức, tiêu chuẩn An toàn vệ sinh viên:

- Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành công đoàn cơ sở nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

- An toàn, vệ sinh viên là người lao động trực tiếp, am hiểu chuyên môn và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; tự nguyện và gương mẫu trong việc chấp hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động và được người lao động trong tổ bầu ra.

- An toàn, vệ sinh viên hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trên cơ sở quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phối hợp về chuyên môn, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế hoặc bộ phận y tế tại cơ sở.

* Nhiệm vụ của an toàn - vệ sinh viên:

- Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp

thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

* Quyền hạn của an toàn, vệ sinh viên.

- Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

- Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

- Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

- Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

◆ Tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động

Việc tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở theo Điều 75 Luật An toàn, vệ sinh lao động, hướng dẫn chi tiết tại Điều 38, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

* Người sử dụng lao động phải thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động lao động cơ sở trong các trường hợp sau đây:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực, ngành nghề có nguy cơ cao về ATVSLĐ: khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và sử dụng từ 300 người lao động trở lên;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác có sử dụng từ 1.000 người lao động trở lên;

- Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

Lưu ý: Cơ sở sản xuất, kinh doanh khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao về ATVSLĐ (Khoản 1 Điều 36, Nghị định 39/2016/NĐ-CP) thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động nếu thấy cần thiết và đủ điều kiện để hoạt động.

*Nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng bảo hộ lao động:

- Tư vấn, phối hợp với người sử dụng lao động trong việc xây dựng nội quy, quy trình, kế hoạch và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Hằng năm, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc giữa người lao động, người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động.

* Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở bao gồm:

- Đại diện người sử dụng lao động làm Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở sản xuất, kinh doanh là ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng;

- Người làm công tác y tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Các thành viên khác có liên quan.

Lưu ý: Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới, điều kiện thực tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh.

1.2. Hướng dẫn thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 và Tổ an toàn covid tại cơ sở

1.2.1. Căn cứ pháp lý

Công văn 5522/BYT-MT ngày 12/7/2021 của Bộ Y tế về việc mẫu kế hoạch PCD COVID-19 cho CSSXKD và mẫu cam kết PCD tại khu nhà trọ cho người lao động.

Quyết định 56/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định thẩm quyền thành lập, tổ chức và hoạt động của ban chỉ đạo chống dịch các cấp;

Quyết định 2194/ QĐ-BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19 về việc ban hành “Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động;

Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 05/6/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn các phương án phòng, chống dịch khi có các trường hợp mắc bệnh COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu công nghiệp.

1.2.2. Thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 tại doanh nghiệp, cơ sở

Trên cơ sở các công văn, hướng dẫn phòng chống dịch, doanh nghiệp ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch theo các nội dung sau:

* Thành phần Ban chỉ đạo phòng, chống dịch:

- Trưởng ban: Người đứng đầu cơ sở.

- Thường trực: Bộ phận y tế.

- Các thành viên khác: đại diện các phòng ban, bộ phận, nhân sự, vật tư, công đoàn/tổ chức đại diện người lao động, tổ trưởng tổ sản xuất/phân xưởng, an toàn vệ sinh viên...

* Nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai các công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo hướng dẫn tại Quyết định số 2194/ QĐ-BCĐQG ngày 27/5/2020; Quyết định số 2787/ QĐ-BYT ngày 05/6/2021 và chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ theo tình hình dịch;

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 tại nơi làm việc;
 - Ban hành quy chế hợp định kỳ hoặc khẩn cấp theo tình hình dịch. Phân công trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên.
 - Thường xuyên được cập nhật thông tin về tình hình dịch trên trang Website của Bộ Y tế (<https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/trang-chu>) và trang thông tin điện tử địa phương.
 - Ban hành các nội quy, quy định đối với người lao động và khách đến làm việc đảm bảo phòng, chống dịch COVID-19
 - Ký cam kết về thực hiện các quy định về phòng, chống dịch với Ban quản lý khu công nghiệp/UBND cấp huyện.
 - Yêu cầu người lao động và các đơn vị cung cấp dịch vụ (ăn uống, đưa đón người lao động và các dịch vụ khác) ký cam kết thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 với đơn vị.
 - Thực hiện tự đánh giá nguy cơ lây nhiễm và cập nhật trên bản đồ an toàn COVID-19
 - Tổ chức tự kiểm tra, giám sát thực hiện công tác phòng, chống dịch của đơn vị.
 - Phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.
 - Đề xuất các biện pháp khắc phục.
- * Lưu ý: Doanh nghiệp, cơ sở ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch theo *Mẫu số 1*, Công văn 5522/BYT-MT ngày 12/7/2021 của Bộ Y tế về việc mẫu kế hoạch PCD COVID-19 cho CSSXKD và mẫu cam kết PCD tại khu nhà trọ cho người lao động.

1.2.3. Hướng dẫn thành lập Tổ an toàn COVID-19 tại các doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 5/6/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn phương án phòng, chống dịch khi có trường hợp mắc COVID-19 tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp, mỗi tổ sản xuất hoặc bộ phận tương đương thành lập ít nhất một Tổ an toàn COVID-19, hoạt động kiêm nhiệm. Trường hợp Tổ sản xuất có đông lao động, có thể thành lập nhiều Tổ.

* Thành viên của “Tổ an toàn COVID-19”

Tiêu chuẩn: Là người lao động trực tiếp làm việc tại Tổ sản xuất, có am hiểu về công tác phòng, chống COVID-19; tự nguyện, gương mẫu, có uy tín với người lao động khác.

Cách thức: Ban chấp hành công đoàn cơ sở phối hợp lựa chọn NLĐ có đủ điều kiện, lập danh sách đề nghị NSDLĐ ban hành Quyết định thành lập.

Tổ an toàn COVID-19 hoạt động dưới sự quản lý, hướng dẫn trực tiếp của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, thông qua phân công nhiệm vụ và quy chế hoạt động do NSDLĐ ban hành.

Số lượng thành viên: Mỗi tổ có ít nhất 3 người, lực lượng nòng cốt (tổ trưởng) là thành viên mạng lưới An toàn vệ sinh viên cơ sở (nếu có).

* Nhiệm vụ của “Tổ An toàn COVID-19”.

Tuyên truyền, đơn đốc, hướng dẫn, nhắc nhở công nhân trong Tổ thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại nơi làm việc và ngoài giờ làm việc (thực hiện 5K, cài đặt Bluezone, bật Bluetooth,...). Theo dõi, kiểm tra, giám sát về tình hình sức khỏe và việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 (đo thân nhiệt, khai báo y tế, theo dõi, giám sát sức khỏe...).

Phát hiện nhắc nhở, kiến nghị người có trách nhiệm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về công tác phòng, chống dịch theo quy định của chính quyền và Quy chế của doanh nghiệp. Báo cáo kịp thời cho lãnh đạo quản lý, Công đoàn cơ sở và bộ phận Y tế của doanh nghiệp khi phát hiện trường hợp công nhân lao động có biểu hiện nghi ngờ mắc COVID-19 (Ho, sốt, đau họng, hội chứng cúm, biểu hiện viêm đường hô hấp...) để cách ly và lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm kịp thời.

Hỗ trợ doanh nghiệp, cơ quan chức năng truy vết các trường hợp F1, F2 và các trường hợp khẩn cấp trong doanh nghiệp khi doanh nghiệp có người mắc bệnh hoặc phải cách ly theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; kiến nghị với người có trách nhiệm, cán bộ Công đoàn đảm bảo các biện pháp, phương tiện, vật tư trong công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19

*** Quyền hạn.**

“Tổ An toàn COVID-19” được tập huấn, cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình dịch bệnh, các biện pháp để đảm bảo an toàn phòng, chống dịch tại nơi làm việc; được dành một phần thời gian ít nhất 30 phút mỗi ngày vẫn được hưởng lương để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh.

Bên cạnh đó, căn cứ vào tình hình thực tế tại đơn vị, Công đoàn cơ sở phối hợp với người sử dụng lao động xem xét có các hình thức bồi dưỡng, hỗ trợ về vật chất, khen thưởng động viên kịp thời, để khuyến khích “Tổ An toàn COVID-19” tại doanh nghiệp hoạt động tích cực và có hiệu quả; được quyền yêu cầu người lao động dừng làm việc, thực hiện ngay các biện pháp khai báo, cách ly khi phát hiện có dấu hiệu nghi ngờ mắc bệnh...

*** Lưu ý**

Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động trên cơ sở thống nhất hiệp ý với tổ chức công đoàn cơ sở. Công đoàn cơ sở hoặc Ban chỉ đạo phòng chống dịch điều hành hoạt động trực tiếp của Tổ an toàn COVID-19

Để hoạt động của Tổ an toàn Covid – 19 hoạt động thực chất có hiệu quả cần xây dựng quy chế hoạt động phù hợp, chi tiết, trong đó cần xem xét chế độ đánh giá đối với thành viên Tổ an toàn COVID-19 và có thù lao, phụ cấp phù hợp để khuyến khích.

2. Xây dựng các kế hoạch liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động

2.1. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động

* Căn cứ pháp lý: Điều 76, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015.

* Mục đích, yêu cầu.

Kế hoạch ATVSLĐ được lập để thực hiện những mục tiêu và chính sách ATVSLĐ đã đề ra. Bản kế hoạch cần chi tiết hóa các nội dung chính của mục tiêu trong đó phân rõ và bổ sung thêm: phải làm gì để thực hiện mục tiêu đó? Ai làm? Làm như thế nào và thời gian hoàn thành mục tiêu?

Phải có kế hoạch ATVSLĐ tại nơi làm việc để giải quyết một số nội dung chính như sau:

- Minh họa rõ ràng những cam kết trong việc kiểm soát hiệu quả việc bảo vệ sức khỏe và bảo đảm an toàn cho NLĐ;
- Cho NLĐ thấy rằng việc thực hiện công tác an toàn là phù hợp với các hoạt động của doanh nghiệp;
- Nêu rõ cam kết, các nguyên tắc, mục tiêu, chiến lược và quy trình an toàn của doanh nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch ATVSLĐ thông qua tất cả các cấp của doanh nghiệp;
- Phân định rõ ràng trách nhiệm và nghĩa vụ của NLĐ và NSDLĐ trong vấn đề an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc;
- Thiết lập những tiêu chí công việc và quy trình an toàn để phòng chống tai nạn và BNN tại nơi làm việc.

Việc lập kế hoạch ATVSLĐ phải được lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Trách nhiệm đảm bảo an toàn sức khỏe cho NLĐ liên quan mật thiết đến kế hoạch SXKD. Cho nên kế hoạch ATVSLĐ cần phải được xây dựng đồng thời và tương xứng với yêu cầu và quy mô của kế hoạch sản xuất và các kế hoạch khác của doanh nghiệp, cơ sở SXKD, phải được cân đối về tài chính và thực hiện đồng bộ với kế hoạch SXKD. Nội dung kế hoạch ATVSLĐ phải được xác định trong hệ thống chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, cơ sở SXKD để theo dõi thống kê, báo cáo.

Khi xây dựng kế hoạch ATVSLĐ cần xem xét:

- Các yêu cầu pháp lý, cam kết và đòi hỏi khác (nếu có).
- Sự thay đổi hoặc cải tiến nhằm đạt được hiệu quả của kế hoạch ATVSLĐ.
- Mục tiêu dài hạn (hơn 1 năm) và mục tiêu ngắn hạn (1 năm hoặc dưới 1 năm) trong công tác ATVSLĐ.
- Tham khảo ý kiến của NLĐ, đại diện của họ và quan điểm của các bên có liên quan.

* Căn cứ để xây dựng kế hoạch ATVSLĐ

- Đánh giá rủi ro về ATVSLĐ tại nơi làm việc; việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Nhiệm vụ, phương hướng kế hoạch SXKD, tình hình lao động; mục tiêu ATVSLĐ của năm kế hoạch;

- Kết quả thực hiện công tác ATVSLĐ năm trước như (Đội ngũ người làm công tác ATVSLĐ, an toàn vệ sinh viên; Chi phí công tác ATVSLĐ năm trước; Những thiếu sót tồn tại trong công tác ATVSLĐ được rút ra từ các sự cố, vụ TNLĐ, cháy nổ, BNN, các báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác ATVSLĐ năm trước;...).

- Các kiến nghị của NLĐ, của tổ chức công đoàn và của các đoàn thanh tra, kiểm tra.

*** Nội dung kế hoạch**

Kế hoạch không nên chỉ xét đến những nhu cầu tức thì của doanh nghiệp mà nên có những biện pháp phòng ngừa hiệu quả các rủi ro đối với NLĐ. Khi xây dựng kế hoạch cần có sự tuân thủ và hỗ trợ của các cấp trong doanh nghiệp. Kế hoạch ATVSLĐ cần được xây dựng để đáp ứng những nhu cầu cụ thể của từng nơi làm việc riêng biệt. Tất cả các kế hoạch về ATVSLĐ phải tính đến các yếu tố sau đây:

+ Dự kiến thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ; kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động; trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân; chăm sóc sức khỏe và thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về ATVSLĐ (Ít nhất đủ 5 nội dung theo quy định của Điều 76, Luật ATVSLĐ 2015);

+ Có văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch;

+ Cách tổ chức giám sát, kiểm tra thường xuyên mặt bằng, máy móc, các công cụ, thiết bị và thực tế công việc và việc thực hiện kế hoạch;

+ Các cuộc họp định kì nhằm thảo luận về vấn đề an toàn và sức khỏe và đánh giá thực hiện kế hoạch;

+ Điều tra các tai nạn và sự cố khác;

+ Lưu trữ hồ sơ và số liệu thống kê;

+ Thực hiện báo cáo.

Căn cứ vào các nội dung tổng thể cần xây dựng, xác định nhu cầu, năng lực để thực hiện các mục tiêu, giải quyết các nguy cơ trước mắt của doanh nghiệp.

Kế hoạch ATVSLĐ có thể được lập đơn giản với các hoạt động thiết thực nhất, phù hợp nhất. Nhưng dù tổng quát hay chi tiết, trong kế hoạch phải xác định, phân bổ trách nhiệm và quyền hạn để phân phối các mục tiêu ATVSLĐ (ở mỗi cấp có liên quan). Điều này sẽ xác định các nhiệm vụ được triển khai, phân bổ quỹ thời gian nhằm đáp ứng các mục tiêu liên quan, và cung cấp cho việc phân bổ các nguồn lực (chẳng hạn như tài chính, nhân lực, trang thiết bị và công tác hậu cần) ở mỗi công việc.

Trường hợp có sự thay đổi hoặc bổ sung quan trọng trong thực tế công việc, các quy trình, thiết bị hoặc nguyên vật liệu, kế hoạch sẽ đưa ra những phương pháp xác định mối nguy hại và đánh giá rủi ro mới.

* Lưu ý:

Doanh nghiệp cơ sở phải xây dựng Kế hoạch ATVSLĐ hàng năm, Kế hoạch ATVSLĐ phải được xây dựng trước năm thực hiện kế hoạch.

Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động phải được lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

Kế hoạch An toàn vệ sinh lao động phải có ít nhất 5 nội dung theo quy định tại Điều 76, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015.

2.2. Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó với các tình huống khẩn cấp

* Căn cứ pháp lý: Điều 78, 79 Luật An toàn vệ sinh lao động 2015.

Tình huống khẩn cấp xảy ra tại nơi làm việc là tình trạng bất khả kháng, gây nguy cơ đe dọa đến NLĐ, khách hàng hoặc cộng đồng; làm ngưng trệ hoặc ngừng lại các hoạt động của doanh nghiệp; hoặc gây thiệt hại vật chất, đến môi trường. Trường hợp khẩn cấp có thể là do tự nhiên hoặc do con người tạo ra, như:

- + Hoả hoạn.
- + Thoát khí ga độc hại.
- + Tràn các chất hóa học.
- + Các tai nạn phóng xạ.
- + Cháy nổ.
- + Gây rối loạn khu dân cư.
- + Bạo lực nơi làm việc dẫn đến thương tích, chấn thương.

+ Bão, lũ, động đất, lốc xoáy...

Để kiểm soát được các tình huống khẩn cấp cần một hệ thống mang tính toàn diện, được xây dựng nhằm kiểm soát, can thiệp vào các tình huống khẩn cấp. Kế hoạch phòng ngừa ứng phó với các tình huống khẩn cấp là một phần trong Hệ thống quản lý an toàn vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, cơ sở, nó thể hiện cam kết của doanh nghiệp luôn bảo đảm duy trì một trạng thái sẵn sàng để ứng cứu với các tình huống khẩn cấp có thể xảy đến trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Hệ thống này bao gồm 4 giai đoạn sau:

1. Giảm thiểu/loại trừ.
2. Chuẩn bị.
3. Ứng phó.
4. Phục hồi.

Giai đoạn giảm thiểu khác biệt so với các giai đoạn khác vì nó tập trung vào các biện pháp dài hạn để giảm thiểu hoặc loại trừ nguy cơ. Các biện pháp giảm thiểu có thể là việc sử dụng những giải pháp công nghệ, hay đưa các quy định pháp luật. Giai đoạn chuẩn bị bao gồm bước lập kế hoạch chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp. Việc lập kế hoạch phòng ngừa và chuẩn bị ứng phó cho trường hợp khẩn cấp là một hình thức phòng ngừa hiệu quả. Một kế hoạch hành động khẩn cấp bao gồm việc thiết lập các bước hành động, yêu cầu NSDLĐ và NLĐ phải thực hiện để đảm bảo an toàn. Khi xây dựng một kế hoạch hành động khẩn cấp, nên xem xét một loạt các trường hợp khẩn cấp tiềm tàng có thể xảy ra ở nơi làm việc.

Giai đoạn ứng phó bao gồm việc huy động các nguồn lực khẩn cấp cần thiết và đội ngũ nhân lực ứng phó trong khu vực xảy ra tình huống. Đội ngũ ứng phó này là lực lượng cốt lõi tiên phong trong trường hợp xảy ra tình huống khẩn cấp, chẳng hạn như đội sơ cứu cấp cứu, đội phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh viên...

Giai đoạn cuối cùng là giai đoạn phục hồi. Mục đích của giai đoạn này là để khôi phục khu vực bị ảnh hưởng trở lại trạng thái trước đó. Giai đoạn này khác với giai đoạn ứng phó ở những vấn đề cần chú trọng, các hoạt động trong giai đoạn phục hồi liên quan đến các vấn đề và các quyết định được đưa ra sau khi thực hiện các hành động ở giai đoạn kiểm soát khẩn cấp.

Những nỗ lực phục hồi chủ yếu liên quan đến các hành động như việc tái thiết các tài sản, máy móc bị phá hủy, khôi phục công việc và sửa chữa cơ sở hạ tầng thiết yếu khác.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ việc xây dựng kế hoạch hành động khẩn cấp cần lưu ý các nội dung sau:

* Yêu cầu kế hoạch ứng cứu khẩn cấp:

- Phòng ngừa: Phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố nghiêm trọng như cháy nổ, sập đổ thì báo ngay để ngăn chặn.

- Ứng phó khẩn cấp, phục hồi sớm: khi trường hợp khẩn cấp đã xảy ra thì tiến hành các bước theo một trình tự nhất định từ tìm kiếm cứu nạn (người trước, máy sau...), đánh giá thiệt hại, dọn dẹp vệ sinh; hỗ trợ cứu trợ; sửa chữa nhà tạm, phục hồi hệ thống hạ tầng...

- Phục hồi, tái thiết nhanh nhất: phục hồi quy trình sản xuất, nhà xưởng, hệ thống hạ tầng cơ sở...

* Các mục tiêu của kế hoạch ứng cứu khẩn cấp:

- Hướng dẫn các cấp quản lý tham gia quá trình ứng cứu sự cố xảy ra tại các cơ sở của doanh nghiệp;

- Bảo đảm an toàn của con người được đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động ứng cứu;

- Giảm tối thiểu tác động của hoạt động ứng cứu, mà có thể gây thương vong cho con người, hư hại tài sản, môi trường hoặc uy tín doanh nghiệp hay gián đoạn hoạt động SXKD;

- Đề ra các quy trình ứng với tiêu chuẩn để ứng cứu hiệu quả đối với các sự cố tiêu biểu, đã được xác định trước có thể xảy ra trong quá trình SXKD của doanh nghiệp;

- Bảo đảm quá trình thông tin liên lạc và báo cáo với các cơ quan liên quan được rõ ràng và thấu suốt cho các bên;

- Bảo đảm nhanh chóng phục hồi SXKD sau khi có sự cố.

* Các bước xây dựng kế hoạch:

- Xác định tình huống/trường hợp khẩn cấp: Trên cơ sở đánh giá rủi ro,

phân tích nguy cơ và các trường hợp tai nạn tương tự trong lĩnh vực, xác định các tình huống khẩn cấp.

- Lập kế hoạch ứng cứu khẩn cấp

Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp là một hệ thống hoàn chỉnh các công việc cần thiết phải thực hiện, trách nhiệm được giao và con người có liên quan, việc bảo quản và sử dụng các máy móc thiết bị ứng cứu nhằm tránh tình trạng bị động, lúng túng khi tình huống khẩn cấp xảy ra.

* Nội dung cơ bản của một bản kế hoạch ứng cứu sự cố có thể gồm:

- Giới thiệu: Các khái niệm; Mục tiêu; Phạm vi; Cấu trúc của tài liệu.

- Mô tả hoạt động doanh nghiệp và đánh giá nguy hiểm, rủi ro: Mô tả hoạt động doanh nghiệp; Xác định các nguy hiểm; Đánh giá rủi ro; Danh mục các tình huống khẩn cấp

- Nguyên tắc ưu tiên trong ứng cứu

- Tổ chức ứng cứu: Phương án sơ tán người lao động ra khi khu vực nguy hiểm; Biện pháp sơ cứu, cấp cứu người bị nạn; Biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả do sự cố gây ra; Trang thiết bị phục vụ ứng cứu; Lực lượng ứng cứu tại chỗ, phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài cơ sở, phương án diễn tập.

- Quy trình liên lạc trong tình huống sự cố: Liên lạc nội bộ; Liên lạc với bên ngoài; Yêu cầu về báo cáo sự cố.

- Hướng dẫn đối phó với một số yếu tố khác: Làm việc với gia đình người bị nạn; Làm việc với báo chí.

- Quy trình ứng cứu các sự cố điển hình.

- Danh sách số điện thoại/địa chỉ liên lạc khẩn cấp.

- Các biểu mẫu báo cáo và thông tin.

* Quy trình ứng cứu.

Quy trình ứng cứu là trình tự các công việc phải làm khi tình huống khẩn cấp xảy ra. Quy trình này được xây dựng dựa trên nguyên tắc cứu hộ cho con người rồi mới đến môi trường và tài sản; cứu hộ ở các vị trí sản xuất chính trước khu vực sản xuất phụ trợ, cứu hộ hồ sơ sổ sách trước nhà xưởng,...

* Huấn luyện và đào tạo.

Cần phải tổ chức các lớp tập huấn thường xuyên cho NLĐ trong đội ứng cứu tình huống khẩn cấp. Thông thuộc các quy trình làm việc an toàn đặc biệt các công việc có nguy cơ cao; yêu cầu nghiêm ngặt ATLĐ; đặc biệt là hành động cần thực hiện ngay khi xảy ra tình huống khẩn cấp. Đào tạo các nghiệp vụ sơ cứu, cấp cứu nạn nhân. Thành thạo cách sử dụng các phương tiện thông tin: chuông báo động, còi, điện thoại... Biết các địa chỉ liên lạc đến người có khả năng giải quyết sự cố và cơ quan chức năng. Sử dụng dụng cụ phòng hộ cá nhân, thiết bị cứu hộ.

* Lưu ý:

Nơi làm việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có nguy cơ gây tai nạn lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng lực lượng ứng cứu chuyên trách hoặc bán chuyên trách theo quy định và tổ chức huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho người lao động.

Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành như: PCCC, sự cố hóa chất... phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành; được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2.3. Kế hoạch phòng chống dịch và Hướng dẫn xử lý khi phát hiện người lao động nhiễm F0 - COVID-19

◆ Kế hoạch phòng chống dịch

* Căn cứ pháp lý.

Quyết định 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27/5/2020 của Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 về việc ban hành “Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động”;

Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 05/6/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn các phương án phòng, chống dịch khi có các trường hợp mắc bệnh COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu công nghiệp.

Công văn số 5522/BYT-MT ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Y tế về việc “mẫu kế hoạch PCD COVID-19 cho CSSXKD và mẫu cam kết PCD tại khu nhà trọ cho người lao động.”

*** Mục đích:**

Lãnh đạo, toàn thể người lao động trong doanh nghiệp, cơ sở hiểu rõ mục đích và nghiêm túc thực hiện kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và các phương án xử trí khi có các trường hợp mắc COVID-19 nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm COVID-19 tại đơn vị. Chủ động phát hiện sớm và xử lý kịp thời trường hợp nghi mắc, mắc COVID-19 tại đơn vị. Đảm bảo sản xuất an toàn và thực hiện mục tiêu kép; hạn chế tác động của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

*** Nội dung Kế hoạch.**

- Thông tin chung: Bao gồm các thông tin đăng ký của doanh nghiệp; cơ sở; Tổng số người lao động (Nội tỉnh, ngoại tỉnh, ở KTX, ở trọ, Hợp đồng ngắn hạn, dài hạn, lao động nước ngoài...); Số người lao động phân theo từng phân xưởng/dây chuyền, khu vực SX... và diện tích mỗi khu vực (Kèm theo sơ đồ mặt bằng); Các thông tin khác (Nhà ăn, nhà vệ sinh, thời gian làm việc...); Thông tin cán bộ đầu mối phòng chống dịch tại đơn vị (Tên, Số dt, Email...); Thông tin cán bộ làm y tế hoặc đơn vị ký hợp đồng chăm sóc sức khỏe cho NLĐ (Tên, SĐT, Email...).

- Mục tiêu và yêu cầu: Các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và yêu cầu.

- Xác định nguy cơ lây nhiễm: Cần lập chi tiết để có cơ sở áp dụng các biện pháp phòng chống dịch phù hợp như: Các vị trí có tập trung đông người (công ra vào, thang máy, phòng họp...); các vị trí Người lao động thường xuyên tiếp xúc cần tăng cường vệ sinh, khử khuẩn (tay vịn cầu thang, tay nắm cửa...); Các đơn vị cung cấp, nhà thầu (đơn vị cung cấp suất ăn, xử lý rác thải, bảo vệ, dịch vụ khác...); Phương tiện đưa đón người lao động (Số lượng xe, số lượng người được đưa đón...); Cập nhật tình hình dịch bệnh trên địa bàn (Số trường hợp F0, F1, F2).

- Ban chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 tại đơn vị : Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch tại doanh nghiệp do thủ trưởng là trưởng ban; Thường trực là bộ phận y tế; Xây dựng quy chế, phân công nhiệm vụ các thành viên (Người phụ trách xét nghiệm, phân luồng, họp, báo cáo, truy vết, kiểm tra,); Giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định của pháp luật và nội quy, quy định, hướng dẫn của doanh nghiệp; Đề xuất khắc phục các vướng mắc.

- Nội dung và giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 tại đơn vị:
 - + Cơ sở vật chất : Phòng cách ly tạm thời, khu vực cách ly F1, biển cảnh báo, dây mềm ..Điểm rửa tay; Mã QR: ở cổng, nhà ăn, kv nghỉ ...; Camera giám sát an ninh: nhà ăn, khu giải lao, cổng ...; Vệ sinh khử khuẩn: kí hợp đồng hoặc bố trí bộ phận phụ trách; Hợp đồng với đơn vị xét nghiệm, test nhanh tại đơn vị; Lắp đặt thêm quạt thông gió nơi làm việc...
 - + Vật tư, trang thiết bị phòng chống dịch: Khẩu trang; Nhiệt kế; Quần áo bảo hộ; Dung dịch khử khuẩn; Test nhanh kháng nguyên; Phòng họp;
 - + Quản lý người lao động và khách đến làm việc: Hạn chế tăng cường giữa các bộ phận, nhà máy; Giám sát chặt lao động nhà thầu; Định kì cập nhật thông tin người lao động; Lập nhóm zalo các phân xưởng để thông tin tình hình dịch bệnh; Kiểm tra thân nhiệt đầy đủ;
 - + Phòng chống lây nhiễm COVID-19 trong khu vực làm việc, sản xuất: Dung dịch rửa tay, lắp đặt vách ngăn; sử dụng thông gió tự nhiên, dùng quạt hạn chế sử dụng điều hòa, thực hiện 5K...
 - + Phòng chống lây nhiễm COVID-19 trong khu vực công cộng của doanh nghiệp, cơ sở như canteen, thang máy, thang bộ, bình nước uống công cộng... Bố trí dung dịch sát khuẩn; vệ sinh khử khuẩn ít nhất 2 lần/ngày tại các vị trí có nguy cơ cao (tay nắm cửa, tay vịn cầu thang, bình nước uống công cộng...); Dán các hình ảnh , áp phích hướng dẫn, truyền thông 5K, hướng dẫn rửa tay, đeo khẩu trang... đúng cách tại nơi dễ thấy, dễ nhìn, dễ quan sát. Thực hiện các quy định giãn cách hoặc dừng hoạt động công cộng khi các quy định giãn cách của chính quyền.
 - + Đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống dịch khi tổ chức ăn ca tại doanh nghiệp: Giãn cách các bữa ăn; Cố định vị trí ăn của NLĐ; Vệ sinh khử khuẩn đầy đủ; Tăng cường thông gió tự nhiên tại nhà ăn; Nâng cao chất lượng bữa ăn. Đơn vị cung cấp ký cam kết và phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.
 - + Tổ chức đưa đón người lao động: Thực hiện 5K, giám sát lịch trình, giãn cách, không sử dụng phương tiện công cộng khi có các biểu hiện bệnh (ho, sốt, khó thở.); phân công người giám sát chặt chẽ việc thực hiện.
 - + Công tác vệ sinh khử khuẩn: Bố trí đủ dung dịch khử khuẩn; Ưu tiên

phương pháp lau; Sử dụng hóa chất đúng liều lượng, nồng độ; Thực hiện khử khuẩn định kì; Tăng cường thông khí tự nhiên vào nhà xưởng; Khử khuẩn sau mỗi ca làm việc....

+ Công tác hậu cần: Cung cấp vật dụng cá nhân cho NLD là F1 đi cách ly tập trung; Bố trí suất ăn, nước uống cho NLD khi phải lưu trú lại công ty; Bố trí khu vực lưu trú: giường, chăn, màn, nhà tắm, nhà vệ sinh, nước nóng.

+ Kế hoạch tổ chức tập huấn, tuyên truyền: Tập huấn cho người lao động, cán bộ y tế, ban chỉ đạo phòng chống dịch của đơn vị về các yếu tố nguy cơ, các biện pháp, nội quy quy định về công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại đơn vị. Tuyên truyền cho người lao động và khách hàng về phòng chống dịch COVID-19 bằng tranh ảnh, pano, áp phích, phát thanh, mạng lưới thông tin nội bộ tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy và có nhiều người qua lại.

+ Phương án xử lý khi có trường hợp nghi mắc, mắc COVID-19: Các phương án xử lý khi : Khi có trường hợp ho, sốt, khó thở; Khi có trường hợp mắc COVID-19 tại đơn vị; Khi có trường hợp tiếp xúc gần với ca mắc COVID-19 (F1) tại đơn vị; Khi có trường hợp tiếp xúc với người tiếp xúc gần với ca mắc COVID-19 (F2) tại đơn vị; Khi nhận thông tin có trường hợp mắc COVID-19 ngoài giờ làm việc của đơn vị; Bố trí khu vực cách ly y tế tạm thời tại đơn vị, khu vực chờ chuyển cách ly y tế đối với F1 hoặc tổ chức lấy mẫu xét nghiệm; Kế hoạch và thời gian diễn tập; Phương án bố trí nhân sự thay thế.

+ Tổ chức thực hiện : Các nội dung của kế hoạch được phân bổ thời gian thực hiện, phân công người thực hiện, người kiểm tra giám sát và dự kiến kinh phí.

* Lưu ý

Kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 của doanh nghiệp cơ sở cần được Thủ trưởng đơn vị ký, được xác nhận của y tế địa phương và phê duyệt của Ban Quản lý Khu công nghiệp hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện.

Đối với các CSSXKD/DN có nhiều cơ sở: Mỗi cơ sở bố trí 1 người phụ trách công tác phòng chống dịch.

Nếu khách hàng đến liên hệ công tác có đi qua vùng dịch phải đảm bảo đã đủ thời gian cách ly. Nếu chưa đủ thời gian cách ly, hướng dẫn đưa vào phòng cách ly y tế tạm thời. Báo cáo với cán bộ đầu mối phòng, chống dịch tại đơn vị; liên hệ Trung tâm Y tế địa phương để có phương án giải quyết.

Phương án xử trí khi có trường hợp nghi mắc, mắc Covid - 19 yêu cầu phân công và ghi rõ nhiệm vụ của từng người tại đơn vị tại mỗi bước xử trí.

Đánh giá nguy cơ lây nhiễm COVID-19 đối với từng phân xưởng.

Phương án xử trí xây dựng đối với từng phân xưởng. Phương án xử trí đính kèm sơ đồ nhà máy và chỉ dẫn di chuyển từ các xưởng ra khu vực cách ly tạm thời, khu vực tập kết ca F1, F2.

Việc đóng cửa từng nhà xưởng hay toàn bộ đơn vị khi có ca F0 sẽ căn cứ vào kết quả điều tra dịch tễ và công tác phòng, chống dịch của đơn vị. Chỉ đóng cửa bộ phận có ca F0 nếu đơn vị làm tốt công tác phân luồng, chia khu vực làm việc, hạn chế tiếp xúc chéo giữa các phân xưởng, bộ phận.

Trường hợp đơn vị xuất hiện nhiều ca F0, số lượng F1 lớn sẽ phối hợp với y tế địa phương, ban chỉ đạo phòng, chống dịch tỉnh để triển khai cách ly tập trung theo kịch bản của địa phương.

Trong các kịch bản, phạm vi khoanh vùng các đối tượng tiếp xúc gần do đơn vị chủ động xác định và căn cứ vào hệ thống camera, vị trí làm việc.

Doanh nghiệp chủ động lên phương án bố trí nhân sự thay thế tại các vị trí làm việc phù hợp với tình hình của doanh nghiệp.

◆ Hướng dẫn xử lý khi phát hiện người lao động là F0 bị nhiễm COVID-19

* Căn cứ pháp lý .

Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ.

Quyết định 3638/QĐ-BYT ngày 30/07/2021 của Bộ Y tế.

Quyết định 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

Công văn 5522/BYT-MT ngày 12/7/2021 của Bộ Y tế.

* Mục đích:

Doanh nghiệp chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch khi có ca mắc COVID-19 (F0) để hạn chế lây lan ra cộng đồng và tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Các nội dung thực hiện khi có ca mắc COVID-19 tại doanh nghiệp/cơ sở:

(1) Báo cáo thông tin ca bệnh

- Doanh nghiệp/cơ sở báo ngay cho:
 - + Trung tâm Y tế trên địa bàn hoặc CDC tỉnh.
 - + Ban quản lý các KCN (CSSXKD/DN trong KCN tập trung)
 - + Thông tin cho các bộ phận phòng chống dịch trong công ty để triển khai các nội dung theo KH công ty đã xây dựng.
- Các thông tin cơ bản:
 - + Tên công ty.
 - + Địa chỉ: huyện/thành phố; KCN nào?
 - + Số lượng lao động của công ty.
 - + Thông tin về F0: Họ tên, năm sinh, số điện thoại, bộ phận làm việc, ca làm việc, số người làm cùng bộ phận, tình trạng tiêm chủng...

(2) Tạm thời phong tỏa.

- Tạm thời phong tỏa khu vực phát sinh F0;
- Đưa F0 ra khu vực cách ly tạm thời (Bộ phận y tế);
- Ổn định vị trí tại các phân xưởng khác;
- Đảm bảo an ninh trật tự;
- Phân luồng (Trường hợp tan ca).



(3) Truy vết

- Điều tra dịch tễ đối với F0;
- Các mốc xét nghiệm;
- Các mốc di chuyển, đặc thù công việc;

- Mốc ho, sốt...;
 - Đánh giá sơ bộ nguồn lây và mối liên quan đến các ổ dịch trước đó trên địa bàn.
 - Xác định mốc dịch tễ:
 - + F0 có triệu chứng: 3 ngày kể từ ngày khởi phát;
 - + F0 không có triệu chứng;
 - + Nếu xác định được nguồn lây: Kể từ ngày tiếp xúc nguồn lây;
 - + Không xác định được nguồn lây: 14 ngày trước khi có kết quả xét nghiệm khẳng định;
 - + Kể từ ngày gần nhất có kết quả xét nghiệm âm tính.
 - Truy vết F1 tiếp xúc gần:
 - + Cùng vị trí làm việc (phạm vi 2m, cùng line, cùng tổ ...)
 - + Cùng ăn trưa;
 - + Cùng nghỉ trưa;
 - + Có tiếp xúc gần trong phạm vi 2m;
 - + Qua khai báo y tế .
 - Rà soát danh sách toàn bộ người lao động: họ tên, số điện thoại, nơi ở hiện tại, tên và số điện thoại chủ trọ nếu có.
 - Kiểm tra danh sách người lao động nghỉ việc từ mốc truy vết.
 - Phương pháp truy vết: Qua camera; Qua quét mã QR, hệ thống quản lý thẻ nhân viên; Khai báo trực tiếp; Tổ an toàn Covid.
 - Doanh nghiệp cơ sở phân công bộ phận phụ trách truy vết.
 - Bộ phận phối hợp: Công an địa phương; Y tế địa phương.
- (4) Phân luồng, cách ly tạm thời.**
- Đưa F1 ra khu vực cách ly tạm thời:
 - + Biện cảnh báo;
 - + Sử dụng dây phân cách;

- + Đảm bảo giãn cách.
- Phân công bộ phận đảm nhiệm phân luồng và duy trì giãn cách.
- Bộ phận an ninh đảm bảo trật tự.
- Tuyên truyền đến người lao động ổn định tinh thần, không phát tán tin tức, hình ảnh tại CSSXKD/DN.

(5) Tham gia họp với Ban chỉ đạo phòng chống dịch cấp huyện và các đơn vị liên quan:

- Thông tin chung.
- + Số lao động;
- + Các phân xưởng, mỗi ca/phân xưởng bao nhiêu người;
- + Tỷ lệ tiêm phòng tại các bộ phận và toàn công ty (đủ liều, chưa đủ liều, chưa tiêm vắc xin);
- + Thông tin về ca bệnh: Vị trí làm việc, ca, kíp, tính chất công việc, mốc di chuyển

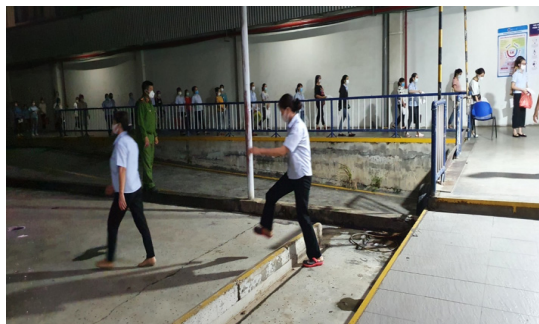
- Báo cáo nhanh tình hình dịch bệnh tại công ty: Kết quả truy vết ban đầu; Các biện pháp PCD đã triển khai: Khử khuẩn, liên hệ đơn vị xét nghiệm, phân luồng

(6) Đưa F0 đi điều trị.

- Hoàn thiện phiếu điều tra ca bệnh;
- Bố trí quần áo bảo hộ;
- Phối hợp TTYT tuyến huyện đưa F0 đi điều trị;
- Vệ sinh khử khuẩn khu vực cách ly tạm thời F0;

(7) Xét nghiệm.

- Xét nghiệm.
- + F1 nguy cơ cao: mẫu đơn PCR;



- + F1 nguy cơ thấp: mẫu gộp PCR;
- + NLĐ còn lại: test nhanh hoặc PCR mẫu gộp, ngẫu nhiên 20% tổng số lao động. (Khuyến khích >20%);
- + Ho, sốt: Test nhanh, kết quả dương tính thực hiện PCR mẫu đơn.
- Khuyến khích CSSXKD/DN xét nghiệm cho NLĐ sau 3 ngày kể từ ngày phát hiện F0 tùy theo tình hình thực tế và đề xuất của cơ quan chức năng.
- Tổ chức xét nghiệm:
 - + Bố trí khu vực riêng xét nghiệm F1;
 - + Đảm bảo giãn cách;
 - + Phân công bộ phận phụ trách tổ chức xét nghiệm;
 - + Rà soát danh sách NLĐ đã xét nghiệm;
 - + Kịp thời báo cáo kết quả xét nghiệm về TTYT cấp huyện, CDC.



(8) Cách ly.

- Cách ly tại nhà: NLĐ đã tiêm đủ liều vắc xin;
- Xem xét cách ly tại CSSXKD/DN để tiếp tục sản xuất kinh doanh nếu đảm bảo ;
- Hoàn thiện phiếu điều tra dịch tễ;
- Lập đủ danh sách F1;
- Phân loại đối tượng F1: Phân xưởng, tổ sản xuất, đã tiêm, chưa tiêm;
- Phối hợp bố trí phương tiện đưa F1 đi cách ly.

Sơ đồ 11: Sơ đồ xét nghiệm, cách ly đối với F1 tại Khu công nghiệp

Đối với F1 tại khu công nghiệp				
	Nguy cơ cao		Nguy cơ thấp	
	Cách ly	Xét nghiệm	Cách ly	Xét nghiệm
Đã tiêm đủ liều vắc xin	Cách ly 14 ngày tại nhà	Xét nghiệm ngày 1,7,14	Cách ly 03 ngày tại nhà	Xét nghiệm ngày 1 và 3
Chưa tiêm đủ liều vắc xin	Cách ly 7 ngày tập trung và 7 ngày tại nhà	Xét nghiệm ngày 1,3,7 cách ly tập trung và ngày 7 tại nhà	Cách ly 7 ngày tại nhà	Xét nghiệm ngày 1,3 và 7
Chưa tiêm vắc xin	Cách ly 14 ngày tập trung	Xét nghiệm ngày 1,3,7 và 14	Cách ly 14 ngày tại nhà	Xét nghiệm ngày 1,7 và 14

(9) Vệ sinh khử khuẩn

- Khử khuẩn toàn bộ khu vực làm việc của F0 và các khu vực liên quan;
- Pha dung dịch khử khuẩn đảm bảo theo quy định;
- Ưu tiên lau bề mặt bằng dung dịch chưa còn >60% để lau các bề mặt tại phân xưởng để hạn chế ảnh hưởng tới thiết bị;
- Tăng tần suất vệ sinh các khu vực tiếp xúc chung: tay nắm cửa, cầu thang, chấm công;
- Tăng cường thông gió trong nhà xưởng, đặc biệt xưởng phát sinh F0.

(10) Cập nhật tình hình

- Tiếp tục cập nhật tình hình dịch bệnh và kết quả xét nghiệm của người lao động và báo cáo về: TTYT huyện, CDC, Ban quản lý các KCN, UBND huyện ... để phối hợp giám sát, quản lý;
- Truyền thông, yêu cầu người lao động cam kết thực hiện 5K khi về địa phương/ nơi lưu trú;
- Báo cáo ngay khi có biểu hiện ho, sốt, khó thở;
- Chăm lo đời sống cho F1.

3. Hướng dẫn nhận diện nguy cơ và đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động

3.1. Hướng dẫn nhận diện nguy cơ và đánh giá rủi ro chung

3.1.1. Căn cứ pháp lý

* Điều 77, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 quy định:

Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động là việc phân tích, nhận diện nguy cơ và tác hại của yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc nhằm chủ động phòng, ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và cải thiện điều kiện lao động.

Người sử dụng lao động phải tổ chức đánh giá và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động trước khi làm việc, thường xuyên trong quá trình lao động hoặc khi cần thiết.

Các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động phải được áp dụng bắt buộc và đưa vào trong nội quy, quy trình làm việc.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Y tế.

* Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trong đó quy định đối với việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động từ Điều 3 đến Điều 7, bao gồm các nội dung :

Điều 3: Tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;

Điều 4: Lập kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;

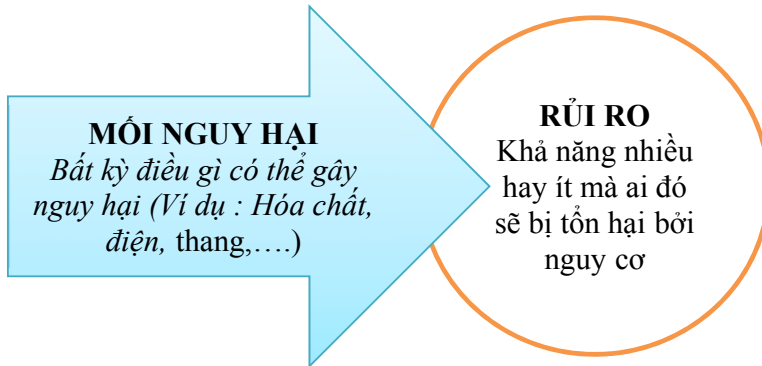
Điều 5: Triển khai đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;

Điều 6: Tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;

Điều 7: Hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;

3.1.2. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là quá trình đánh giá tác hại có thể của tất cả các yếu tố nguy hiểm, có hại có liên quan được nhận biết, đồng thời xác định các biện pháp giảm thiểu rủi ro đến mức hợp lý với thực tế chấp nhận được.



❖ **Rủi ro:** Sự kết hợp của khả năng và hậu quả của các mối nguy (trên lý thuyết) khi nó xảy ra.

Rủi ro = Sự có khả năng x Tầm ảnh hưởng.

- Sự có khả năng = Khả năng xuất hiện sự cố.
- Tầm ảnh hưởng = Mức độ của hậu quả khi sự việc không mong muốn xảy ra.

❖ **Rủi ro chấp nhận được:** Rủi ro mà có thể làm giảm tới mức chịu được bởi tổ chức, phù hợp với các điều khoản của pháp luật hoặc chính sách OH&S của tổ chức đó.

Doanh nghiệp, Tổ chức phải thiết lập và duy trì một thủ tục để nhận biết các mối nguy, đánh giá rủi ro và thực hiện các đo lường kiểm soát cần thiết, bao gồm:

- Các hoạt động thường ngày và các hoạt động phát sinh.
- Sự hoạt động của tất cả các cá nhân có liên quan đến nơi làm việc (bao gồm người của công ty và khách);
- Tiện nghi (điều kiện) nơi làm việc.

3.1.3. Phân loại rủi ro.

Rủi ro do vị trí công việc: là rủi ro về sức khỏe và an toàn cho người lao động thực hiện các công việc hàng ngày;

Hậu quả gây ra có thể là người lao động bị thương, tử vong hoặc tổn hại sức khỏe;

Dạng rủi ro này thường được kiểm soát trực tiếp bởi các cá nhân hay nhóm người lao động.

Rủi ro công nghệ và kỹ thuật.

Lỗi của thiết bị thể hiện ở thông số vận hành ví dụ như số lượng, chất lượng các thông số đầu ra, độ tin cậy của thiết bị, hiệu suất năng lượng... Các hậu quả xấu bao gồm việc không đạt các yêu cầu về môi trường lao động hoặc sản phẩm không đạt yêu cầu;

Rủi ro do rò rỉ ngẫu nhiên các chất nguy hiểm từ hệ thống công nghệ, hậu quả là phát sinh những đám mây khí độc, khí cháy nổ và ô nhiễm.

Rủi ro do lỗi của con người.

Có thể gây ra các sự cố nhỏ nhưng cũng có thể gây ra các tai nạn nghiêm trọng. Quy trình quản lý rủi ro này bao gồm: Việc đánh giá tình trạng của tổ chức, môi trường, tâm lý, xã hội, chất lượng nguồn nhân lực;

Phương pháp đánh giá rủi ro dựa trên nguyên lý: Con người - công nghệ - tổ chức, có thể được áp dụng cho các hoạt động đặc biệt như công việc trong phòng điều khiển, những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động....

3.1.4. Tổ chức đánh giá rủi ro.

* Thời điểm đánh giá rủi ro:

a) Đánh giá lần đầu khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Đánh giá định kỳ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh ít nhất 01 lần trong một năm, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Thời Điểm đánh giá định kỳ do người sử dụng lao động quyết định;

c) Đánh giá bổ sung khi thay đổi về nguyên vật liệu, công nghệ, tổ chức sản xuất, khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

* Đánh giá rủi ro được thực hiện theo các bước sau:

- a) Lập kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;
- b) Triển khai đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động;
- c) Tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

* Lập kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động:

Kế hoạch đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động cần có các nội dung như sau:

Xác định Mục đích, đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện cho việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

Lựa chọn phương pháp nhận diện, phân tích nguy cơ và tác hại các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại. Có nhiều phương pháp nhận diện, phân tích nguy cơ như nhận diện nguy cơ qua quan sát trực quan, qua phân tích số liệu an toàn, sức khỏe, qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra. Có thể phân tích định lượng, phân tích định tính... Vì vậy tùy thuộc vào mức độ nguy cơ, năng lực hiện có để lựa chọn phương pháp nhận diện và phân tích nguy cơ cho phù hợp.

Phân công trách nhiệm cho các phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất (nếu có) và cá nhân trong cơ sở sản xuất, kinh doanh có liên quan đến việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động. Cần phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro để việc đánh giá đảm bảo thời gian, tiến độ, phù hợp với nhận thức, năng lực của mỗi bộ phận cá nhân. Ví dụ: đối với những máy thiết bị phức tạp thì cần có các chuyên gia chuyên ngành hiểu biết sâu đối với thiết bị đó. Đối với các công việc cụ thể tại các vị trí làm việc cần có sự tham gia của người lao động tại vị trí làm việc đó. Thông thường cán bộ làm công tác ATVSLĐ sẽ chịu trách nhiệm thường trực để phân công, đôn đốc thực hiện đánh giá.

Dự kiến kinh phí thực hiện: Như các kinh phí trả lương, kinh phí đo kiểm, kinh phí cho các vật tư tiêu hao...

* Triển khai đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động: Gồm 2 bước nhận diện và phân tích nguy cơ.

- Nhận diện các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại căn cứ vào:

+ Phân tích đặc điểm điều kiện lao động, quy trình làm việc có liên quan;

- + Kiểm tra thực tế nơi làm việc;
- + Khảo sát người lao động về những yếu tố có thể gây tổn thương, bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe của họ tại nơi làm việc;
- + Xem xét hồ sơ, tài liệu về an toàn, vệ sinh lao động: biên bản Điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; số liệu quan trắc môi trường lao động; kết quả khám sức khỏe định kỳ; các biên bản tự kiểm tra của doanh nghiệp, biên bản thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động.
- Phân tích khả năng xuất hiện (đánh giá khả năng có thể xảy ra) và hậu quả của việc mất an toàn, vệ sinh lao động (Tính toán mức độ nghiêm trọng của hậu quả có thể xảy ra) phát sinh từ yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được nhận diện. Dựa trên hai nhân tố này, xác định quyền ưu tiên kiểm soát rủi ro thông qua đánh giá mức độ rủi ro.
- + **Đánh giá khả năng:** Khả năng có thể xảy ra của một nguy cơ gây hại thể hiện tần suất xuất hiện của nguy cơ đó, cụ thể tại bảng sau:

Ký hiệu mô tả	Mô tả
Hiếm khi.	Gần như không xảy ra.
Thỉnh thoảng.	Có thể hoặc đã từng xảy ra (ít khi gặp).
Thường xuyên.	Xảy ra phổ biến hoặc lặp đi lặp lại.

+ **Tính toán mức độ nghiêm trọng.**

Mức độ nghiêm trọng thể hiện qua hậu quả (giả định) của một nguy cơ gây hại:

Ký hiệu mô tả	Mô tả
Nhẹ	Không bị thương, bị thương hoặc ảnh hưởng sức khỏe nhưng chỉ cần sơ cứu (Bao gồm những vết đứt và xây xát nhẹ, bị tức giận, ảnh hưởng sức khỏe với triệu chứng khó chịu tạm thời.)

Vừa phải	Bị thương cần phải chăm sóc y tế hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe dẫn đến tàn tật (Bao gồm: rách da, bong, bong gân, gãy xương nhẹ, viêm da, bị điếc...)
Nặng	Tử vong, bị thương nặng hoặc mắc bệnh nghề nghiệp đe dọa đến tính mạng (Bao gồm cụt chân tay, gãy xương nặng, đa chấn thương, ung thư do nghề nghiệp, nhiễm độc cấp và các bệnh gây tử vong).

+ **Tính toán mức độ rủi ro dựa vào bảng đánh giá rủi ro:** Mức độ rủi ro là sự kết hợp của khả năng và hậu quả của mỗi nguy cơ, thể hiện qua bảng sau:

Khả năng xảy ra / Mức độ nghiêm trọng	Ít (Hiếm khi)	Bất chợt (thỉnh thoảng)	Thường xuyên
Nặng	Rủi ro trung bình	Rủi ro cao	Rủi ro rất cao
Bình thường (Vừa phải)	Rủi ro thấp	Rủi ro trung bình	Rủi ro cao
Nhẹ	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro trung bình

Bảng tính toán mức độ rủi ro.

* Kiểm soát rủi ro.

Mức độ rủi ro và hành động đề xuất.

Kết quả của ma trận đánh giá rủi ro là căn cứ xác định những chiến lược kiểm soát cần thiết được phác thảo trong bảng dưới:

	Khả năng chấp nhận rủi ro	Hành động đề xuất
Rủi ro thấp.	Phần lớn có thể chấp nhận, tùy thuộc vào việc xem xét đánh giá định kỳ hoặc sau những thay đổi.	Có thể cần có các biện pháp bổ sung khác. - Tiến hành khắc phục trong vòng một tháng (nếu có thể).
Rủi ro trung bình.	Có thể chấp nhận một phần; Chỉ nên chịu đựng rủi ro trong một khoảng thời gian ngắn.	Cố gắng để giảm bớt rủi ro ngay lập tức; Thực hiện các biện pháp kiểm soát tạm thời để đảm bảo công việc vẫn có thể tiếp tục; Triển khai các biện pháp để giảm tai nạn, ví dụ: sử dụng biển báo hoặc thông báo cho giám sát; Thông báo và yêu cầu người quản lý lưu ý hơn đến các giải pháp. <i>Tốt nhất, cần phải tiến hành sửa chữa trong vòng năm ngày làm việc.</i>
Rủi ro cao.	Không thể chấp nhận.	Phải hạn chế thấp rủi ro trước khi tiến hành công việc; Nếu rủi ro liên quan đến công việc đang tiến hành thì cần xử lý khẩn cấp; Thông tin cho giám sát và người phụ trách an toàn, đồng thời triển khai hành động ngay lập tức để giảm thiểu tai nạn.
Rủi ro rất cao.	Không thể chấp nhận được.	Đối với máy, thiết bị, dây chuyền sản xuất mới, không nên bắt đầu công việc cho đến khi rủi ro đã giảm bớt. Nếu rủi ro không thể giảm bớt ngay cả khi hạn chế nguyên vật liệu, nên cấm vận hành; Đối với dây chuyền đang hoạt động, không nên tiếp tục công việc cho đến khi rủi ro giảm bớt. Yêu cầu hành động giảm thấp ngay rủi ro; phải thông báo cho giám sát hoặc người phụ trách an toàn. Nếu có thể nên dừng vận hành ngay.

Kiểm soát rủi ro.

Kiểm soát rủi ro là việc đưa ra công cụ đánh giá rủi ro một cách có hệ thống dựa vào một tập hợp các tùy chọn kiểm soát (hay phân cấp kiểm soát) để xác định phương thức kiểm soát hiệu quả nhất cho các mối nguy rủi ro gắn liền với từng nguy cơ. Quy trình này bao gồm việc phân tích dữ liệu thu thập được trong suốt quá trình nhận diện nguy cơ và đánh giá rủi ro, từ đó phát triển một kế hoạch chiến lược để kiểm soát những rủi ro đã xác định được. Quy trình kiểm soát rủi ro bắt đầu bằng việc xem xét các rủi ro ở mức độ cao nhất rồi lần lượt tiếp đến cho đến rủi ro mức thấp nhất. Mỗi rủi ro đều nên được xem xét kỹ lưỡng, có tính đến việc lựa chọn giải pháp kiểm soát theo thứ tự ưu tiên.



Sơ đồ 12. Phương pháp kiểm soát rủi ro

Thứ tự ưu tiên các biện pháp kiểm soát như sau:

1. Loại bỏ nguy cơ.
2. Thay thế bằng một nguy cơ ít có khả năng xảy ra hơn.
3. Sử dụng các phương tiện kiểm soát bằng máy thay cho con người (cơ giới hóa, tự động hóa).
4. Các biện pháp tổ chức, hành chính, ví dụ như các quy trình làm việc.
5. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

Trong nhiều trường hợp, cần phải sử dụng nhiều kiểm soát một lúc. Các biện pháp như trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và hay kiểm soát hành chính chỉ là biện pháp cuối cùng hoặc hỗ trợ cho các biện pháp kiểm soát khác.

3.1.5. Tổng hợp kết quả đánh giá rủi ro và hướng dẫn người lao động tự đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.

Sau khi tổ chức đánh giá và xếp loại mức độ nghiêm trọng của nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tương ứng với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được nhận diện; Xác định các nguy cơ rủi ro chấp nhận được và các biện pháp giảm thiểu nguy cơ rủi ro đến mức hợp lý. Người sử dụng lao động tổng hợp kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; đề xuất các biện pháp nhằm chủ động phòng, ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cải thiện điều kiện lao động, phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tổ chức công bố thông tin tuyên truyền cho Người lao động về kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn vệ sinh lao động.

Căn cứ vào kết quả đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động xác định nội dung, quyết định hình thức, tổ chức hướng dẫn cho người lao động thực hiện nhận biết các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; Áp dụng các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; Phát hiện và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm về nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. toàn, vệ sinh lao động.

3.1.6. Lưu ý:

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động áp dụng bắt buộc việc đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động và đưa vào trong nội quy, quy trình làm việc.

Ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bao gồm: Khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim; Thi công công trình xây dựng; Đóng và sửa chữa tàu biển; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày; Tái chế phế liệu; Vệ sinh môi trường.

3.2. Hướng dẫn tự đánh giá nguy cơ lây nhiễm COVID-19 tại cơ sở

3.2.1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 2194/QĐ/BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia về việc ban hành “ Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động”.

3.2.2. Đối tượng thực hiện.

Bao gồm các đối tượng sau đây:

- Người lao động, người sử dụng lao động và ban quản lý ký túc xá;
- Nhà thầu, đơn vị cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ, suất ăn...cho cơ sở lao động, ký túc xá.
- Bộ phận y tế, người làm công tác y tế tại cơ sở lao động.

3.2.3. Nội dung đánh giá.

- Đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại DN,CSSXKD...
- Người lao động cần làm để phòng, chống COVID-19 tại nơi làm việc
- Người sử dụng lao động cần làm để phòng, chống COVID-19 tại nơi làm việc.
- Người làm công tác y tế cần làm để phòng, chống COVID-19 tại nơi làm việc.
- Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động.
- Việc cần làm khi có trường hợp bị mệt mỏi, sốt, ho, đau rát họng và khó thở tại nơi làm việc, ký túc xá.
- Thời gian đánh giá: 2 lần/tuần.

3.2.4. Hướng dẫn đánh giá.

Doanh nghiệp tự đánh giá theo mẫu tại phần thứ II Quyết định số 2194/QĐ/BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Quốc gia về việc ban hành “ Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động”.

*** Các tiêu chí và số điểm để đánh giá (15 tiêu chí):**

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm
1	Số lượng người lao động làm việc tập trung.	10
2	Mật độ người lao động, diện tích làm việc cho 01 lao động.	10
3	Nguy cơ lây nhiễm COVID-19 (Tính nguy cơ cao nhất).	30
4	Thông khí nhà xưởng.	10
5	Tổ chức thời gian làm việc.	05
6	Tỷ lệ người lao động được quan sát có kiểm tra thân nhiệt.	10
7	Điều kiện vệ sinh cá nhân cho người lao động.	20
8	Sử dụng khẩu trang tại nơi làm việc.	30
9	Hoạt động của các khu dịch vụ không thiết yếu.	5
10	Bố trí dung dịch sát khuẩn tay.	10
11	Tổ chức bữa ăn ca cho người lao động.	45
12	Tổ chức đưa đón người lao động.	20
13	Các trang thiết bị hỗ trợ phòng chống dịch trên phương tiện.	15
14	Phương án ứng phó phòng chống dịch..	50
15	Vệ sinh khử khuẩn môi trường tại nơi làm việc/Ký túc xá.	30

*** Xếp loại nhóm nguy cơ lây nhiễm:**

- **Dưới hoặc bằng 15%:** Rất ít nguy cơ. Tuy nhiên vẫn thường xuyên duy trì và đánh giá nhằm đảm bảo các điều kiện phòng, chống dịch.

- **16- 30%:** Nguy cơ lây nhiễm thấp. Được hoạt động, phải kiểm tra định kỳ để khắc phục các hạn chế ở chỉ số thành phần cao nhất.

- **31-50%:** Nguy cơ lây nhiễm trung bình. Có thể được hoạt động với điều kiện phải thường xuyên đánh giá và khắc phục các chỉ số cao nhất.

- **51- 80%:** Nguy cơ lây nhiễm cao. Phải có ngay giải pháp khắc phục các tồn tại để giảm thiểu nguy cơ. Nếu không, có thể phải tạm dừng hoạt động.

- **Từ 81 - 100%:** Nguy cơ lây nhiễm rất cao. Nên dừng hoạt động và thực hiện ngay giải pháp khắc phục các tồn tại để giảm thiểu nguy cơ.

*** Một số điểm lưu ý khi đánh giá đối với các tiêu chí:**

- Số lượng người lao động làm việc tập trung của cơ sở sản xuất, kinh doanh (10 điểm):

STT	Số lượng lao động (người)	Điểm	Lưu ý
1	Dưới 50.	01	Số lao động tính đối với từng phân xưởng.
2	Từ 50 -199.	02	
3	Từ 200 – 499.	04	
4	Từ 500 – 999.	06	
5	Từ 1.000 – 4.999.	08	
6	Từ 5.000 trở lên.	10	

- Thông khí nhà xưởng (10 điểm):

STT	Phương pháp	Điểm	Lưu ý
1	Thông khí tự nhiên (bằng hệ thống mở/quạt hút gió).	0	Tăng cường thông gió tự nhiên.
2	Thông khí hỗn hợp.	05	
3	Sử dụng điều hòa.	10	

- Tỷ lệ người lao động được quan sát thấy có kiểm tra thân nhiệt trước khi vào xưởng (10 điểm).

STT	Tỷ lệ	Điểm	Lưu ý
1	100 %.	0	Kiểm soát chặt thân nhiệt NLD trước khi vào ca.
2	80 %đến dưới 100%.	07	
3	60% đến dưới 80 %.	09	
4	Dưới 60 %.	10	

- Tỷ lệ người lao động thực hiện rửa tay với nước sạch và xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn có tối thiểu 60% nồng độ cồn trước khi ra vào phân xưởng; trước và sau khi ăn.

STT	Tỷ lệ	Điểm	Lưu ý
1	100 %.	0	Thực hiện nghiêm sát khuẩn tay trước và sau khi ăn.
2	Tỷ lệ thay đổi giảm từ 90% xuống 10%.	01-09	
3	Dưới 10 % NLD quan sát thấy thực hiện.	10	

- Bố trí dung dịch sát khuẩn tay có chứa ít nhất 60 % cồn tại các vị trí có tiếp xúc chung như : Cây ATM, bình nước uống công cộng, máy bán hàng tự động, thang máy...

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Không có các vị trí tiếp xúc chung.	0	Lập bảng kiểm các vị trí và thực hiện kiểm tra định kỳ.
2	Có đầy đủ dung dịch sát khuẩn tất cả các vị trí.	01	
3	Có dung dịch sát khuẩn nhưng không đầy đủ.	05	
4	Không có dung dịch sát khuẩn.	10	

- Điều kiện vệ sinh, khử khuẩn các bề mặt tiếp xúc, khu ăn, uống.

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Có thực hiện ngay sau mỗi lượt ăn uống.	0	Phân công bộ phận vệ sinh khử khuẩn và có giám sát.
2	Thực hiện nhưng không đầy đủ.	05	
3	Không thực hiện.	10	

- Bố trí khu vực cách ly tạm thời.

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Có.	0	Khu vực cách ly tạm thời thoáng khí, thông gió, có dung dịch sát khuẩn, thùng rác có nắp đậy, khu vực vệ sinh riêng.
2	Có nhưng không đúng quy định.	03	
3	Không có.	05	

- Phân công người thực hiện giám sát từng khâu:

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Có đầy đủ.	0	Phân công bộ phận vệ sinh khử. khuẩn và có giám sát.
2	Có nhưng không đầy đủ.	03	
3	Không có.	05	

- Thành lập đoàn tự kiểm tra và đi kiểm tra hàng ngày:

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Có đầy đủ.	0	Nhiều doanh nghiệp thường không thực hiện nội dung này.
2	Có nhưng không đầy đủ.	03	
3	Không có.	05	

- Phương pháp khử khuẩn:

STT	Nội dung	Điểm	Lưu ý
1	Đúng quy định.	0	Ưu tiên phương pháp lau (Cần trên 60⁰ hoặc Cloramin B 0,05 %), tăng cường thông gió tự nhiên vào nhà xưởng.
2	Không đúng quy định.	05	

3.2.5. *Hướng dẫn sử dụng phần mềm đánh giá nguy cơ lây nhiễm COVID-19 tại doanh nghiệp .*

Phần mềm được công khai theo địa chỉ <http://kcnvietnam.vn> của Cục An toàn lao động - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Đăng nhập vào địa chỉ trên Website : <http://kcvietnam.vn>. Nếu doanh nghiệp chưa có tài khoản thì đăng nhập đăng ký tài khoản hệ thống bằng mã số thuế.

- Sau khi đăng nhập doanh nghiệp thực hiện đánh giá tại Menu COVID-19 -> nhập phiếu tự đánh giá, điền đầy đủ thông tin vào form -> click “Lưu thông tin”.

Sửa thông tin phiếu thì click “Sửa”;

- Phần mềm được thiết kế đánh giá cho các đối tượng là: Người sử dụng lao động, Người làm công tác ATVSLĐ, Người làm công tác y tế đánh giá. Đánh giá khi có người mệt đau họng.

+ Người sử dụng lao động đánh giá click menu COVID-19 -> Người sử dụng lao động.

+ Người làm công tác ATVSLĐ đánh giá click menu COVID-19 -> Người làm công tác ATVSLĐ.

+ Người làm công tác y tế đánh giá click menu COVID-19 -> Người làm công tác y tế.

+ Đánh giá khi có người có mệt đau họng click menu COVID-19 -> Có người mệt, đau họng.

- Sau khi nhập các thông tin tương ứng đối với từng đối tượng đánh giá thì click “Lưu thông tin”.

- Phần mềm cũng cho phép xem biểu đồ, thống kê các tiêu chí đánh giá và cho phép người sử dụng xem và tải các văn bản chỉ đạo liên quan đến COVID-19

3.2.6. Lưu ý chung khi đánh giá

- Đánh giá đối với từng phân xưởng làm việc.

- Mức độ nguy cơ của từng công ty là điểm trung bình của các phân xưởng.

- Nếu điểm số từng nội dung 8, 14,15 đạt trên 50% sẽ coi là điểm liệt.

- Đánh giá trước và sau khi có ca mắc COVID-19 tại Doanh nghiệp, cơ sở.

4. Công tác kiểm tra, tự kiểm tra ATVSLĐ; thống kê, báo cáo và Điều tra TNLĐ, BNN.

Công tác kiểm tra, tự kiểm tra ATVSLĐ; thống kê, báo cáo và điều tra TNLĐ, BNN là công việc thường xuyên của doanh nghiệp, cơ sở, nhằm mục đích đánh giá kết quả thực hiện công tác ATVSLĐ và đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp để ngăn ngừa rủi ro ATVSLĐ, cải tiến quản lý công tác ATVSLĐ. Gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Tự kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện từng chỉ số trong mục tiêu được giao: thực hiện thống kê, báo cáo việc thực hiện.

- Điều tra về TNLĐ, các sự cố và bệnh tật liên quan đến nơi làm việc trong thẩm quyền.

- Tổ chức kiểm tra toàn diện việc thực hiện kế hoạch. Kiểm tra toàn diện là một quá trình kiểm tra độc lập và mang tính hệ thống, thông thường là của người chịu trách nhiệm chung về toàn bộ công tác ATVSLĐ hoặc của doanh nghiệp cấp trên đối với các đơn vị thành viên.

4.1. Kiểm tra và tự kiểm tra về ATVSLĐ.

Kiểm tra và tự kiểm tra là một yêu cầu rất cơ bản đồng thời cũng là yêu cầu thông thường của bất kỳ công tác chỉ đạo nào. ATVSLĐ thuộc nội dung công tác quản lý của doanh nghiệp, sở vì vậy công tác kiểm tra và tự kiểm tra về ATVSLĐ cần phải được tăng cường hơn và thực hiện thường xuyên, qua đó giúp cho lãnh đạo kịp thời phát hiện ra các yếu tố thiếu sót để có kế hoạch khắc phục nhằm tích cực ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Kiểm tra và tự kiểm tra về ATVSLĐ còn là biện pháp có tính quần chúng, có tác dụng vận động giáo dục đông đảo cán bộ, người lao động, làm cho cán bộ, người lao động qua kiểm tra và tự kiểm tra mà nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc chấp hành các quy phạm, quy trình kỹ thuật an toàn và tiêu chuẩn vệ sinh lao động, khắc phục các thói quen, suy nghĩ thiếu trật tự, thiếu vệ sinh, làm cho công tác an toàn vệ sinh lao động thực sự là một công tác của quần chúng lao động và vì người lao động.

Kiểm tra và tự kiểm tra cũng là một biện pháp rất quan trọng để thấy được tác dụng, những ảnh hưởng và những mặt còn hạn chế của các chế độ chính sách và các thể lệ an toàn vệ sinh lao động; từ đó có thể nghiên cứu sửa đổi cho

phù hợp với tình hình thực tế, nhằm ngăn ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo vệ sức khỏe cho người lao động, đẩy mạnh sản xuất.

4.1.1. Căn cứ pháp lý.

- Điều 16, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015
- Thông tư số 07/2016/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.1.2. Nội dung, hình thức kiểm tra và tự kiểm tra.

❖ Nội dung kiểm tra, tự kiểm tra:

- Việc thực hiện các quy định về ATVSLĐ như: khám sức khỏe, khám phát hiện BNN; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bồi dưỡng bằng hiện vật, khai báo, điều tra, thống kê TNLĐ...;
- Hồ sơ, sổ sách, nội quy, quy trình và biện pháp an toàn, sổ ghi biên bản kiểm tra, sổ ghi kiến nghị;
- Việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, biện pháp an toàn đã ban hành;
- Tình trạng an toàn, vệ sinh của các máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc như: Che chắn tại các vị trí nguy hiểm, độ tin cậy của các cơ cấu an toàn, chống nóng, chống bụi, chiếu sáng, thông gió, thoát nước...;
- Việc sử dụng, bảo quản trang bị PTBVVN, phương tiện kỹ thuật phòng cháy chữa cháy, phương tiện cấp cứu y tế;
- Việc thực hiện các nội dung của kế hoạch ATVSLĐ;
- Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra;
- Việc quản lý, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ và việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm có hại;
- Kiến thức ATVSLĐ, khả năng xử lý sự cố và sơ cứu, cấp cứu của NLĐ;
- Việc tổ chức ăn uống bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe NLĐ;
- Hoạt động tự kiểm tra của cấp dưới, việc giải quyết các đề xuất, kiến nghị về ATVSLĐ của NLĐ;
- Trách nhiệm quản lý công tác ATVSLĐ và phong trào quần chúng về ATVSLĐ.

- Các nội dung khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

❖ Hình thức kiểm tra:

- Kiểm tra tổng thể các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền hạn của cấp kiểm tra;

- Kiểm tra chuyên đề từng nội dung kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động;

- Kiểm tra sau đợt nghỉ sản xuất dài ngày;

- Kiểm tra trước hoặc sau mùa mưa, bão;

- Kiểm tra sau sự cố, sau sửa chữa lớn;

- Kiểm tra định kỳ để nhắc nhở hoặc chấm điểm để xét duyệt thi đua;

- Các hình thức kiểm tra khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

4.1.3. Tổ chức kiểm tra.

Người sử dụng lao động phải quy định và tổ chức thực hiện công tác tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động trong cơ sở lao động. Việc kiểm tra và tự kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở nên phải tiến hành định kỳ và thường xuyên để kịp thời uốn nắn những lệch lạc, sửa đổi những thiếu sót, khen thưởng những cá nhân tập thể có thành tích và xử lý vi phạm đối với những cá nhân tập thể, vi phạm những quy định về ATVSLĐ.

Công tác tự kiểm tra ATVSLĐ đã được Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết tại Điều 9, Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH. Nội dung, hình thức và thời hạn tự kiểm tra cụ thể do người sử dụng lao động quyết định.

❖ Các bước tổ chức việc kiểm tra:

- Thành lập đoàn kiểm tra: ở cấp doanh nghiệp và cấp phân xưởng khi tự kiểm tra nhất thiết phải tổ chức đoàn kiểm tra, những người tham gia kiểm tra phải là những người có trách nhiệm của cơ sở lao động và của công đoàn, có hiểu biết về kỹ thuật ATVSLĐ;

- Hợp đoàn kiểm tra phân công nhiệm vụ cho các thành viên, xác định lịch kiểm tra;

- Thông báo lịch kiểm tra đến các đơn vị hoặc các tổ sản xuất;

- Tiến hành kiểm tra:

+ Quản đốc phân xưởng (nếu là kiểm tra ở phân xưởng) phải báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện công tác ATVSLĐ với đoàn kiểm tra và đề xuất các kiến nghị, biện pháp khắc phục thiếu sót tồn tại ngoài khả năng tự giải quyết của phân xưởng; dẫn đoàn kiểm tra đi xem xét thực tế và trả lời các câu hỏi, cũng như tiếp thu các chỉ dẫn của đoàn kiểm tra;

+ Mọi vị trí sản xuất, kho tàng đều phải được kiểm tra.

- Lập biên bản kiểm tra:

+ Đoàn kiểm tra ghi nhận xét và kiến nghị đối với đơn vị được kiểm tra; ghi nhận các vấn đề giải quyết thuộc trách nhiệm của cấp kiểm tra vào sổ biên bản kiểm tra của đơn vị được kiểm tra;

+ Trưởng đoàn kiểm tra và trưởng bộ phận được kiểm tra phải ký vào biên bản kiểm tra.

- Xử lý kết quả sau kiểm tra:

+ Đối với các đơn vị được kiểm tra phải xây dựng kế hoạch khắc phục các thiếu sót tồn tại thuộc phạm vi của đơn vị giải quyết, đồng thời gửi cấp kiểm tra để theo dõi thực hiện;

+ Cấp kiểm tra phải có kế hoạch phúc tra việc thực hiện kiến nghị đối với cơ sở lao động; tổng hợp những nội dung thuộc trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết của mình đối với cấp dưới và giao cho các bộ phận giúp việc tổ chức thực hiện.

❖ Thời hạn tự kiểm tra ở cấp doanh nghiệp và cấp phân xưởng.

Tùy theo tính chất SXKD, NSDLĐ quy định các hình thức tự kiểm tra và thời hạn tự kiểm tra ở cấp doanh nghiệp và cấp phân xưởng. Tuy nhiên, định kỳ tự kiểm tra toàn diện phải được tiến hành ít nhất 6 tháng/ 1 lần ở cấp doanh nghiệp và 3 tháng/1lần ở cấp phân xưởng.

- Tự kiểm tra ở tổ sản xuất:

Việc tự kiểm tra ở tổ phải tiến hành vào đầu giờ làm việc hàng ngày và trước khi bắt đầu vào một công việc mới, vì vậy cần phải được làm nhanh, gọn theo trình tự sau đây:

+ Mỗi cá nhân trong tổ, vào đầu giờ làm việc hàng ngày có nhiệm vụ quan sát tình trạng ATVSLĐ của máy, thiết bị, điện, mặt bằng sản xuất, dụng cụ

phương tiện phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phương tiện cấp cứu sự cố v.v... và báo cáo tổ trưởng những thiếu sót hoặc các nguy cơ gây TNLĐ hoặc ảnh hưởng xấu tới sức khỏe (nếu có);

+ Tổ trưởng sau khi nhận được các thông tin về tình trạng mất an toàn có nhiệm vụ kiểm tra lại các tồn tại được tổ viên phát hiện, hướng dẫn hoặc bàn bạc với NLĐ trong tổ các biện pháp loại trừ để tránh xảy ra TNLĐ;

+ Đối với những nguy cơ mà tổ không có khả năng tự giải quyết được thì phải thực hiện các biện pháp tạm thời để phòng tránh xảy ra TNLĐ, sau đó ghi vào sổ kiến nghị và báo cáo ngay với quản đốc phân xưởng để được giải quyết.

- Lập sổ kiến nghị và sổ ghi biên bản kiểm tra về ATLĐ, VSLĐ:

+ Sổ kiến nghị và sổ ghi biên bản kiểm tra về ATVSLĐ là hồ sơ gốc của hoạt động tự kiểm tra ATVSLĐ, là chế độ công tác của cán bộ quản lý sản xuất các cấp để thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm tra đôn đốc cũng như tranh thủ sự đóng góp phản ánh của cấp dưới về tình hình ATVSLĐ, là hồ sơ theo dõi việc giải quyết các thiếu sót tồn tại. Vì vậy, việc lập sổ kiến nghị và sổ ghi biên bản kiểm tra là yêu cầu bắt buộc ở mọi cấp trong doanh nghiệp;

+ Sổ kiến nghị và sổ ghi biên bản kiểm tra về an toàn và VSLĐ phải được đóng dấu giáp lai và quản lý, lưu giữ theo chế độ quản lý tài liệu hiện hành để truy cứu khi cần thiết;

+ Mọi trường hợp phản ánh kiến nghị đề xuất và tiếp nhận kiến nghị đề xuất đều phải được ghi chép và ký nhận vào sổ kiến nghị về ATVSLĐ để có cơ sở xác định trách nhiệm.

4.1.4. Lưu ý khi kiểm tra, tự kiểm tra.

- Người sử dụng lao động phải thông báo kết quả kiểm tra, tự kiểm tra đến toàn thể người lao động.

- Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Điều 8, Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH) người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra toàn diện ít nhất 01 lần trong 06 tháng ở cấp cơ sở, doanh nghiệp; 01 lần trong 03 tháng ở cấp phân xưởng, tổ, đội sản xuất hoặc tương đương. Đối với các ngành nghề khác kiểm tra toàn diện ít nhất 01 lần trong 01 năm ở cấp cơ sở, doanh nghiệp; 01 lần trong 06 tháng ở cấp phân xưởng, tổ, đội sản xuất hoặc tương đương.

4.2. Thống kê, báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động.

4.2.1. Căn cứ pháp lý.

- Điều 36, 37 Luật ATVSLĐ 2015;
- Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;
- Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

4.2.2. Nội dung thực hiện.

Người sử dụng lao động phải tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tai nạn lao động tại cơ sở của mình và mở sổ thống kê tai nạn lao động, các nội dung cần phải báo cáo về công tác ATVSLĐ. Mẫu sổ thống kê tai nạn lao động tại Phụ lục I, Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Báo cáo tổng hợp tình hình tai nạn lao động về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi đặt trụ sở chính. Báo cáo gửi trước ngày 5 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 1 năm sau đối với báo cáo năm. Mẫu báo cáo tại Phụ lục số XII, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Người sử dụng lao động phải báo cáo, thống kê về phòng chống bệnh nghề nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về Y tế cấp tỉnh.

Người sử dụng lao động phải báo cáo về công tác an toàn vệ sinh lao động định kỳ hàng năm với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Y tế trước ngày 10 tháng 01 của năm sau. Mẫu báo cáo tại Phụ lục số II, Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đánh giá, công bố tình hình tai nạn lao động xảy ra tại cơ sở định kỳ 06 tháng, hằng năm, xảy ra tại cơ sở cho người lao động biết Thông tin phải được công bố trước ngày 10 tháng 7 đối với số liệu 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 năm sau đối với số

liệu cả năm. Thông tin công bố phải được niêm yết công khai tại trụ sở của cơ sở và cấp tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban (đối với các tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban có xảy ra tai nạn lao động), tại hội nghị người lao động hằng năm của doanh nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở (nếu có).

4.2.3. Lưu ý.

Hình thức gửi báo cáo có thể trực tiếp, bằng Fax, bưu điện, thư điện tử,

Doanh nghiệp, cơ sở vi phạm quy định về báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 28 ngày 1 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ các mức như sau :

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi không báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thống kê, báo cáo định kỳ về tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

4.3. Điều tra TNLD, BNN.

4.3.1. Căn cứ pháp lý.

- Điều 35, Luật ATVSLĐ 2015;

- Chương III (từ Điều 9 đến Điều 28) Nghị định 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

Bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn vệ sinh lao động là hư hỏng của máy, thiết bị, vật tư, chất vượt quá giới hạn an toàn kỹ thuật cho phép, xảy ra trong quá trình lao động và gây thiệt hại hoặc sự có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản, môi trường.

Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn vệ sinh lao động nghiêm trọng là sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động lớn, xảy ra trên diện rộng và vượt khả năng ứng phó của cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ quan, tổ chức, địa phương hoặc liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương.

Mọi sự cố, TNLĐ dù là chưa gây hoặc có gây hậu quả nhiều hay ít đều phải được thông tin đến người có trách nhiệm của bộ phận làm công tác an toàn và người sử dụng lao động; đồng thời phải được điều tra xác định nguyên nhân một cách cầu thị, nghiêm túc, đưa ra kịp thời biện pháp hiệu quả để phòng ngừa sự cố, tai nạn tương tự tái diễn. Sở dĩ phải làm như vậy vì sự cố, TNLĐ là những cảnh báo rõ nhất về các nguy cơ đe dọa đến an toàn - sức khoẻ NLĐ và tài sản của doanh nghiệp.

4.3.2. Trách nhiệm của Người sử dụng lao động điều tra sự cố, tai nạn.

Người sử dụng lao động căn cứ vào quy định của pháp luật về, quy mô tổ chức, địa bàn hoạt động của doanh nghiệp để xây dựng quy chế trách nhiệm đối với việc điều tra tai nạn, sự cố xảy ra trong các hoạt động của doanh nghiệp. Quy chế đó phải đảm bảo:

- Mọi sự cố, tai nạn dù là chưa gây chấn thương nặng đối với người, chưa gây thiệt hại về tài sản cũng phải được báo cáo để điều tra, xác định nguyên nhân.

- Phân cấp trách nhiệm điều tra (nếu địa bàn hoạt động của doanh nghiệp rộng) để đảm bảo việc điều tra được tiến hành kịp thời.

- Ra quyết định bổ nhiệm các thành viên thực hiện điều tra. Những người này phải có hiểu biết về kỹ thuật, về tổ chức quản lý, đồng thời cũng phải có đức tính trung thực. Thành phần đoàn điều tra nhất thiết phải có đại diện NLĐ, đại diện tổ chức công đoàn.

Theo quy định hiện hành (Luật An toàn vệ sinh lao động 2015, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ), tất cả các tai nạn lao động hoặc tất cả các tai nạn được coi là tai nạn lao động xảy ra trong

thời gian làm việc chuẩn bị hoặc thu dọn kết thúc sau ca làm việc, trong khi từ nơi ở đến nơi làm việc và trở về, trong khi thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết theo Bộ Luật Lao động và nội quy của các cơ sở doanh nghiệp đều phải được điều tra, thống kê. Người sử dụng lao động phải thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng tại cơ sở của mình và định kỳ 06 tháng, hằng năm, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác (Điều 36 Bộ Luật An toàn vệ sinh lao động 2015).

Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên, người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn phải khai báo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn; trường hợp tai nạn làm chết người đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Công an cấp huyện);

Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động, ngoài việc thực hiện khai báo theo quy định của luật chuyên ngành, người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra tai nạn phải khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn và với Bộ quản lý ngành lĩnh vực đó theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định 39/2016/NĐ-CP, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác; trường hợp tai nạn làm chết người thì phải đồng thời báo ngay cho Công an cấp huyện;

Trách nhiệm điều tra sự cố, tai nạn của Người sử dụng lao động như sau:

- Người sử dụng lao động phải điều tra tất cả các vụ sự cố, TNLĐ nhẹ và TNLĐ nặng (trừ các vụ TNLĐ làm từ hai người bị tai nạn nặng trở lên);
- Khi nhận được tin báo có tai nạn xảy ra tại cơ sở của mình, người sử dụng lao động phải ra quyết định thành lập đoàn điều tra TNLĐ bao gồm những

người có khả năng thực hiện việc điều tra sự cố, TNLĐ chính xác và phù hợp với các quy định của pháp luật về điều tra TNLĐ. Thành phần Đoàn điều tra TNLĐ cấp cơ sở gồm:

- + NSDLĐ hoặc người được NSDLĐ ủy quyền bằng văn bản, trưởng đoàn;
- + Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời hoặc đại diện tập thể NLĐ khi cơ sở chưa thành lập tổ chức công đoàn, thành viên;

- + Người làm công tác ATVSLĐ, thành viên;

- + Người làm công tác y tế của cơ sở, thành viên;

- + Mời một số thành viên khác (nếu xét thấy cần thiết).

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi người sử dụng lao động có người bị nạn đặt trụ sở chính; Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn lao động.

- Hoàn chỉnh hồ sơ và lưu trữ hồ sơ TNLĐ cho NLĐ trong thời gian như sau:

- + 15 năm đối với vụ TNLĐ chết người;

- + Đến khi người bị TNLĐ nghỉ hưu đối với vụ TNLĐ khác.

- Thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho việc điều tra TNLĐ kể cả việc điều tra lại TNLĐ, bao gồm:

- + Dựng lại hiện trường;

- + Chụp, in, phóng ảnh hiện trường và nạn nhân;

- + Trung cầu giám định kỹ thuật, giám định pháp y (khi cần thiết);

- + Khám nghiệm tử thi;

- + In ấn các tài liệu liên quan đến vụ TNLĐ;

- + Phương tiện đi lại phục vụ cho việc điều tra TNLĐ;

+ Tổ chức cuộc họp công bố biên bản điều tra TNLD;

+ Các khoản chi phí nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí SXKD của cơ sở và là chi phí hợp lý khi tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở, theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Thực hiện các biện pháp khắc phục và giải quyết hậu quả do TNLD gây ra; tổ chức rút kinh nghiệm; thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị ghi trong Biên bản điều tra TNLD; xử lý theo thẩm quyền những người có lỗi để xảy ra TNLD.

4.3.3. Nguyên tắc hoạt động của đoàn điều tra TNLD.

Trưởng đoàn điều tra chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của đoàn điều tra.

Các thành viên trong đoàn điều tra TNLD có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng đoàn phân công và tham gia vào hoạt động chung của đoàn điều tra.

Khi các thành viên trong đoàn điều tra còn có những vấn đề chưa thống nhất thì trưởng đoàn tổ chức thảo luận trong đoàn để đi đến sự thống nhất chung. Nếu không đạt được sự thống nhất chung thì trưởng đoàn quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, các thành viên trong đoàn có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo người ra quyết định thành lập đoàn điều tra TNLD (nếu có).

4.3.4. Yêu cầu của công tác điều tra.

- Kịp thời khẩn trương: Có kịp thời khẩn trương thì mới có được thực tế của vụ TNLD; hiện trường không bị xáo trộn hoặc không bị đạo diễn, làm giả hiện trường.

Khai thác các nhân chứng kịp thời sẽ phản ánh tính trung thực; chưa kịp suy diễn để tìm cách đối phó bòn bạc, thoả thuận, truy ép nói sai sự thật. Đồng thời sớm ổn định được tình hình sản xuất của cơ sở.

- Bảo đảm tính khách quan: tôn trọng sự thật, nó biểu hiện ở hiện trường, lời khai của các nhân chứng, các tài liệu liên quan.

Không suy diễn thiếu căn cứ, không định kiến mà phải xem xét một cách toàn diện và logic.

Không vì bất kỳ một nguyên nhân nào mà làm sai lệch thực tế của sự việc.

- Cụ thể, chính xác: Để có được kết luận đúng về nguyên nhân và trách nhiệm của vụ TNLĐ thì quá trình điều tra phải hết sức cụ thể, chính xác đối với tình tiết của vụ TNLĐ. Tránh hiện tượng xem xét qua loa, đại khái, hời hợt.

4.3.5. Các bước tiến hành điều tra TNLĐ tại cơ sở.

a) Công tác chuẩn bị.

Khi nhận được tin báo về TNLĐ, đoàn điều tra nhanh chóng đến nơi xảy ra TNLĐ, để tiến hành cuộc điều tra.

- Nghe NSDLĐ (nơi xảy ra TNLĐ) báo cáo diễn biến của vụ TNLĐ.

- Đoàn điều tra hội ý sơ bộ định hướng điều tra, sơ bộ hình dung diễn biến vụ TNLĐ và hình thành các công việc cần làm trong suốt quá trình điều tra.

- Nêu vấn đề cần làm trong quá trình điều tra với lãnh đạo (NSDLĐ):

+ Yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu.

+ Bố trí nhân chứng để làm việc với đoàn điều tra.

b) Khám nghiệm hiện trường - Thu thập và chọn lọc chứng cứ.

Khám nghiệm hiện trường: Đoàn điều tra TNLĐ cần phải chú ý:

- Phát hiện những tình tiết làm sai lệch hiện trường (nếu thấy hiện trường bị xáo trộn thì lập một biên bản riêng);

- Tình trạng của các máy móc thiết bị, hiện trạng của công trình, các thông số kỹ thuật...;

- Vẽ lại mặt bằng nơi xảy ra TNLĐ;

- Thu thập vật chứng có liên quan.

Lưu ý: Đối với TNLĐ chết người không thuộc thẩm quyền, tai nạn làm nhiều người bị nạn cần phối hợp với cơ quan điều tra của Công an, thanh tra lao động.

Lập biên bản hiện trường:

Đoàn điều tra TNLĐ có nhiệm vụ lập biên bản hiện trường sau khi đã khám nghiệm hiện trường một cách đầy đủ, trung thực, khách quan. Biên bản lập xong đọc lại cho mọi người tham gia khám nghiệm hiện trường và chứng

kiến ký tên xác nhận. Bắt buộc trong biên bản khám nghiệm hiện trường phải có chữ ký của NSDLĐ.

Hiện trường được xoá khi đã thu thập đầy đủ những tư liệu cần thiết cho quá trình điều tra và biên bản hiện trường đã có đầy đủ chữ ký của các bên. Chỉ có trường đoàn ra lệnh xoá thì mới được xoá.

Thu thập và chọn lọc chứng cứ:

- Thu thập chứng cứ: Yêu cầu cơ sở cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ, sổ sách cần thiết (lệnh sản xuất, sổ giao ca, phiếu thao tác, nhật ký hàng ngày, các biện pháp an toàn kỹ thuật, biên bản tự kiểm tra, các chứng chỉ hành nghề huấn luyện về ATVSLĐ, thẻ an toàn và hồ sơ sức khoẻ của nạn nhân...).

- Chọn lọc chứng cứ: Để chọn lọc được chứng cứ thường căn cứ vào các mặt:

+ Độ tin cậy về pháp lý của chứng cứ, đúng thủ tục quy định qua các tài liệu thu được.

+ Bản khai của nhân chứng và những người có liên quan (loại bỏ những chứng cứ không đủ độ tin cậy, sai lệch không liên quan đến vụ TNLĐ).

+ Đánh giá tính khách quan, độ chân thực của chứng cứ: Xem xét nhân chứng trực tiếp hay gián tiếp; Sự việc khai báo của nhân chứng là rõ ràng, chân thực hay suy diễn; Quan hệ của nhân chứng với người bị TNLĐ; Quan hệ với những người có khả năng chịu trách nhiệm về vụ TNLĐ này không? ...

- Phải thận trọng trong xem xét chứng cứ: Vật chứng, tang chứng phải được giữ gìn bảo quản chu đáo, đề phòng có thể bị thay đổi, bị tác động không còn nguyên trạng khi TNLĐ xảy ra.

- Phải phân tích, tổng hợp lại để tìm ra sự thống nhất của sự việc. Từ đó có thể tìm ra được các điểm mâu thuẫn của các chứng cứ và bổ sung hoặc loại bỏ những chứng cứ không liên quan đến vụ TNLĐ.

- Trung cầu giám định kỹ thuật (khi cần thiết).

c) *Xác định diễn biến, nguyên nhân của vụ TNLĐ.*

Xác định diễn biến của vụ TNLĐ:

Yêu cầu của việc xác định diễn biến của vụ TNLĐ là mô tả được diễn

biến của vụ TNLĐ đó (trước, trong và ngay sau lúc xảy ra) đúng như đã diễn ra trong thực tế.

- Từ hệ thống các chứng cứ đã thu thập và chọn lọc, tiến hành tổng hợp, dựng lại diễn biến của vụ TNLĐ và phải đánh giá diễn biến đó có phù hợp với tình hình thực tế không? có cơ sở KHKT và phù hợp với tâm sinh lý không? Việc xác định đúng, sai của diễn biến sẽ có ảnh hưởng dặt dầy đến các bước tiếp theo của cuộc điều tra.

- Khi xác định diễn biến của vụ TNLĐ cần chú ý:

Thời điểm xảy ra TNLĐ? Vị trí? Thứ tự các tác động đến TNLĐ; tình trạng máy móc, thiết bị, phương tiện, công cụ ở thời điểm ngay trước, trong và sau khi xảy ra TNLĐ; thao tác của người bị nạn và những người có liên quan đến tình trạng sức khoẻ của nạn nhân.

Các ý kiến khác với ý kiến của đa số thành viên trong đoàn đều phải được bảo lưu và ghi lại đầy đủ.

Xác định nguyên nhân của vụ TNLĐ:

Nguyên nhân gây tai nạn hoặc sự cố là những hành động của con người hoặc sự biến đổi của vật chất (do con người, do quy trình công nghệ hoặc do sự hoạt động không bình thường của máy, thiết bị,...) tất yếu dẫn đến sự cố hoặc tai nạn, tức là có quan hệ nhân quả. Cần phải phân biệt rõ nguyên nhân và điều kiện trong vụ sự cố, TNLĐ.

Nguyên nhân hoàn toàn khác với tác nhân hay yếu tố gây tai nạn. Ví dụ: điện giật, vật văng bắn vào mắt, cháy, bỏng... chỉ là tác nhân, yếu tố gây tai nạn chứ không phải là nguyên nhân gây tai nạn.

Xác định nguyên nhân là mục đích cần đạt được của cuộc điều tra. Vì vậy nó sẽ là công việc khó khăn nhưng là nội dung quan trọng của cuộc điều tra.

Một hành vi nào đó được gọi là nguyên nhân của TNLĐ khi:

- + Hành vi phải xảy ra trước khi xảy ra vụ tai nạn về mặt thời gian.
- + Vụ tai nạn là hậu quả tất yếu của hành vi đó.
- + Hành vi đó trực tiếp dẫn đến tai nạn.

Đi tìm nguyên nhân chính là đi tìm lời giải vì sao tai nạn lại xảy ra?

- Phương pháp xác định nguyên nhân.

+ Phát hiện đầy đủ những hành vi nguy hiểm (có thể làm nảy sinh vụ TNLĐ).

+ Xem xét mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm với hậu quả bằng phương pháp loại trừ, có nghĩa là: nếu không có hành vi đó thì chắc chắn không có tai nạn hoặc xét giữa nguyên nhân với hiện tượng, giữa nguyên nhân với thiếu sót trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ và nguyên nhân với lại tai nạn.

Trong một vụ TNLĐ có thể có một nguyên nhân và cũng có trường hợp có nhiều nguyên nhân. Vì vậy, nhiệm vụ của đoàn điều tra là phải phát hiện cho hết các nguyên nhân của vụ TNLĐ rồi phân loại theo mức độ ảnh hưởng của chúng đến hậu quả của TNLĐ. Từ đó giúp cho sự phân định trách nhiệm những người có liên quan được thuận lợi và chính xác.

4.3.6. Đề xuất, kiến nghị giải pháp để ngăn sự cố, TNLĐ tái diễn và xác định trách nhiệm của người có lỗi.

a) Các biện pháp phòng ngừa TNLĐ tái diễn.

Từ việc xác định được nguyên nhân dẫn đến TNLĐ. Chúng ta có các biện pháp phòng ngừa mà cơ sở phải tổ chức thực hiện là:

- Biện pháp kỹ thuật.

- Biện pháp về tổ chức, hành chính.

Căn cứ vào mức độ cấp thiết của từng biện pháp và tình hình thực tế của cơ sở mà đề ra hạn định thực hiện đối với từng biện pháp.

b) Xác định trách nhiệm của những người có lỗi.

- Những người có lỗi phải chịu trách nhiệm về vụ TNLĐ là những người thực hiện hành vi tạo ra nguyên nhân của vụ TNLĐ hoặc có những hành vi tạo ra những điều kiện thúc đẩy làm phát sinh vụ TNLĐ. Đồng thời cũng phải xem xét những hành vi đó có thuộc trách nhiệm mà bản thân họ phải thực hiện hay không? Mặt khác cũng phải đánh giá họ có đủ năng lực để chịu trách nhiệm không? Khi xác định trách nhiệm của từng người phải phân tích lỗi của họ liên quan như thế nào đến vụ TNLĐ cần chú ý:

- Không quy kết trách nhiệm tập thể, phải phân tích lỗi của từng người, làm rõ sự liên quan của họ đến vụ TNLD;
- Không loại trừ khả năng chính người bị nạn cũng có lỗi;
- Trong một vụ TNLD trách nhiệm từng cá nhân có thể rất khác nhau.

4.3.7. Biên bản điều tra và công bố biên bản điều tra TNLD.

a) Biên bản điều tra TNLD.

Tất cả các vụ TNLD sau khi điều tra đều phải được lập biên bản theo đúng quy định pháp luật. Biên bản lập theo mẫu quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. Những ý kiến khác với biên bản điều tra đều phải được ghi chép cẩn thận.

b) Công bố, công khai biên bản điều tra.

- Mọi vụ việc sự cố, TNLD sau điều tra đều phải được công bố công khai;
- Chủ cơ sở có trách nhiệm tổ chức cuộc họp để công bố biên bản điều tra. Các ý kiến chưa nhất trí với biên bản cũng phải được công khai khi công bố biên bản điều tra;
- Các ý kiến khác trong cuộc họp công bố biên bản điều tra đều phải được ghi chép, bảo lưu và lưu giữ cùng với biên bản điều tra;
- Thông báo công khai biên bản điều tra và các chỉ đạo ngăn ngừa sự cố, tai nạn tương tự tái diễn của chủ cơ sở đến các bộ phận khác trong cơ sở để rút kinh nghiệm;
- Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản điều tra.

Trong DNVVN có thể xây dựng bảng kiểm định trong điều tra TNLD để xây dựng cấu trúc cuộc điều tra và viết báo cáo.

4.3.8. Lưu ý.

Tai nạn lao động làm chết người hoặc bị thương nặng từ 2 người trở lên, thẩm quyền điều tra thuộc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh điều tra. Khi tai nạn lao động xảy ra Người sử dụng lao động khai báo theo Mẫu tại Phụ lục III, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Danh mục các chấn thương để xác định loại tai nạn lao động nặng tại Phụ lục II, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động

Theo Điều 15 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015: “Người sử dụng lao động căn cứ pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn, vệ sinh lao động và điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh, lao động để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy trình bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”.

Công tác ATVSLĐ cần có sự hợp tác, thống nhất đồng hành của Người sử dụng lao động, Người lao động, các tổ chức đại diện Người lao động (tổ chức công đoàn). Các cam kết này thể hiện qua các thỏa ước lao động tập thể, Hội nghị người lao động, Các kiến nghị, đề xuất của tổ chức Công đoàn, của người lao động về ATVSLĐ, Hợp đồng lao động và các văn bản khác. Từ các cam kết đó được thể hiện như một văn bản pháp lý được sử dụng trong phạm vi cơ sở, doanh nghiệp trong đó các nội dung về chủ trương, chính sách, phương hướng nhiệm vụ về công tác ATVSLĐ là cơ sở cho việc quản lý, thực hiện công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp, cơ sở. Người sử dụng lao động cần phối hợp chặt chẽ với đại diện Người lao động (Tổ chức công đoàn) trên cơ sở các cam kết để xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động để xác định những nội dung của văn bản đó, cùng tổ chức, vận động đơn vị, cá nhân thực hiện những cam kết đã đề ra.

Nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động phải cụ thể thành các nội quy, quy định phù hợp với điều kiện doanh nghiệp, cơ sở và các quy định của pháp luật, phải áp dụng thử và xác định các điều kiện cần thiết để thực hiện các quy định đó. Các nội dung được quy định cần chỉ rõ là ai làm cái gì, khi nào thực hiện và thực hiện ở đâu... để tạo thuận lợi cho mọi người khi áp dụng và thực hiện. Trong các nội dung quy định cũng cần phải thể hiện tiết kiệm và hiệu quả kinh doanh.

Nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ luật pháp, phù hợp với thỏa ước lao động tập thể, cũng như các yêu cầu khác đã được cơ sở cam kết về ATVSLĐ.
- Bảo vệ sức khỏe và an toàn cho mọi người lao động thông qua việc phòng ngừa tai nạn, ốm đau, bệnh tật và những sự cố mất an toàn.

- Phù hợp với quy mô, tính chất sản xuất, kinh doanh của cơ sở và lồng ghép vào các công tác quản lý khác của cơ sở.
- Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng người theo chức trách của họ; đặc biệt là chỉ rõ trách nhiệm của NSDLĐ, quyền và nghĩa vụ của NLĐ;
- Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu; nếu có NLĐ không đọc được thì phải sử dụng các biện pháp thay thế để giải thích được các quy định này;
- Có ngày tháng và chữ ký hoặc xác nhận của NSDLĐ hoặc người chịu trách nhiệm chính tại cơ sở; phải được phổ biến cho tất cả mọi người và niêm yết tại nơi làm việc;
- Phải liên tục được rà soát, điều chỉnh nhằm phù hợp với những thay đổi về máy, công nghệ, nơi làm việc; phải lưu giữ theo quy định.
- Phải được xây dựng bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến của người lao động. Được đặt, treo tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy.

6. Công tác kiểm định và quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

6.1. Căn cứ pháp lý.

- Luật An toàn vệ sinh lao động 2015.
- Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.
- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 08/10/2018 Sửa đổi, bổ sung các Nghị Định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao Động Thương Binh Và Xã Hội quy định Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

(Hai Nghị định này được Hợp nhất tại văn bản hợp nhất số 631/VBHN-BLĐTĐTBXH ngày 19 tháng 2 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động.
- Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

- Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội về quy định chi tiết hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

6.2. Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy, thiết bị, vật tư, chất trong điều kiện lưu giữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhưng trong quá trình lao động, sản xuất vẫn tiềm ẩn khả năng xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người.

Danh mục Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Công tác kiểm định máy thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn vệ sinh lao động được quy định tại Điều 31 Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 như sau:

- Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, trong thời hạn sử dụng, bảo đảm chất lượng, phải được kiểm định theo quy định trước khi đưa vào sử dụng và kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng bởi tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Việc kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch.

- Chính phủ quy định chi tiết về cơ quan có thẩm quyền cấp, điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiêu chuẩn kiểm định viên đáp ứng các yêu cầu kiểm định của đối tượng kiểm định; việc kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Ngoài ra, Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 08/10/2018 sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm

vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động:

- Lựa chọn tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động để kiểm định lần đầu trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định kỳ trong quá trình sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; chỉ được đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được kiểm định đạt yêu cầu.

- Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương trong khoảng thời gian 30 ngày trước hoặc sau khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn của đối tượng kiểm định theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động. Trong trường hợp chuyển nhượng (hoặc cho thuê lại) các đối tượng kiểm định, người bán (hoặc cho thuê lại) phải bàn giao đầy đủ hồ sơ kỹ thuật an toàn cho người mua (hoặc thuê lại).

- Tạo điều kiện cho tổ chức kiểm định thực hiện kiểm định, chuẩn bị đầy đủ các tài liệu kỹ thuật liên quan đến các đối tượng kiểm định để cung cấp cho kiểm định viên và cử người đại diện chứng kiến quá trình kiểm định.

- Thực hiện các kiến nghị của tổ chức kiểm định trong việc đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng các đối tượng kiểm định. Không được tiếp tục sử dụng các đối tượng kiểm định có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu hoặc quá thời hạn kiểm định.

- Quản lý, sử dụng, loại bỏ đối tượng kiểm định theo đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Mẫu công văn khai báo sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được quy định tại Phụ lục Iđ, Nghị định 39/2016/NĐ-CP.

Đối với trường hợp trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản,

lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, trong hồ sơ xin phép, chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường. Phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

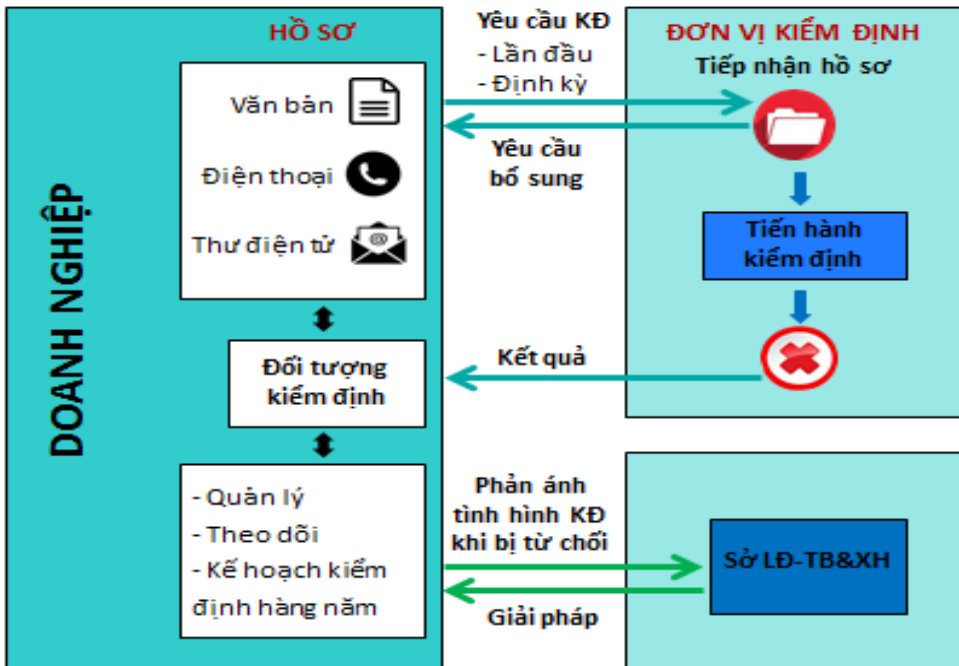
- Địa điểm, quy mô công trình, cơ sở;
- Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục trong công trình, cơ sở;
- Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;
- Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp.

Khi đưa vào sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại nơi sử dụng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật ATVSLĐ, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

Trong quá trình sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Việc sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất và pháp luật chuyên ngành.

❖ Trách nhiệm của doanh nghiệp, cơ sở đối với đối tượng kiểm định theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 13: Trách nhiệm của cơ sở sử dụng đối tượng kiểm định.

❖ *Trách nhiệm của các Bộ trong việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.*

Các bộ có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo phạm vi như sau:

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

- Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

- Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị sử dụng trong phát thanh, truyền hình;

- Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

- Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại Điều h khoản này;

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động và các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động không thuộc thẩm quyền của các Bộ khác trên đây.

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan để trình Chính phủ quyết định phân công cụ thể cơ quan chịu trách nhiệm quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có

yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mới, chưa được quy định hoặc máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều bộ mà chưa được xác định rõ thuộc thẩm quyền quản lý của bộ nào.

Các bộ căn cứ vào thẩm quyền quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có trách nhiệm như sau:

- Xây dựng chi tiết Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý gửi Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

- Ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Tổ chức kiểm tra hoạt động kiểm định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan rà soát Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động để sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, quản lý trong từng thời kỳ.

❖ Lưu ý khi thực hiện kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

- Lập danh sách máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ theo Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Liên hệ với đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm định: Thẩm định hồ sơ năng lực của đơn vị thực hiện kiểm định, giấy phép được kiểm định, kiểm định viên có phù hợp đối tượng kiểm định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện đối tượng kiểm định: Yêu cầu thực hiện kiểm định đúng quy trình kiểm định được các Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành 30 quy trình

kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ thuộc thẩm quyền Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý).

- Thực hiện lưu hồ sơ kiểm định: Biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định, hồ sơ kỹ thuật đối tượng kiểm định. Dán tem kiểm định trên đối tượng kiểm định.

- Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương trong khoảng thời gian 30 ngày trước hoặc sau khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành, xử lý sự cố kỹ thuật, ban hành, treo dán tại đối tượng, kiểm định.

- Người sử dụng, sửa chữa, bảo trì máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ phải được đào tạo nghề, huấn luyện ATVSLĐ phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

7. Huấn luyện ATVSLĐ.

Huấn luyện ATVSLĐ là hoạt động giảng dạy, hướng dẫn và phổ biến kiến thức về ATVSLĐ. Huấn luyện là một yêu cầu cơ bản đối với tất cả mọi nơi làm việc nhằm đạt được thành công trong việc thực hiện các mục tiêu và định hướng ATVSLĐ, bao gồm huấn luyện kiến thức chung và huấn luyện chuyên sâu.

Mục đích của việc huấn luyện ATVSLĐ là tăng cường nhận thức của NLĐ đối với các vấn đề ATVSLĐ, có thể giúp đảm bảo an toàn và sức khỏe của chính bản thân và của những người khác tại nơi làm việc, đồng thời hỗ trợ xây dựng văn hóa an toàn. Thông qua quá trình huấn luyện, các nhà quản lý, các cán bộ giám sát và NLĐ sẽ có thể hiểu rõ và ứng phó với các nguy cơ ở nơi làm việc. Không xét đến quy mô của tổ chức, huấn luyện nên được sử dụng như một công cụ để ngăn ngừa các tai nạn và thương tích, bệnh tật có thể xảy ra ở nơi làm việc. Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm về việc phê duyệt và phân bổ nguồn lực huấn luyện. Nhà quản lý chịu trách nhiệm về việc phê duyệt và phân bổ nguồn lực đào tạo.

Tất cả NLĐ, NSDLĐ và người làm công tác ATVSLĐ đều phải tham gia vào các chương trình huấn luyện về ATVSLĐ. Trong phạm vi trách nhiệm của

mình, NSDLĐ phải tổ chức triển khai huấn luyện theo nội dung quy định tại Luật An toàn vệ sinh lao động, Nghị định số 44/2016/NĐ-CP và 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

◆ Theo Điều 14 Luật An toàn vệ sinh lao động 2015:

Công tác huấn luyện An toàn vệ sinh lao động được quy định tại như sau:

Người quản lý phụ trách an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế, an toàn, vệ sinh viên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh phải tham dự khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và được tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cấp giấy chứng nhận sau khi kiểm tra, sát hạch đạt yêu cầu.

Trường hợp có thay đổi về chính sách, pháp luật hoặc khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động thì phải được huấn luyện, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động.

Người sử dụng lao động tổ chức huấn luyện cho người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và cấp thẻ an toàn trước khi bố trí làm công việc này.

Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động phải được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động khi làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và được cấp thẻ an toàn.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ học phí cho người lao động quy định tại khoản này khi tham gia khóa huấn luyện. Mức, đối tượng và thời gian hỗ trợ do Chính phủ quy định chi tiết tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Người sử dụng lao động tự tổ chức huấn luyện và chịu trách nhiệm về chất lượng huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động khác, người học nghề, tập nghề, người thử việc trước khi tuyển dụng hoặc bố trí làm việc và định kỳ huấn luyện lại nhằm trang bị đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, phù hợp với vị trí công việc được giao.

Việc huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động phải phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng ngành nghề, vị trí công việc, quy mô lao động và không gây khó khăn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của

cơ sở sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động chủ động tổ chức huấn luyện riêng về an toàn, vệ sinh lao động hoặc kết hợp huấn luyện các nội dung về an toàn, vệ sinh lao động với huấn luyện về phòng cháy, chữa cháy hoặc nội dung huấn luyện khác được pháp luật chuyên ngành quy định.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sau khi có ý kiến của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật đầu tư và Luật này.

Trường hợp doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho các đối tượng nêu trên thì phải đáp ứng điều kiện hoạt động như đối với tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Chính phủ quy định chi tiết về cơ quan có thẩm quyền cấp, điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tiêu chuẩn về người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động quy định; việc huấn luyện, tự huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

◆ Theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140 ngày 08 tháng 10 năm 2018*), từ Điều 17 đến Điều 32:

Công tác huấn luyện An toàn vệ sinh lao động được quy định như sau:

a/ Đối tượng, nội dung và yêu cầu chung trong hoạt động huấn luyện.

* *Đối tượng:*

Nhóm 1: Người quản lý phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

+ Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;

+ Cấp phó của người đứng đầu được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Nhóm 2: Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

- + Chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở;
- + Người trực tiếp giám sát về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

Nhóm 3: Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là người làm công việc thuộc Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Nhóm 4: Người lao động không thuộc các nhóm theo quy định, bao gồm cả người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động.

Nhóm 5: Người làm công tác y tế.

Nhóm 6: An toàn, vệ sinh viên.

** Nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.*

- Huấn luyện nhóm 1.

Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Nhiệm vụ công tác ATVSLĐ bao gồm: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh.

- Huấn luyện nhóm 2.

Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Nhiệm vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; xây dựng hệ thống quản lý về an

toàn, vệ sinh lao động; nghiệp vụ công tác tự kiểm tra; công tác điều tra tai nạn lao động; những yêu cầu của công tác kiểm định, huấn luyện và quan trắc môi trường lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cấp cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động;

Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát sinh yếu tố nguy hiểm, có hại; quy trình làm việc an toàn với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

- Huấn luyện nhóm 3.

Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp;

Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát sinh các yếu tố nguy hiểm, có hại và phương pháp phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro liên quan đến công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mà người được huấn luyện đang làm; quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến công việc của người lao động.

- Huấn luyện nhóm 4.

Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động; chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn,

vệ sinh lao động và sử dụng các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân, nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

Huấn luyện trực tiếp tại nơi làm việc: Quy trình làm việc và yêu cầu cụ thể về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

- Huấn luyện nhóm 5: (*Sửa đổi tại Khoản 6, Điều 7, Nghị định 140/2018/NĐ-CP và Phụ Lục I*).

Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh;

- Huấn luyện nhóm 6:

Người lao động tham gia mạng lưới an toàn, vệ sinh viên ngoài nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định còn được huấn luyện bổ sung về kỹ năng và phương pháp hoạt động của an toàn, vệ sinh viên.

* *Thời gian huấn luyện.*

Thời gian huấn luyện lần đầu bao gồm cả thời gian kiểm tra tối thiểu được quy định như sau:

STT	Nhóm	Thời gian (Giờ)	Ghi chú
1	I	16	
2	II	48	BAO GỒM LÝ THUYẾT & THỰC HÀNH, KIỂM TRA.
3	III	24	
4	IV	16	
5	V	16	Nghị định 140/2018/NĐCP.
6	VI	4	Sau khi đã học ATVSLĐ.

Huấn luyện định kỳ bằng 50 % thời gian huấn luyện lần đầu. Huấn luyện định kỳ ít nhất 2 năm/lần đối với các Nhóm 1, 2, 3, 5, 6. Riêng Nhóm 4 huấn luyện định kỳ ít nhất 1 năm /lần.

Người lao động phải được huấn luyện khi thay đổi về công việc; thay đổi về thiết bị, công nghệ và huấn luyện sau thời gian nghỉ làm việc :

+ Khi có sự thay đổi về CV; về thiết bị, công nghệ và sau thời gian nghỉ làm việc: Huấn luyện trước khi giao việc;

+ Đã được huấn luyện trong dưới 12 tháng kể từ khi chuyển sang làm công việc mới hoặc kể từ khi có sự thay đổi thiết bị, công nghệ thì nội dung huấn luyện lại được miễn phần đã được huấn luyện;

+ Cơ sở ngừng hoạt động hoặc NLD nghỉ làm việc từ 06 tháng trở lên: trước khi trở lại làm việc, phải huấn luyện lại như huấn luyện lần đầu

+ Chương trình khung huấn luyện do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành. Chương trình khung huấn luyện được quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ..

+ Tổ chức huấn luyện, doanh nghiệp tự huấn luyện căn cứ chương trình khung huấn luyện, xây dựng chương trình, tài liệu huấn luyện phù hợp với đặc điểm, điều kiện và yêu cầu thực tế huấn luyện.

b/ Quy định tiêu chuẩn Người huấn luyện an toàn vệ sinh lao động (Khoản 7, Điều 1, Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội).

◆ **Người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động** (sau đây gọi tắt là người huấn luyện) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Huấn luyện hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động

a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Huấn luyện nội dung nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động và nội dung kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động:

a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng hoặc tổ chức triển khai về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động;

c) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp không thuộc điểm a, điểm b Khoản này và có ít nhất 05 năm làm công việc an toàn, vệ sinh lao động.

3. Huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành:

a) Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.

b) Người có trình độ cao đẳng có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.

4. Huấn luyện thực hành:

a) Huấn luyện thực hành nhóm 2: Người có trình độ từ cao đẳng trở lên, phù hợp với chuyên ngành huấn luyện, thông thạo công việc thực hành đối với máy, thiết bị, hóa chất, công việc được áp dụng thực hành theo chương trình khung huấn luyện;

b) Huấn luyện thực hành nhóm 3: Người có trình độ từ trung cấp trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện; có ít nhất 03 năm làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc làm công việc có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở phù hợp với công việc huấn luyện;

c) Huấn luyện thực hành nhóm 4: Người có trình độ trung cấp kỹ thuật trở lên, phù hợp với chuyên ngành huấn luyện hoặc người có thời gian làm việc thực tế ít nhất 03 năm trong chuyên ngành huấn luyện;

d) Huấn luyện thực hành sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động: Người có trình độ từ cao đẳng chuyên ngành y trở lên và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trực tiếp tham gia công tác sơ cứu, cấp cứu hoặc có trình độ bác sĩ;

đ) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp không thuộc điểm a, b, c Khoản này nhưng có ít nhất 04 năm làm công việc an toàn,

vệ sinh lao động thì được huấn luyện thực hành theo quy định tại các điểm a, b, c Khoản này phù hợp với kinh nghiệm.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết chương trình khung huấn luyện cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, việc miễn giảm các nội dung huấn luyện đã học, việc tổ chức sát hạch và cấp giấy chứng nhận.

- Định kỳ 5 năm, người huấn luyện phải tham dự khóa tập huấn cập nhật kiến thức, thông tin, chính sách, pháp luật, khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động, trừ người huấn luyện thuộc điểm a Khoản 1 Điều này, người huấn luyện sơ cấp cứu.

- Tổ chức thực hiện khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ghi sổ theo dõi và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.”

◆ *Xác định thời gian đã làm việc hoặc thời gian đã làm công việc huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động:*

1. Cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức khác có trách nhiệm xác nhận thời gian người lao động đã làm việc hoặc đã làm công việc huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động tại đơn vị mình.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm quy định chi tiết về việc xác định thời gian đã làm công việc huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

c/ Giấy chứng nhận huấn luyện, thẻ an toàn, chứng chỉ chứng nhận chuyên môn y tế về lao động.

*** *Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện.***

a) Tổ chức huấn luyện, doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện cấp Giấy chứng nhận huấn luyện cho người được huấn luyện thuộc các nhóm 1, 2, 5 và 6 sau khi kiểm tra, sát hạch đạt yêu cầu;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

*** *Cấp Thẻ an toàn.***

a) Người sử dụng lao động cấp Thẻ an toàn cho người được huấn luyện thuộc nhóm 3 sau khi kiểm tra đạt yêu cầu. Tổ chức huấn luyện cấp Thẻ an toàn

cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động;

b) Thẻ an toàn theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

** Sổ theo dõi người thuộc nhóm 4 được huấn luyện.*

a) Người sử dụng lao động ghi kết quả huấn luyện của người được huấn luyện thuộc nhóm 4 vào Sổ theo dõi công tác huấn luyện tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.

b) Sổ theo dõi công tác huấn luyện theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Tổ chức huấn luyện, doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện và cơ sở sản xuất, kinh doanh lập sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn,; Sổ theo dõi người thuộc nhóm 4 được huấn luyện theo các mẫu số 09, 10 và 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

** Thời hạn cấp, cấp mới Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn:*

1. Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn có thời hạn 02 năm.

2. Trong vòng 30 ngày, trước khi Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn, hết hạn, người sử dụng lao động lập danh sách những người được cấp kèm theo kết quả huấn luyện hoặc giấy tờ chứng minh việc cập nhật kiến thức, kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định gửi tổ chức huấn luyện hoặc doanh nghiệp tự huấn luyện theo quy định. Nếu kết quả huấn luyện đạt yêu cầu thì được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn, Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động mới theo quy định tại Nghị định này.

d/ Tổ chức huấn luyện, doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức huấn luyện và tự chịu trách nhiệm về chất lượng huấn luyện cho người lao động nhóm 4 theo một trong các hình thức sau đây:

- Tự tổ chức huấn luyện nếu bảo đảm điều kiện về người huấn luyện theo quy định tại Nghị định 140/2018/NĐ-CP;

- Thuê tổ chức huấn luyện.

- Trình tự xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động của doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn; vệ sinh lao động được quy định như sau:

- Doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động lập 01 bộ hồ sơ chứng minh đủ điều kiện hoạt động như đối với Tổ chức huấn luyện, trừ điều kiện quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 26 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông báo cho doanh nghiệp về những điều kiện chưa bảo đảm theo quy định.

Hết thời hạn 30 ngày, cơ quan có thẩm quyền không có thông báo về việc doanh nghiệp không bảo đảm đủ điều kiện hoạt động huấn luyện thì doanh nghiệp được tự huấn luyện trong phạm vi đã đề nghị.

Sau thời hạn 05 năm, kể từ ngày được đánh giá đủ điều kiện hoạt động tự huấn luyện, doanh nghiệp gửi hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, đánh giá lại điều kiện hoạt động nếu có nhu cầu tiếp tục tự huấn luyện.

◆ **Một số điểm lưu ý khi tổ chức huấn luyện ATVSLĐ:**

Phải chuẩn bị nội dung huấn luyện phù hợp với từng đối tượng. Người làm việc này phải thông hiểu thực tế của doanh nghiệp. Phải căn cứ vào quy chuẩn và tiêu chuẩn ATVSLĐ để soạn ra nội dung huấn luyện phù hợp, tổ chức huấn luyện nghiêm túc, tránh hình thức, không đảm bảo chất lượng, thời lượng.

Việc huấn luyện phải chú ý từ việc chuẩn bị nội dung, xác định đối tượng huấn luyện, loại, tổ chức lớp và tổ chức việc kiểm tra sát hạch cấp chứng nhận, thẻ an toàn phù hợp, sau khóa học cần đánh giá rút kinh nghiệm để nâng cao chất lượng huấn luyện ngày một tốt hơn.

-Tài liệu huấn luyện và bài kiểm tra sát hạch của mỗi cá nhân đều phải lưu hồ sơ theo quy định.

Hồ sơ huấn luyện cần cập nhật và lưu trữ để báo cáo khi có yêu cầu của luật pháp cũng như để xác định nhu cầu huấn luyện. Chương trình huấn luyện cho NLĐ nên hướng tới:

+ Huấn luyện những kiến thức chung cho NLĐ mới.

+ Huấn luyện những công việc cụ thể đối với người làm nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ như nâng vác thủ công, các chất độc hại tiếp xúc, máy, thiết bị, tiếng ồn, vấn đề về ergonomic, báo cáo tai nạn...

+ Huấn luyện lại khi cần thiết và theo quy định của luật pháp.

◆ **Chương trình huấn luyện.**

Trên cơ sở quy định pháp luật về chương trình huấn luyện, để xác định và chuẩn hóa nội dung huấn luyện cụ thể tại doanh nghiệp, nên đánh giá nhu cầu huấn luyện theo các bước:

Nói chuyện với NLĐ, xác định các yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc của họ một cách an toàn.

Xác định các lĩnh vực rủi ro đòi hỏi sự quan tâm nhiều nhất - điều này có thể được thực hiện nhờ quan sát công việc, tham khảo ý kiến chuyên gia, NLĐ trong khu vực và xem xét lại những hồ sơ tai nạn, sự cố, bệnh tật đã có.

◆ **Phương pháp huấn luyện.**

Việc lựa chọn phương pháp hiệu quả nhất căn cứ vào đối tượng học, nội dung học, công cụ sẵn có địa điểm huấn luyện. Tập trung vào phần thảo luận, các loại áp phích, nghiên cứu tình huống, hình ảnh... và những gợi ý về các phương pháp ưu việt hơn từ phía chính những người tham gia lớp tập huấn. Phương pháp này phải dựa vào thực tế công việc mà người NLĐ đang thực hiện ở nơi làm việc. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19 có thể thực hiện việc huấn luyện lý thuyết Online kết hợp với trực tiếp phần thực hành.

◆ **Đánh giá, theo dõi và kiểm tra việc huấn luyện.**

+ Đánh giá việc huấn luyện có thể được thực hiện bằng mẫu phản hồi và bằng việc quan sát thực tế công việc.

+ Cần phải đưa ra kế hoạch huấn luyện lại định kỳ vì việc huấn luyện là một quá trình diễn ra liên tục.

+ Tiến hành những cải tiến trong chương trình huấn luyện để nâng cao hiệu quả của chương trình và đảm bảo chương trình này bao gồm đầy đủ các yêu cầu của luật pháp hiện hành.

◆ *Tổ chức huấn luyện.*

Bước 1: Xác định loại hình huấn luyện hoặc chuẩn bị một ma trận huấn luyện.

Ma trận huấn luyện ATVSLĐ là một công cụ có thể sử dụng để hỗ trợ các nhà quản lý/chủ doanh nghiệp và cán bộ giám sát nhằm xác định khả năng được yêu cầu đối với các NLĐ của họ. Mục đích của ma trận là để biên soạn một danh sách các mô-đun huấn luyện ATVSLĐ cần thiết, nhằm trang bị cho các NLĐ những kỹ năng, kiến thức và thông tin về việc kiểm soát hiệu quả đối với việc tiếp xúc với các môi nguy hại trong suốt thời gian làm việc.

Bước 2: Chuẩn bị kế hoạch huấn luyện.

Hãy bắt đầu kế hoạch huấn luyện bằng cách xác định quyền ưu tiên cho những mô-đun huấn luyện và phát triển một thời gian biểu huấn luyện cho doanh nghiệp. Trước hết nên tổ chức các mô-đun huấn luyện về quản lý nguy cơ và pháp luật. Các mô-đun khác được liệt kê trong bảng ma trận huấn luyện ATVSLĐ có thể lần lượt được triển khai theo trình tự phù hợp với nhu cầu của NLĐ.

Việc xây dựng nội dung kế hoạch huấn luyện cụ thể cần lưu ý:

- + Tùy theo từng chuyên đề để xây dựng nội dung cho phù hợp;
- + Lựa chọn giảng viên có năng lực phù hợp theo chuyên đề và đặt viết bài giảng;
- + Lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ huấn luyện có đủ năng lực.
- + Chuẩn bị địa điểm để tổ chức khóa huấn luyện, có đầy đủ trang, thiết bị, hóa chất phục vụ huấn luyện lý thuyết, thực hành;
- + Lập dự toán kinh phí, trình lãnh đạo duyệt;
- + In tài liệu.

Bước 3: Triển khai chương trình huấn luyện.

Sau khi đã xây dựng kế hoạch huấn luyện, bước tiếp theo là tổ chức huấn luyện cho phù hợp với kế hoạch và thời gian biểu định sẵn. Có thể doanh nghiệp sẽ phải xây dựng các mô-đun huấn luyện bao gồm những chủ đề liên quan tới những vấn đề cụ thể của NLĐ. Doanh nghiệp cần chắc chắn rằng nội

dung huấn luyện phải dễ hiểu và nên sử dụng đa dạng các phương pháp để chuyên tải thông điệp. Cũng như vậy, hãy đảm bảo rằng giảng viên có đủ thời gian để chuẩn bị tài liệu và địa điểm cho khóa học.

Thu thập hồ sơ huấn luyện đầy đủ (Chương trình huấn luyện, thời gian, thời lượng, tài liệu, sổ theo dõi, bài kiểm tra...) Lưu giữ hồ sơ huấn luyện ở dạng văn bản giấy hoặc bản điện tử.

Khi tổ chức huấn luyện cần lưu ý:

- Tùy theo từng nội dung bài giảng/chương trình để bố trí giáo viên/người tham gia thảo luận cho phù hợp;
- Bố trí giờ giải lao cho hợp lý (một buổi học nên cho 1-2 lần nghỉ ngắn, mỗi lần 10-15 phút).
- Trong thời gian giảng /tổ chức thảo luận, có thể chia thành các nhóm nhỏ để cùng trao đổi một vấn đề nào đó do giảng viên đưa ra.

Bước 4: Đánh giá công tác huấn luyện.

Đánh giá công tác huấn luyện có hiệu quả hay không. Để đảm bảo rằng chương trình huấn luyện đã hoàn thành được mục tiêu, việc đánh giá huấn luyện là vô cùng cần thiết. Một trong những thành phần không thể thiếu của khóa huấn luyện là phải đưa ra các phương pháp để đánh giá mức độ hiệu quả của nó. Kế hoạch đánh giá đợt huấn luyện, dù là do người quản lý lao động viết ra hay nghĩ ra, cũng nên được triển khai song song với việc triển khai nội dung và các mục tiêu của khóa học. Việc đánh giá sẽ giúp cho các NSDLĐ và những người có trách nhiệm xác định được lượng kiến thức mà NLD đã tiếp nhận và biết được hiệu suất lao động của họ có được cải thiện hay không. Có thể kể đến một số phương pháp đánh giá công tác huấn luyện như sau:

Ý kiến của học viên: Bảng câu hỏi khảo sát và những buổi thảo luận thân mật với NLD có thể giúp các nhà quản lý xác định được sự phù hợp của chương trình huấn luyện.

Quan sát của giám sát viên: Giám sát viên rất thuận lợi và dễ dàng theo dõi được hiệu suất làm việc của NLD cả trước và sau khi huấn luyện, đồng thời ghi lại những tiến bộ hoặc thay đổi.

Sự cải thiện của nơi làm việc: Thành công quan trọng nhất của một chương trình huấn luyện có thể là những thay đổi xuyên suốt và toàn diện của nơi làm việc, kết quả là làm giảm bớt rủi ro nghề nghiệp hay TNLD.

Cho dù được thực hiện bằng phương pháp nào, công tác đánh giá huấn luyện cũng giúp NSDLĐ có những thông tin cần thiết để quyết định xem NLĐ đã đạt được kết quả mong muốn hay chưa và trong tương lai có nên tổ chức lại khóa huấn luyện hay không?

NSDLĐ, Người quản lý công tác ATVSLĐ cần phải thường xuyên xem xét lại những nhu cầu về huấn luyện ATVSLĐ, việc lập kế hoạch cũng như các môđun huấn luyện.

Bảng đánh giá lưu giữ cần nêu và phân tích được: Mức độ tiếp thu của học viên; Đánh giá kỹ năng truyền đạt giảng viên; Sự tham gia của học viên: tích cực hay không tích cực?; Khó khăn, tồn tại.

8. Quan trắc môi trường lao động.

❖ Căn cứ pháp lý.

Khoản 4, Điều 16 luật An toàn vệ sinh lao động quy định: Hằng năm hoặc khi cần thiết đơn vị sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra, đo đạc, đánh giá các yếu tố nguy hiểm và yếu tố có hại tại nơi làm việc để tiến hành các biện pháp khắc phục về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, khắc phục và giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Điều 18, Luật ATVSLĐ 2015, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.

Điều 33 đến Điều 38 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 140/2018/NĐ-CP).

Môi trường lao động luôn tiềm ẩn các yếu tố có hại liên quan ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Thông qua quan trắc môi trường lao động các yếu tố có hại sẽ được kiểm tra đánh giá một cách khách quan chính xác, những yếu tố độc hại có trong môi trường lao động được phát hiện kịp thời từ đó đưa ra các biện pháp pháp lý, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, người lao động; thực hiện các biện pháp tiêu độc, khử độc, khử trùng cho người lao động làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng.

Quan trắc môi trường lao động là hoạt động thu thập, đánh giá số liệu đo lường các yếu tố quan trọng môi trường lao động tại nơi làm việc để có các giải pháp nhằm giảm thiểu tác hại đối với sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

Hoạt động quan trắc môi trường lao động nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật của nhà nước và các quy chuẩn Việt Nam về môi trường lao động, tạo môi trường làm việc đảm bảo an toàn lao động cho đội ngũ nhân viên cũng như tạo được thiện cảm với khách hàng. Quản lý được môi trường, an toàn lao động, giảm và tránh được nghề nghiệp cũng như tai nạn lao động, tuân thủ theo quy định của thông tư 19/2016/TT-BYT hướng dẫn bao gồm trách nhiệm của các bên trong việc quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động, Giảm gánh nặng làm việc, đặc biệt là chi phí ngân sách cho các cơ quan nhà nước trong việc thanh, kiểm tra.

❖ Nguyên tắc thực hiện quan trắc môi trường lao động.

- Thực hiện quan trắc đầy đủ yếu tố có hại được liệt kê trong Hồ sơ vệ sinh lao động do cơ sở lao động lập.

- Đối với nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc độc hại nguy hiểm, khi quan trắc môi trường lao động phải thực hiện đánh giá gánh nặng lao động và một số chỉ tiêu tâm sinh lý lao động Ec-gô-nô-my quy định tại Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

- Quan trắc môi trường lao động thực hiện theo đúng kế hoạch đã lập giữa cơ sở lao động và tổ chức đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động.

- Quan trắc môi trường lao động bảo đảm như sau:

+ Thực hiện trong thời gian cơ sở lao động đang tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh;

+ Lấy mẫu theo phương pháp lấy mẫu cá nhân và vị trí lấy mẫu được đặt tại vùng có khả năng ảnh hưởng đến người lao động;

+ Đối với quan trắc môi trường lao động bằng phương pháp phát hiện nhanh khi kết quả có nghi ngờ, tổ chức quan trắc môi trường lao động lấy mẫu, phân tích bằng phương pháp phù hợp tại phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn.

- Yếu tố có hại cần quan trắc, đánh giá được bổ sung cập nhật trong Hồ sơ vệ sinh lao động trong trường hợp sau đây:

+ Có thay đổi về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất hoặc khi thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở lao động mà có nguy cơ phát sinh yếu tố nguy hại mới đối với sức khỏe người lao động;

+ Tổ chức quan trắc môi trường lao động đề xuất bổ sung khi thực hiện quan trắc môi trường lao động;

+ Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động được thanh toán chi phí quan trắc môi trường lao động; đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp, báo cáo và phí quản lý do người sử dụng lao động chi trả theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức quan trắc môi trường lao động báo cáo Bộ Y tế hoặc Sở Y tế về yếu tố có hại mới được phát hiện, phát sinh tại cơ sở lao động mà chưa có quy định về giới hạn cho phép.

❖ Căn cứ xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường lao động.

- Hồ sơ vệ sinh lao động của cơ sở lao động, quy trình sản xuất kinh doanh và số lượng người lao động làm việc tại bộ phận có yếu tố có hại để xác định số lượng yếu tố có hại cần quan trắc, số lượng mẫu cần lấy và vị trí lấy mẫu đối với mỗi yếu tố có hại.

- Số người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm tại cơ sở lao động.

- Yếu tố vi sinh vật, dị nguyên, yếu tố gây dị ứng, ung thư và các yếu tố có hại khác có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động mà chưa được xác định trong Hồ sơ vệ sinh lao động.

❖ Nội dung thực hiện.

Quy định trong phụ lục 1, Nghị định 39/2016/NĐ-CP và tình hình thực tế của doanh nghiệp. Các yếu tố quan trắc môi trường lao động thông thường: vi khí hậu, tiếng ồn và rung động, bức xạ và phóng xạ, chiếu sáng không hợp lý, bụi mịn, các hóa chất độc, các yếu tố vi sinh vật có hại và nhóm yếu tố tâm sinh lý lao động và Ergonomics. Nhưng tựu trung lại được phân thành các nhóm sau:

- Nhóm yếu tố vi khí hậu trong môi trường lao động: Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, bức xạ nhiệt.

- Nhóm yếu tố vật lý trong môi trường lao động: Ánh sáng, tiếng ồn, độ rung chuyển, điện từ trường tần số công nghiệp, điện từ trường tần số cao, bức xạ ion hóa (Tia X, tia phóng xạ...), bức xạ không ion hóa (Tia UV tử ngoại...)
- Nhóm yếu tố bụi trong môi trường lao động: Bụi toàn phần, bụi hô hấp, bụi mịn...
- Nhóm yếu tố hóa học, hơi khí độc trong môi trường lao động, hóa chất độc hại.
- Nhóm yếu tố vi sinh trong môi trường lao động.
- Nhóm yếu tố tâm sinh lý lao động và Ergonomics, các yếu tố kỹ thuật, tổ chức lao động, kinh tế, xã hội, tự nhiên, văn hóa
- Các yếu tố về tổ chức bố trí lao động: bố trí vị trí lao động, phương pháp hoạt động, thao tác làm việc, chế độ lao động và nghỉ ngơi, chế độ ca làm việc, thời gian lao động,...
- Yếu tố tâm – sinh lý: gánh nặng lao động thể lực, căng thẳng thần kinh tâm lý, căng thẳng thần kinh – giác quan, tư thế lao động, ecgonomy.

❖ Quy trình thực hiện quan trắc môi trường lao động.

- Trước khi thực hiện quan trắc môi trường lao động, tổ chức quan trắc môi trường lao động đảm bảo máy móc, thiết bị phục vụ quan trắc môi trường lao động được hiệu chỉnh, hiệu chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng và đầy đủ quy trình quan trắc môi trường lao động đã cam kết.
- Thông báo trung thực kết quả quan trắc môi trường lao động cho người sử dụng lao động.
- Trường hợp kết quả quan trắc môi trường lao động không bảo đảm, cơ sở lao động thực hiện như sau:
 - + Triển khai biện pháp cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu yếu tố có hại và phòng chống bệnh nghề nghiệp;
 - + Tổ chức khám sức khỏe phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp cho người lao động ở các vị trí có môi trường lao động không đảm bảo;

+ Bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

❖ **Quản lý, lưu trữ kết quả quan trắc môi trường lao động.**

- Kết quả quan trắc môi trường lao động lập theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP và được lập thành 02 bản: 01 bản gửi cơ sở lao động đã ký hợp đồng thực hiện quan trắc môi trường lao động và 01 bản lưu tại tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động.

- Thời gian lưu giữ kết quả quan trắc môi trường lao động thực hiện theo quy định của pháp luật.

❖ **Lưu ý:**

Kết quả quan trắc môi trường lao động phải được thông báo công khai cho người lao động tại nơi quan trắc môi trường lao động.

Người sử dụng lao động không thực hiện quan trắc môi trường lao động có thể bị phạt vi phạm hành chính theo Điều 26 của Nghị định 28/2020/NĐ-CP: “Phạt tiền từ 20 đến 40 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi tiến hành không quan trắc môi trường lao động để kiểm soát tác hại đối với sức khỏe người lao động theo quy định của pháp luật”. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động khi không công bố công khai cho người lao động kết quả quan trắc môi trường lao động. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi phối hợp với tổ chức quan trắc môi trường lao động gian lận.

9. Chế độ, chính sách ATVSLĐ cho người lao động.

9.1. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

❖ Căn cứ pháp lý: Chương VII, từ Điều 105 đến Điều 116 Bộ Luật Lao động 2019

❖ Mục đích, ý nghĩa.

Lao động là một trong những hoạt động quan trọng của con người, tuy nhiên để các sản phẩm của lao động có chất lượng và hiệu quả cao thì sức lao động của con người cần thời gian để tái tạo phục hồi kịp thời. Vì thế, việc quy định một thời giờ làm việc hợp lý, thời giờ nghỉ ngơi thích hợp có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng lao động.

Trong quan hệ lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi là hai khái niệm khác biệt nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, tạo thành một chế định độc lập, không thể tách rời. Theo đó, thời giờ làm việc được hiểu là khoảng thời gian do pháp luật quy định hoặc do sự thỏa thuận của các bên mà không trái với các quy định của pháp luật, trong thời gian đó người lao động phải có mặt tại địa điểm để thực hiện những công việc, nhiệm vụ được giao phù hợp với các quy định của pháp luật và sự thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Còn thời giờ nghỉ ngơi là khoảng thời gian trong đó người lao động không phải thực hiện những nghĩa vụ lao động và có quyền sử dụng thời gian đó theo ý muốn của mình.

❖ Quy định của pháp Luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

- Giờ làm việc bình thường:

+ Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần.

+ Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần, 200 giờ trong 01 năm.

+ Giờ làm việc ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

- Giờ làm thêm : Thời gian làm thêm giờ là khoảng thời gian làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động. Quy định về làm thêm giờ đảm bảo các điều kiện sau:

+ Phải được sự đồng ý của người lao động; Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định thời giờ làm việc bình thường theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 40 giờ trong 01 tháng; Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp được quy định khác.

+ Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm trong một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp sau đây: Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày,

điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản; Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước; Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời; Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất; Một số trường hợp khác do Chính phủ quy định. Phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Một số trường hợp đặc biệt Người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động làm thêm giờ vào bất kỳ ngày nào mà không bị giới hạn về số giờ làm thêm và người lao động không được từ chối: Thực hiện lệnh động viên, huy động bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật; Thực hiện các công việc nhằm bảo vệ tính mạng con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm và thảm họa, trừ trường hợp có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Thời gian nghỉ hàng năm:

+ 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

+ 14 ngày đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật.

+ 16 ngày đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt.

+ Người sử dụng lao động có quyền quy định lịch nghỉ hàng năm sau khi tham khảo ý kiến người lao động và phải thông báo trước cho người lao động.

+ Người lao động do thôi việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hàng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm thì được thanh toán bằng tiền những ngày chưa nghỉ; Người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ hàng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc. Trường hợp không nghỉ thì được thanh toán bằng tiền.

- Quy định về nghỉ lễ, việc riêng:

+ Nghỉ lễ: 10 ngày, trong đó NSDLĐ có thể lựa chọn nghỉ 5 ngày Tết âm lịch 1 ngày cuối năm, 4 ngày đầu năm hoặc 2 ngày cuối năm, 3 ngày đầu năm, nhưng phải thông báo cho NLĐ biết trước ít nhất 30 ngày.

+ Lao động là người nước ngoài được nghỉ thêm 1 ngày tết cổ truyền, 1 ngày quốc khánh nước họ.

+ Nghỉ việc riêng có hưởng lương:

Kết hôn: 3 ngày.

Con kết hôn: 1 ngày.

Bố/ mẹ đẻ; bố/ mẹ vợ; bố/ mẹ chồng chết; vợ/chồng/con chết: 3 ngày.

- Người lao động làm việc theo thời giờ làm việc quy định từ 06 giờ trở lên trong một ngày thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút liên tục, làm việc ban đêm thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục; thời gian nghỉ giữa giờ được tính vào giờ làm việc. Ngoài thời gian nghỉ quy định người sử dụng lao động bố trí cho người lao động các đợt nghỉ giải lao và ghi vào nội quy lao động.

Nghỉ chuyên ca: Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

Nghỉ hằng tuần: Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục. Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần thì người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày; Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật hoặc ngày xác định khác trong tuần nhưng phải ghi vào nội quy lao động. Nếu ngày nghỉ hằng tuần trùng với ngày nghỉ lễ, tết thì người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp.

- Tiền lương làm thêm giờ, làm ban đêm:

+ Làm thêm giờ vào ngày thường: ít nhất bằng 150%; vào ngày nghỉ hằng tuần: ít nhất bằng 200%; vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương: ít nhất bằng 300%, chưa kể tiền lương ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương (đối với người LĐ hưởng lương ngày).

+ Làm việc ban đêm: trả thêm ít nhất 30% so với tiền lương theo công việc của ngày làm việc bình thường;

+ Làm thêm giờ ban đêm: ngoài 2 nội dung trên, trả thêm 20% theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày.

Ví dụ:

Làm thêm giờ vào ngày thường:

Làm thêm giờ: 150%

Làm vào ban đêm: ít nhất 30%

Làm thêm giờ vào ban đêm: 20% của 150% = 30%

Tổng cộng: Ít nhất 210%.

Làm thêm giờ vào ngày nghỉ hàng tuần:

Làm thêm giờ: 200%.

Làm vào ban đêm: ít nhất 30% (vì so với ngày làm việc bình thường).

Làm thêm giờ vào ban đêm: 20% của 200% (vì so với ban ngày) = 40%.

Tổng cộng: Ít nhất 270%.

Vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ có hưởng lương:

Làm thêm giờ: 300%.

Làm vào ban đêm: Ít nhất 30% (vì so với ngày làm việc bình thường).

Làm thêm giờ vào ban đêm: 20% của 300% (vì so với ban ngày) = 60%.

Tổng cộng: Ít nhất 390%.

❖ Lưu ý:

- Người sử dụng lao động có thể bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 28/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng vi phạm về nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ hằng năm hoặc nghỉ lễ, tết.

+ Từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với các hành vi:

Thực hiện thời giờ làm việc bình thường quá số giờ làm việc theo quy định của pháp luật.

Huy động người lao động làm thêm giờ mà không được sự đồng ý của người lao động, trừ trường hợp Điều 107 của Bộ luật Lao động.

- Phạt tiền nếu huy động người lao động làm thêm giờ vượt quá số giờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Lao động hoặc quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ như sau:

+ Từ 5 tr đồng đến 10 tr đồng với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động;

+ Từ 10 tr đồng đến 20 tr đồng với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động;

+ Từ 20 tr đồng đến 40 tr đồng với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động;

+ Từ 40 tr đồng đến 60 tr đồng với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động;

+ Từ 60 tr đồng đến 75 tr đồng với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

9.2. Nghề công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm.

❖ Căn cứ pháp lý.

- Điều 22, Luật ATVSLĐ 2015.

- Bộ Luật Lao động 2019.

- Luật BHXH 2014.

- Quyết định số 595/QĐ/BHXH.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

❖ Quy định về nghề công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm là các nghề, công việc được phân loại căn cứ vào đặc điểm, điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc. Người sử dụng lao động phải thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm

sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH về danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt độc hại, nguy hiểm. Theo Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH có 1.836 nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm được phân theo 42 nhóm ngành, lĩnh vực cụ thể:

TT	Tên ngành, lĩnh vực.	Số lượng nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
1	Khai thác khoáng sản.	108
2	Cơ khí luyện kim.	180
3	Hóa Chất.	159
4	Vận tải.	100
5	Xây dựng, giao thông, kho, bến bãi.	58
6	Điện.	100
7	Thông tin liên lạc, bưu chính.	39
8	Sản xuất xi măng.	39
9	Sành, sứ, thủy tinh, nhựa, gỗ, giấy.	52
10	Da giấy, dệt may.	58
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp.	118
12	Thương mại.	47

13	Phát thanh, truyền hình.	18
14	Dự trữ quốc gia.	5
15	Y tế, dược.	66
16	Thủy lợi.	21
17	Cơ yếu.	17
18	Địa chất.	24
19	Xây dựng, xây lắp.	12
20	Vệ sinh môi trường.	27
21	SX gạch, gốm sứ, VLXD.	46
22	Sản xuất thuốc lá.	32
23	Địa chính.	6
24	Khí tượng thủy văn.	7
25	Khoa học công nghệ.	57
26	Hàng không.	55
27	Sản xuất chế biến muối ăn.	3
28	Thể dục, thể thao, VHTT.	47
29	Thương binh - Xã hội.	14
30	Bánh kẹo, bia, rượu, nước giải khát.	23
31	Du lịch.	8
32	Ngân hàng.	16

33	Sản xuất giấy.	23
34	Thủy sản.	38
35	Dầu khí.	119
36	Chế biến thực phẩm.	14
37	Giáo dục - Đào tạo.	4
38	Hải quan.	9
39	Sản xuất ô tô, xe máy.	23
40	Lưu trữ.	1
41	Tài nguyên môi trường.	24
42	Cao su.	19
	Tổng:	1.836

Ngoài 1.836 nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm đã nêu. Danh mục nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm có thể được bổ sung khi có đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, hiệp hội ngành nghề.

❖ Các chế độ đối với Người làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm.

- Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật: Người sử dụng lao động phải tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật cho Người làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm khi đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm. Việc xác định các yếu tố nguy hiểm độc hại phải được thực hiện bởi đơn vị đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là đơn vị đo,

kiểm tra môi trường lao động).

- Chế độ tiền lương, Bảo hiểm xã hội: Người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường”.

- Chế độ Chăm sóc sức khỏe: Người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe đối với Người lao động làm nghề công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm ít nhất 6 tháng một lần và khám phát hiện bệnh nghiệp. Chi phí khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động do người sử dụng lao động chi trả.

- Chế độ hưu trí: Khoản 3 Điều 169 Bộ Luật Lao động 2019. “Người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.” Như vậy Người lao động làm nghề công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc độc hại sẽ được giảm 5 tuổi so với lao động làm việc trong điều kiện bình thường nếu bạn có từ đủ 15 năm làm công việc nặng nhọc độc hại trở lên.

- Chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân: Điều 22, Luật ATVSLĐ 2015 “Người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người làm nghề công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc độc hại theo quy định của pháp luật”. Người sử dụng lao động phải trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo quy định tại Thông tư 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 2 năm 2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi: Người sử dụng lao động có trách nhiệm đảm bảo giới hạn thời gian làm việc tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và pháp luật có liên quan.

9.3. Bồi dưỡng bằng hiện vật.

❖ Căn cứ pháp lý.

Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội “ Hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động có yếu tố nguy hiểm, độc hại”

❖ Mục đích, nguyên tắc thực hiện.

Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật là thông qua việc sử dụng một số hiện vật có giá trị dinh dưỡng cao, có tác dụng giảm bớt hậu quả của các yếu tố độc hại mà người lao động phải đối mặt trong môi trường làm việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại. Hiện vật bồi dưỡng thường là trứng, sữa, hoa quả ... những sản phẩm dễ sử dụng có tác dụng tốt trong việc tăng sức đề kháng của cơ thể người lao động, thải độc, phòng ngừa nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.

Đây là quy định có tính nhân văn cao của luật lao động hiện nay, không chỉ góp phần bảo vệ sức khỏe cho người lao động mà còn tạo điều kiện cho người sử dụng lao động có cơ hội chăm sóc, quan tâm hơn đến người lao động của mình thông qua những hành động đơn giản nhưng hết sức ý nghĩa.

Nguyên tắc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật:

+ Việc tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật phải thực hiện trong ca hoặc ngày làm việc, bảo đảm thuận tiện và vệ sinh.

+ Không được trả bằng tiền, không được trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng.

+ Người lao động đủ các điều kiện theo quy định nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng, nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng;

Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ, định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên;

Khuyến khích Người sử dụng lao động xem xét, quyết định việc thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm các công việc không thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng

nhọc, độc hại, nguy hiểm, nhưng đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm.

Chi phí bồi dưỡng bằng hiện vật được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Người lao động làm việc trong các ngành, nghề đặc thù được hưởng chế độ ăn định lượng theo quy định của Chính phủ sẽ không được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định của Thông tư này.

❖ Điều kiện hưởng và định mức bồi dưỡng:

- Người lao động được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật khi có đủ các điều kiện sau:

+ Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

+ Đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm. (Việc xác định các yếu tố độc hại, nguy hiểm phải được thực hiện bởi đơn vị đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế).

- Mức bồi dưỡng:

+ Có 4 mức bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng theo các mức sau:

Mức 1: 10.000 đồng;

Mức 2: 15.000 đồng;

Mức 3: 20.000 đồng;

Mức 4: 25.000 đồng.

+ Việc xác định mức bồi dưỡng bằng hiện vật cụ thể theo điều kiện lao động và chỉ tiêu môi trường lao động.

❖ Lưu ý:

- Bộ phận y tế cơ sở có trách nhiệm xây dựng cơ cấu hiện vật dùng để bồi

dưỡng phù hợp với việc thải độc và tăng cường sức đề kháng của cơ thể tương ứng với các mức bồi dưỡng.

- Doanh nghiệp thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cần xác định Nghề, công việc được bồi dưỡng, Các yếu tố độc hại vượt tiêu chuẩn cho phép, Cơ quan thực hiện đo và ngày, tháng, năm đó và Mức bồi dưỡng đề nghị được hưởng. Cấp phát và sử dụng hiện vật ngay trong ca làm việc có danh sách ký nhận của người lao động.

- Doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật hoặc bồi dưỡng bằng hiện vật không đúng mức quy định (Khoản 8, Điều 21, Nghị định 28/2020/NĐ-CP) như sau:

+ Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng từ 01 người đến 10 người lao động;

+ Từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng từ 11 người đến 50 người lao động;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng từ 51 người đến 100 người lao động;

+ Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng từ 101 người đến 300 người lao động;

+ Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng từ 301 người lao động trở lên.

9.4. Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

❖ Căn cứ pháp lý.

- Điều 23, Luật ATVSLĐ 2015.

- Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Người lao động làm công việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và phải sử dụng trong quá trình làm việc.

❖ Nguyên tắc thực hiện:

Phương tiện bảo vệ cá nhân (PTBVCCN) là những dụng cụ, phương tiện

được trang bị để bảo vệ người lao động (NLĐ) khi làm việc hay thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện môi trường có các yếu tố nguy hiểm, độc hại. PTBVVN trang bị cho NLĐ cần phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động nhưng cần dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

Người sử dụng lao động thực hiện các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, thiết bị để loại trừ hoặc hạn chế tối đa yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động, khi không còn giải pháp khác để loại trừ người sử dụng lao động khi thực hiện trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Đúng chủng loại, đúng đối tượng, đủ số lượng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
- Không phát tiền thay cho việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân; không buộc người lao động tự mua hoặc thu tiền của người lao động để mua phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Hướng dẫn, giám sát người lao động sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Tổ chức thực hiện biện pháp khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm vệ sinh đối với phương tiện bảo vệ cá nhân đã qua sử dụng ở những nơi dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm xạ.

Các quy định cụ thể về thực hiện chế độ phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động được quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

❖ *Lưu ý:*

- Người sử dụng lao động xây dựng chế độ thực hiện phương tiện bảo vệ cá nhân của doanh nghiệp trên cơ sở các quy định của pháp luật, tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể người lao động để quyết định thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân cho phù hợp với tính chất công việc và chất lượng của phương tiện bảo vệ cá nhân.
- Người sử dụng lao động phải lập sổ cấp phát, theo dõi việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và phải có chữ ký của người lao động nhận phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Trường hợp thực hiện trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho các nghề, công việc của công việc mà nghề, công việc đó chưa được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mà xét thấy có yếu tố nguy hiểm, độc hại không bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động thì người sử dụng lao động trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với công việc đó, đồng thời phải báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương hoặc Bộ, ngành chủ quản theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư 04/2014/TT-BLĐTBXH để đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung vào danh mục.

- Doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không trang cấp hoặc trang cấp không đầy đủ PTBV CN hoặc có trang cấp nhưng không đạt chất lượng, quy cách hoặc chưa được chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng cho người làm công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại (Khoản 8, Điều 21, Nghị định 28/2020/NĐ-CP) như sau:

+ Từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng từ 01 người đến 10 người lao động;

+ Từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng từ 11 người đến 50 người lao động;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng từ 51 người đến 100 người lao động;

+ Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng từ 101 người đến 300 người lao động;

+ Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng từ 301 người lao động trở lên.

9.5. Bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

❖ Căn cứ pháp lý:

- Luật ATVSLĐ 2015 (Từ Điều 38 đến 40)

❖ Điều kiện, mức bồi thường, trợ cấp

- Người lao động được Người sử dụng lao động Bồi thường khi bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức như sau:

+ Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

+ Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Người lao động được Người sử dụng lao động trợ cấp khi bị tai nạn lao động mà do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức Bồi thường với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng;

- Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động theo quy định.

- Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn thì người sử dụng lao động trợ cấp cho người lao động.

- Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức quy định, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp được quy định.

- Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp theo quy định, người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hàng

tháng theo thỏa thuận của các bên, trường hợp không thống nhất thì thực hiện theo yêu cầu của người lao động.

- Thực hiện bồi thường, trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động công bố biên bản điều tra tai nạn lao động đối với các vụ tai nạn lao động chết người;

- Người lao động không được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động nếu bị tai nạn thuộc một trong các nguyên nhân sau:

+ Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;

+ Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;

+ Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

❖ *Lưu ý:*

- Người sử dụng lao động có thể bị phạt từ 1 triệu đến 3 triệu đồng khi vi phạm đối với mỗi người lao động nhưng tối đa không quá 75 triệu đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ trợ cấp, bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định và buộc trả cho người lao động số tiền trợ cấp, bồi thường công với khoản lãi của số tiền đó tính theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt (Điều 22, Nghị định 28/2020/NĐ-CP).

9.6. Khám sức khỏe cho người lao động.

❖ *Căn cứ pháp lý.*

- Điều 21, Luật ATVS�Đ 2015;

- Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế về “Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động”.

- Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Bộ Y tế về “Hướng dẫn khám sức khỏe”.

❖ *Nguyên tắc thực hiện chế độ khám sức khỏe cho người lao động.*

Khám sức khỏe doanh nghiệp định kỳ cho người lao động không chỉ mang lại lợi ích cho người lao động mà còn cho cả chính doanh nghiệp. Thông qua khám sức khỏe người lao động có thể được phát hiện sớm các vấn đề bất thường về sức khỏe từ đó điều trị kịp thời, yên tâm làm việc; doanh nghiệp cũng nắm được tình hình sức khỏe của người lao động từ đó căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe để tuyển dụng, sắp xếp phù hợp cho từng công việc.

Điều 21, Luật ATVSLĐ 2015 quy định về việc khám sức khỏe cho người lao động như sau:

Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất một lần cho người lao động; đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.

Lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản, người làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp phải được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.

Người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe cho người lao động trước khi bố trí làm việc và trước khi chuyển sang làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hơn hoặc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã phục hồi sức khỏe, tiếp tục trở lại làm việc, trừ trường hợp đã được Hội đồng y khoa khám giám định mức suy giảm khả năng lao động.

Người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe cho người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn kỹ thuật.

❖ *Lưu ý:*

- Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động. Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc phiếu khám sức khỏe, sổ khám khỏe định kỳ, sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp phải được lưu cùng hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động.

- Doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính khi vi phạm quy định khám sức khỏe tại Điều 21 Nghị định số 28/2020/NĐ-CP, như sau:

+ Không tổ chức khám sức khỏe định kỳ: từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng/người.

+ Không khám sức khỏe cho NLĐ trước khi chuyển sang làm nghề, công việc NNĐHNH hơn hoặc sau khi bị TNLĐ, BNN: từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng/người.

- Không điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng, không bố trí công việc phù hợp với sức khỏe NLĐ bị TNLĐ, BNN: từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng/người

10. Xây dựng văn hóa ATVSLĐ tại doanh nghiệp.

❖ Căn cứ pháp lý.

Điều 20 Luật ATVSLĐ (2015) về Cải thiện ĐKLĐ, xây dựng văn hóa ATLĐ quy định:

“NSDLĐ phải thường xuyên phối hợp với Ban chấp hành CĐ cơ sở để tổ chức cho NLĐ tham gia hoạt động cải thiện ĐKLĐ, xây dựng văn hóa ATLĐ tại nơi làm việc”.

❖ Tổ chức thực hiện xây dựng văn hóa an toàn vệ sinh lao động tại doanh nghiệp.

Những năm gần đây, việc hiện đại hóa, chuyên môn hóa trong sản xuất đã giúp các doanh nghiệp gia tăng đáng kể công suất và hiệu quả kinh doanh. Do đó, ngân sách đầu tư cải tiến năng lực sản xuất luôn được các doanh nghiệp chú trọng. Tuy nhiên, ít ai biết rằng khi tăng cao năng suất sản xuất nhưng nếu không đồng thời xây dựng và trang bị an toàn lao động cho lực lượng sản xuất thì tỷ lệ tai nạn lao động sẽ tăng cao, kế hoạch sản xuất và hiệu quả đầu tư bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo đó, để tăng năng suất lao động và phát triển bền vững, mỗi doanh nghiệp đều cố gắng cam kết đảm bảo an toàn cho công nhân. Đối với công nhân, cùng với việc nâng cao tay nghề và sự chuyên nghiệp, ý thức về quyền được đảm bảo an toàn lao động cũng ngày càng thể hiện rõ. Việc xây dựng văn hóa an toàn trong lao động ngày càng được chú trọng hơn. Văn hóa an toàn vệ sinh lao động tuy đã được nhắc đến trong Luật An toàn vệ sinh lao động 2015, tuy nhiên chưa có định nghĩa, khái niệm hướng dẫn thực hiện cụ thể.

Văn hóa an toàn trong lao động là gì?

Khái niệm văn hóa an toàn mà tiếng Anh là “Safety Culture” đã xuất hiện trên thế giới hàng chục năm trước đây. Đã có nhiều quốc gia, tác giả có những định nghĩa khác nhau nhưng tựu trung là đề cập đến ý nghĩa nhân đạo, thái độ, cách ứng xử đối với việc quản lý có hiệu quả công tác an toàn – vệ sinh lao động. Đến tháng 6 năm 2003, tại hội nghị lao động quốc tế, vấn đề văn hóa an toàn đã được nêu lên đầy đủ và có hệ thống.

Văn hóa an toàn được hiểu là văn hóa mà trong đó quyền được hưởng một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh của người lao động được các ngành, các cấp coi trọng, đó là văn hóa mà trong đó Chính phủ, các cấp chính quyền, người sử dụng lao động và người lao động với một hệ thống các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ được tham gia tích cực vào việc đảm bảo một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh; đó là văn hóa mà nguyên tắc phòng ngừa được đặt lên hàng đầu.

Nói cách khác, với quan điểm: “Tài sản duy nhất có tính quốc gia là con người”, coi trọng con người trong quá trình lao động sản xuất nên mọi cấp chính quyền, mọi tổ chức và cá nhân với trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của mình phải chủ động và tích cực phòng ngừa, đảm bảo và xây dựng một môi trường và điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh và tiện nghi cho người lao động, mà trong đó người lao động không ngừng được bảo vệ, không bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp mà còn được quý trọng, được hưởng những thành quả và chủ động góp phần vào việc nâng cao văn hóa trong lao động, sản xuất. Đó chính là sự nghiệp an toàn, vệ sinh lao động có văn hóa, có tính nhân văn cao.

Văn hóa an toàn lao động, theo Tổ chức Lao động thế giới, gồm 3 yếu tố: Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của Nhà nước; việc doanh nghiệp chấp hành pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất để thực thi quy trình, quy phạm an toàn lao động; Sự tự giác, tự thân nêu cao ý thức tự bảo vệ mình của người lao động. Nguyên tắc phòng ngừa được đặt vào vị trí ưu tiên hàng đầu.

Như vậy có thể nói, văn hóa an toàn lao động cũng là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa doanh nghiệp. Như trên đã nêu, văn hóa doanh nghiệp bao gồm các yếu tố: pháp luật và đạo đức. Yếu tố pháp luật có thể hiểu là hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của Nhà nước, trong đó có những quy định cho quy

trình, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động. Yếu tố đạo đức được hiểu là cái tâm của người chủ doanh nghiệp đối với người lao động, thể hiện ở việc thực thi nghiêm chỉnh những quy trình, quy chuẩn về ATVSLĐ; chăm lo đời sống, tình cảm của người lao động đối với doanh nghiệp. “Các nước trên thế giới ngày càng coi trọng công tác an toàn- vệ sinh lao động và môi trường doanh nghiệp. Do đó, đã có những “tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội” và các “quy tắc ứng xử” (COC) được đưa ra, cùng có 3 điểm chung, đó là: «Chăm sóc sức khỏe người lao động; đảm bảo điều kiện an toàn- vệ sinh lao động; bảo vệ môi trường». Tất cả những sản phẩm ra đời mà vi phạm 1 trong 3 điểm này đều bị coi là “sản phẩm không sạch” và bị thế giới tẩy chay”.

Do đó, xây dựng tốt văn hóa an toàn lao động trong doanh nghiệp ngày nay là yêu cầu không thể thiếu của các doanh nghiệp. Đây là vấn đề không dễ, đòi hỏi sự nhận thức đúng đắn và sâu sắc của người đứng đầu doanh nghiệp. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, vẫn còn không ít doanh nghiệp chưa chú trọng đến vấn đề này, mà họ chỉ chú tâm làm sao cho doanh nghiệp thu được càng nhiều lợi nhuận càng tốt, do những người đứng đầu các doanh nghiệp này chưa ý thức được về Văn hóa doanh nghiệp, Văn hóa doanh nhân và Văn hóa an toàn lao động trong sự phát triển bền vững, kinh doanh có trách nhiệm của doanh nghiệp mình. Vì vậy, hiện tại và trong những năm tới, việc tuyên truyền, giáo dục, xây dựng nên các chuẩn mực về Văn hóa doanh nhân là điều hết sức cần thiết, để phát triển một đội ngũ doanh nhân Việt Nam đủ tầm, đủ sức vươn ra thế giới.

Thực hiện văn hóa an toàn trong thời kỳ hội nhập là giúp doanh nghiệp tạo ra môi trường lao động tốt, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, một môi trường văn hóa lành mạnh, vui tươi, phấn khởi cho người lao động an tâm sản xuất, cuộc sống vật chất ổn định đem lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp là tạo ra sự tin tưởng của người sử dụng sản phẩm; sự tín nhiệm của những người hợp tác. Đặc biệt tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, đối tác an tâm liên doanh liên kết với doanh nghiệp giúp doanh nghiệp phát triển một cách bền vững.

Xây dựng và duy trì một văn hóa an toàn và vệ sinh mang tính phòng ngừa đòi hỏi cần phải tận dụng tất cả các phương tiện sẵn có nhằm nâng cao hiểu biết, kiến thức và nhận thức chung về những khái niệm về các nguy cơ, rủi ro cũng như cách phòng ngừa và kiểm soát chúng. Dù doanh nghiệp đang hoạt động tốt thế nào thì doanh nghiệp đó vẫn luôn cần xem xét tìm hiểu làm thế

nào để có thể hoạt động tốt hơn nữa. Quá trình này bao gồm việc tìm cách cải tiến các hệ thống và các quá trình hiện đang áp dụng và sử dụng công nghệ mới như thế nào vì lợi ích của tất cả mọi người.

Làm thế nào để đạt được văn hóa an toàn lao động?

Các chính phủ có trách nhiệm phải xây dựng và thực hiện một chính sách quốc gia chặt chẽ về an toàn và vệ sinh lao động nhằm nâng cao văn hoá phòng ngừa trong tất cả các công dân của họ từ khi còn rất nhỏ, bắt đầu bằng công tác giáo dục.

Những người sử dụng lao động có trách nhiệm cam kết cung cấp môi trường làm việc an toàn và vệ sinh thông qua việc thiết lập các hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động dựa trên Hướng dẫn của ILO về ILO-OSH 2001. Hướng dẫn này chỉ ra rằng:

An toàn và vệ sinh lao động, bao gồm cả việc tuân thủ yêu cầu về an toàn và vệ sinh lao động theo luật và các quy định của quốc gia là trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải chỉ đạo và cam kết thực hiện các hoạt động về an toàn và vệ sinh lao động trong doanh nghiệp và thực hiện những sắp xếp tổ chức thích hợp nhằm thiết lập một hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động.

Những người lao động có trách nhiệm phối hợp với chủ của mình trong việc tạo ra và duy trì một văn hoá phòng ngừa tại nơi làm việc và tham gia tích cực vào hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động của doanh nghiệp. Họ cần được tư vấn, được thông báo và đào tạo về tất cả các vấn đề của an toàn và vệ sinh lao động đồng thời phải có thời gian và nguồn lực để tham gia tích cực vào, ví dụ như vào các ủy ban an toàn và vệ sinh. Như trong Hướng dẫn ILO-OSH viết: “Sự tham gia của công nhân là một nhân tố quan trọng của hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động trong một tổ chức.”

ILO – nơi duy nhất trên thế giới trong tập hợp các chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động và đối xử công bằng với các đối tượng này - đã được giao nhiệm vụ tác động vào chương trình nghị sự về An toàn và Vệ sinh Lao động toàn cầu. Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, Kofi Annan đã viết: “An toàn và sức khỏe của người lao động là một phần và là quà tặng của an ninh nhân loại.” Là một cơ quan đứng đầu trong hoạt động bảo vệ các quyền của người lao động của Liên Hiệp Quốc, ILO luôn đi tiên phong trong việc ủng hộ

và thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao an toàn và vệ sinh tại nơi làm việc. Công việc an toàn không chỉ là một chính sách kinh tế lớn mà còn là quyền cơ bản của con người.

- *Các cấp độ của văn hóa an toàn.*

Văn hóa an toàn của công ty có thể chia theo các mức độ sau:

Kém: Đó là những công ty mà trách nhiệm về an toàn không rõ ràng, an toàn chỉ tồn tại về mặt hình thức. Các quy định về an toàn không được phổ biến và làm theo, những người có trách nhiệm nói một đằng làm một nẻo, những vi phạm về an toàn xảy ra hoặc là bị trừng phạt hoặc là che giấu mà không được báo cáo cho các bên liên quan

Thụ động: theo thuật ngữ của Việt Nam là mất bò mới lo làm chuồng, là văn hóa an toàn ở cấp độ cao hơn một chút. Chỉ sau khi xảy ra sự cố mới tiến hành khắc phục những khiếm khuyết và lỗ hổng trong vấn đề an toàn ở mức cục bộ chứ không giải quyết vấn đề ở mức độ cao hơn là lỗi hệ thống

Tích cực: văn hóa an toàn ăn sâu vào trong hoạt động của công ty. Công ty có một hệ thống quản lý an toàn được áp dụng một cách tích cực trong các hoạt động hằng ngày, lực lượng lao động và quản lý có hiểu biết sâu sắc về an toàn công nghệ và an toàn cá nhân. Mỗi một hành động của mỗi cá nhân và của công ty đều có dấu ấn của văn hóa an toàn Ví dụ, nhà máy chấp nhận rủi ro mất sản lượng khi tiến hành thử các van đóng khẩn cấp an toàn theo định kì bảo dưỡng.

- *Xây dựng văn hóa an toàn.*

Để xây dựng nên một nền văn hóa an toàn, cần phải quan tâm và chú trọng đến xây dựng nền văn hóa an toàn của mỗi cá nhân và văn hóa của cả doanh nghiệp. Văn hóa an toàn của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố: từ nghề nghiệp, quốc gia, vùng miền, gia đình v.v. Trong phạm vi nghề nghiệp văn hóa an toàn cá nhân được củng cố trước hết bởi những chính sách về an toàn chung của công ty, yêu cầu về ứng xử an toàn đối với mỗi thành viên, những chiến dịch, chương trình đào tạo an toàn, và một phần ảnh hưởng rất lớn từ cách ứng xử của những người có trách nhiệm đối với vấn đề an toàn. Như nhiều nhà xã hội học đã phân tích, văn hóa của mỗi con người chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố, nó được hình thành trong một quá trình rất dài nên để thay

đôi không phải là một điều dễ dàng có thể làm trong ngày một ngày hai, văn hóa an toàn là một phần trong tổng thể chung của văn hóa nên cũng không là ngoại lệ. Việt Nam trong giai đoạn phát triển rất đặc thù này có những đặc điểm riêng về văn hóa nói chung và văn hóa an toàn nói riêng v.v...

- Xu hướng xây dựng văn hóa an toàn lao động trong doanh nghiệp.

Theo xu hướng hội nhập quốc tế, hiện nay một doanh nghiệp được xem là có ưu thế cạnh tranh và nhiều cơ hội tiềm năng tăng trưởng khi bên cạnh những máy móc, thiết bị hiện tại, doanh nghiệp đó còn có môi trường đảm bảo an toàn vệ sinh lao động và luôn đặt yếu tố an toàn của lực lượng sản xuất lên trước. Kinh nghiệm từ những nước phát triển cho thấy xây dựng văn hóa an toàn lao động là một trong những tiêu chí quan trọng để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững. Khi Văn hóa an toàn được thực hiện:

+ Là chìa khóa để cải thiện điều kiện, phòng ngừa các nguy cơ rủi ro; giảm thiểu TNLĐ, BNN một cách hiệu quả;

+ ĐKLĐ và phúc lợi của NLĐ được bảo đảm;

+ NLĐ gắn bó với DN, yên tâm làm việc;

+ Ý thức về ATVSLĐ nâng cao, tự giác và tích cực thực hiện các BP phòng ngừa;

+ Năng suất LĐ tăng; Doanh nghiệp phát triển bền vững;

+ Mang lại khả năng cạnh tranh, uy tín và lợi ích cho cả DN và QG.

11. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATVSLĐ.

❖ *Căn cứ pháp lý.*

- Điều 90 Luật ATVSLĐ 2015.

- Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 1 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ “quy định về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”.

❖ *Nội dung:*

Người nào vi phạm, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Người sử dụng lao động, người lao động và các cá nhân, tổ chức khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 1 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ “quy định về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”.

Hình thức xử phạt:

+ Cảnh cáo hoặc phạt tiền;

+ Xử phạt bổ sung theo tính chất, mức độ vi phạm;

+ Ngoài các hình thức xử phạt cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể áp dụng một số biện pháp khắc phục hậu quả khác. (Điều 4, Nghị định số 28/2020/NĐ-CP)

+ Mức xử phạt của tổ chức gấp 2 lần mức tiền phạt đối với cá nhân.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATVSLĐ, bao gồm: Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và công chức, viên chức đang làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Cụ thể:

+ Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 37.500.000 đồng.

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 75.000.000;

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra lao động:

Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định.

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Trưởng đoàn thanh tra lao động cấp Bộ có quyền:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 52.500.000;

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Trưởng đoàn thanh tra lao động cấp Sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về lao động, bảo hiểm xã hội:

Phạt cảnh cáo;

Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

Áp dụng hình thức xử phạt;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục An toàn lao động:

Cục trưởng Cục An toàn lao động có quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định trong lĩnh vực ATVSLĐ:

Phạt cảnh cáo.

Phạt tiền đến 75.000.000 đồng.

Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung.

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Thanh tra viên lao động, người được giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATVSLĐ theo quy định.

MỤC III

VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP TRONG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ATVSLĐ VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC ATVSLĐ

Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 được ban hành là một bước tiến quan trọng nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động cả khu vực trong và ngoài quan hệ lao động, luật quy định về quyền của người lao động, người sử dụng lao động rất cụ thể, rõ nét.

Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 có nhiều nội dung, chính sách mới được ban hành (so với các nội dung chính sách, pháp luật trước) về mở rộng đối tượng áp dụng, quy định rõ về Quyền, Trách nhiệm của Người sử dụng lao động, Người lao động, Phân định Quyền trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSLĐ trong từng lĩnh vực. Mở rộng chế độ, chính sách đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; điều tra lại các vụ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội. Đặc biệt là mở rộng tham gia bảo hiểm bị tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện của người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động; việc chú trọng và ưu tiên các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa rủi ro, cải thiện điều kiện lao động và xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc...

Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 được xây dựng phù hợp với các công ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế, luật, thông lệ của các nước, là cơ sở để đáp ứng các tiêu chuẩn xã hội, tiêu chuẩn lao động để hàng hóa Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và xuất khẩu, là cơ sở để doanh nghiệp phát triển theo xu hướng bền vững, kinh doanh có trách nhiệm. Vì vậy, việc thực hiện các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong bối cảnh đại dịch Covid - 19 hiện nay chưa phát sinh vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh dịch bệnh xảy ra thời gian qua.

Tháng hành động quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động được các cơ quan Trung Ương, địa phương tổ chức hàng năm là cơ sở để tuyên truyền, thực hiện các Chính sách, pháp luật về ATVSLĐ.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, tại nơi làm việc, tạo điều kiện để làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động. Người lao động được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động, cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Nhiều doanh nghiệp đã tích cực cải thiện điều kiện làm việc, môi trường lao động; từng bước xây dựng văn hóa về an toàn lao động; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho người lao động.

Đối với an toàn, vệ sinh lao động với việc làm bền vững nói riêng, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương nói chung: Các hoạt động thúc đẩy an toàn, vệ sinh lao động cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được chú trọng, triển khai và có sự đầu tư, quan tâm đến chất lượng. Các doanh nghiệp có ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã tăng cường đầu tư máy, thiết bị, đổi mới công nghệ để cải thiện điều kiện lao động; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; thực hiện tốt các chế độ chính sách... Số lượng các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động ngày một tăng thêm.

I. VƯỚNG MẮC BẤT CẬP CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC ATVSLĐ

1. Về quyền, nghĩa vụ của người lao động (kể cả khu vực không có quan hệ lao động) và người sử dụng lao động.

Đối với người lao động có quan hệ lao động: Hiện tại đã có đầy đủ quy định, chưa có bất cập, hạn chế.

Đối với người lao động không có quan hệ lao động: Công tác quản lý

người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động hiện tại vẫn chưa đạt được hiệu quả cao. Do người lao động làm việc không ổn định và thường xuyên thay đổi nơi làm việc. Do đó công tác triển khai, phổ biến các quy định của Luật ATVSLĐ đến đối tượng này vẫn còn hạn chế. Chưa có các quy định pháp luật, chế tài cụ thể để thực hiện chế độ chính sách hiệu quả đối với khu vực này.

2. Về vai trò, quyền, trách nhiệm của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, người lao động, cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, người lao động:

Vai trò bảo vệ quyền lợi, sức khỏe, môi trường và điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh cho người lao động của tổ chức công đoàn, Hội nông dân Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, VCCI, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ngành nghề... đã được triển khai, thực hiện có hiệu quả, từ đó đã nâng cao việc tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động của doanh nghiệp và người lao động. Tuy nhiên, việc vận động, tuyên truyền, hướng dẫn cho người lao động về an toàn, vệ sinh lao động ở một số doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, nhất là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ do chưa có tổ chức công đoàn hoặc cán bộ công đoàn hoạt động chưa hiệu quả.

3. Về kiểm soát yếu tố nguy hiểm, có hại và đánh giá nguy cơ, rủi ro.

Đã có đầy đủ các quy định và hướng dẫn cho người sử dụng lao động thực hiện nội dung tự đánh giá các nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc để phát hiện các nguy cơ, yếu tố có thể dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, có các biện pháp, giải pháp để quản lý, loại trừ hay cách ly các nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động để phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

4. Danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và các chế độ liên quan.

Đã thống nhất ban hành tổng hợp danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐ-TBXH tuy nhiên hiện nay chưa có quy định, hướng dẫn về điều chỉnh chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong sổ bảo hiểm xã hội, dẫn đến không thống nhất trong việc thực hiện tại mỗi địa phương, gây khó khăn cho người lao động và người sử dụng lao động.

5. Việc tổ chức chế độ bồi dưỡng hiện vật và mối quan hệ với công tác đo kiểm môi trường lao động, và nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Hiện nay đã có đầy đủ quy định về bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động và công tác đo kiểm môi trường lao động. Tuy nhiên cần mở rộng hơn về cách thức thực hiện cho doanh nghiệp và người lao động lựa chọn.

6. Việc tổ chức trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

Hiện tại đã có đầy đủ quy định, chưa có bắt cập, hạn chế. Tuy nhiên cần bổ sung danh mục trang bị bảo vệ cá nhân cho người lao động trong bối cảnh dịch COVID-19

7. Quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

Quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, hiện nay cơ bản đã được quản lý, kiểm soát. Tuy nhiên với các đối tượng phi kết cấu, công tác kiểm định và khai báo sử dụng chưa được đầy đủ.

Điều 33 Luật ATVSLĐ 2015 quy định về trách nhiệm của các Bộ trong việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Theo đó, mỗi Bộ có trách nhiệm xây dựng chi tiết Danh mục và ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền cũng như tổ chức kiểm tra hoạt động kiểm định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước. Điều này giúp phân định trách nhiệm cụ thể của từng bộ nhưng lại gây khó khăn cho doanh nghiệp làm trong lĩnh vực kiểm định, do họ phải đáp ứng nhiều quy định của các bộ trong trường hợp doanh nghiệp có năng lực kiểm định nhiều loại thiết bị thuộc nhiều ngành nghề.

Ngoài ra, khi các Bộ ban hành các văn bản, hướng dẫn thực hiện gây ra sự trùng lặp, chồng chéo văn bản giữa các Bộ, gây phiền hà về thủ tục cho doanh nghiệp khi thực hiện nội dung này.

8. Quản lý, chăm sóc sức khỏe người lao động, giám định suy giảm khả năng lao động.

Người sử dụng lao động đã quan tâm đến công tác khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện BNN cho người lao động. Tuy nhiên đối với việc xác định, thực hiện chế độ BNN đối với người lao động vẫn còn nhiều khó khăn.

9. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động đối với người lao động.

Hiện nay chưa có quy định cụ thể về thời gian điều tra TNLĐ của Cơ quan cảnh sát điều tra. Dẫn đến, còn một số vụ TNLĐ không kết luận được do chưa có kết quả điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị nạn.

Hiện nay chưa có chế độ đối với người lao động tự do bị TNLĐ.

10. Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Điều kiện hưởng, mức hưởng trợ cấp một lần, hàng tháng, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, triển khai các hoạt động phòng ngừa, chuyển đổi nghề nghiệp; chế độ dưỡng sức, phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; trợ cấp phục vụ; hồ sơ, thủ tục).

Việc thực hiện chế độ Bảo hiểm tai nạn lao động, BNN đối với người bị tai nạn lao động, BNN hiện tại đã có đầy đủ quy định, quy trình, thủ tục, hồ sơ cụ thể rõ ràng, chưa phát hiện bất cập, hạn chế.

Hiện chưa có quy định chi tiết về hỗ trợ đóng bảo hiểm TNLĐ theo hình thức tự nguyện cho NLĐ làm việc không theo hợp đồng, do đó nếu xảy ra TNLĐ thì người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động chưa có nguồn hỗ trợ. Đây chính là lý do khiến việc tuân thủ chính sách về an toàn, vệ sinh và lao động khu vực này khá thấp dù TNLĐ xảy ra nhiều.

Đối với việc các quy định để thực hiện chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, BNN theo Điều 42, Luật ATVSLĐ, đây là việc rất quan trọng thể hiện phương châm phòng ngừa là chính, tuy đã có các văn bản dưới Luật hướng dẫn thực hiện nội dung này nhưng Cơ chế Hỗ trợ từ Quỹ BH TNLĐ, BNN chưa thực sự thuận lợi để các Doanh nghiệp, cơ sở tiếp cận, đặc biệt là các Doanh nghiệp, cơ sở vừa và nhỏ cần xem xét bổ sung để hiệu quả, dễ thực hiện.

11. An toàn, vệ sinh lao động đặc thù (người khuyết tật, người cao tuổi, lao động cho thuê lại, nơi có người lao động của nhiều người sử dụng làm việc, lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người nhận công việc về nhà làm, lao động giúp việc gia đình và học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề):

Hiện tại đã có tương đối đầy đủ quy định. Tuy nhiên cần xem xét để bổ sung các quy định sao cho việc thực hiện quản lý, hỗ trợ đối với các đối tượng này để hiệu quả hơn vì đây cũng là một nguồn lực to lớn, quan trọng .

12. An toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (Tổ chức bộ máy và phân định quyền, trách nhiệm).

Hiện tại quy định, hướng dẫn đã tương đối đầy đủ như các quy định đối với bộ máy tổ chức của cơ sở đã có các yêu cầu về số lượng, đối tượng, trình độ. Thực tế rất nhiều Doanh nghiệp, cơ sở chưa đáp ứng được các yêu cầu này. Cán bộ ATVSLĐ (trừ các doanh nghiệp thuộc một số ngành nghề đặc thù, thuộc khối ngành nghề kỹ thuật như xây dựng, hóa chất... có cán bộ ATVSLĐ có chuyên môn kỹ thuật), phần lớn không có chuyên môn kỹ thuật (hành chính, nhân sự...). Mạng lưới ATVSV còn hình thức chưa có hoạt động, vai trò thực tế trong quản lý ATVSLĐ. Vì vậy cần thiết phải có các quy định phù hợp nhằm nâng cao khả năng quản lý công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp.

13. Các phương án, kế hoạch, hồ sơ, thống kê, báo cáo mà người sử dụng lao động, các tổ chức hoạt động dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động phải thực hiện.

Hiện nay có nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định và biểu mẫu về thực hiện báo cáo định kỳ về ATVSLĐ, tình hình TNLĐ như tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP, Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 15/2019/TT-BLĐTBXH dẫn đến nhiều khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, một nội dung phải làm nhiều lần, số liệu biểu mẫu phức tạp. Cần bổ sung công nhận việc thực hiện báo cáo bằng các hình thức điện tử.

14. Quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn việc làm và điều kiện kinh doanh của cá nhân, tổ chức liên quan đến huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động, điều kiện để hành nghề:

Các quyền này đã thực sự hiệu quả, mở rộng để tận dụng các nguồn lực của xã hội. Nhà nước chỉ có vai trò giám sát để các tổ chức dịch vụ thực hiện theo điều kiện cho phép. Tuy nhiên vẫn còn có một số bất cập như sau:

Khoản 7, Điều 14; Điều 32 Luật ATVSLĐ quy định các loại hình tổ chức được hoạt động lĩnh vực ATVSLĐ (Huấn luyện, kiểm định) nên bổ sung thêm

các chủ thể khác có đủ điều kiện như các tổ chức xã hội nghề nghiệp...Điều kiện Giảng viên huấn luyện ATVSLĐ còn khó khăn chưa phù hợp thực tiễn như Giảng viên huấn luyện chuyên ngành, huấn luyện nội dung chung, huấn luyện Chính sách pháp luật... Cần có quy định phù hợp để Giảng viên huấn luyện có thể thực hiện được nhiều nội dung.

Còn một số quy định trong các văn bản pháp luật trùng lặp, chồng chéo về công tác huấn luyện ATVSLĐ (Huấn luyện an toàn hóa chất theo Luật Hóa chất, huấn luyện an toàn điện theo Luật Điện lực, ...) được quản lý bởi các cơ quan nhà nước khác nhau, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá tìm hiểu và áp dụng. Cụ thể:

I	QUY ĐỊNH VỀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT	
	<p>Khoản 7 Điều 1 Nghị định 140/2018/NĐ- CP quy định về tiêu chuẩn người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, cụ thể:</p> <p><i>“1. Huấn luyện hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động;</i></p> <p><i>b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>2. Huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành:</i></p>	<p>Khoản 5 Điều 33 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đối với người huấn luyện an toàn hóa chất, cụ thể:</p> <p><i>“5. Quy định đối với người huấn luyện an toàn hóa chất.</i></p> <p><i>Người huấn luyện an toàn hóa chất phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn. hóa chất.”</i></p>

<p>1. Về điều kiện Giảng viên.</p>	<p>a) Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.</p> <p>b) Người có trình độ cao đẳng có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.</p> <p>4. Huấn luyện thực hành:</p> <p>Huấn luyện thực hành nhóm 3: Người có trình độ từ trung cấp trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện; có ít nhất 03 năm làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc làm công việc có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở phù hợp với công việc huấn luyện;”</p>	
<p>Đánh giá: Như vậy, theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định 140/2018/NĐ-CP thì đối với người huấn luyện cho những người làm công việc có liên quan đến hóa chất thì có trình độ chuyên môn về huấn luyện và có thêm 03 năm làm công việc có liên quan. Còn theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định 113/2017/NĐ-CP thì chỉ cần có trình độ đại học và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất là đủ điều kiện huấn luyện an toàn hóa chất.</p>		

<p>2. Về nội dung huấn luyện và đối tượng huấn luyện.</p>	<p>Khoản 3 Điều 18 Nghị định 44/2016/NĐ-CP quy định về nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đối với nhóm 3 (có liên quan đến huấn luyện an toàn hóa chất được quy định tại mục 2 Danh mục kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, trong đó có đối tượng là), quy định như sau:</p> <p><i>“3. Huấn luyện nhóm 3</i></p> <p><i>a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;</i></p> <p><i>b) Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp;</i></p> <p><i>c) Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát s</i></p>	<p>Điều 32 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định về nội dung, người huấn luyện, thời gian huấn luyện an toàn hóa chất như sau:</p> <p><i>“1. Nội dung huấn luyện an toàn hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hóa chất tại cơ sở hoạt động hóa chất.</i></p> <p><i>2. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 1</i></p> <p><i>a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;</i></p> <p><i>b) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;</i></p> <p><i>c) Phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố.</i></p> <p><i>3. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 2:</i></p> <p><i>a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;</i></p> <p><i>b) Các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất;</i></p>
--	---	---

	<p><i>inh các yếu tố nguy hiểm, có hại và phương pháp phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro liên quan đến công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mà người được huấn luyện đang làm; quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến công việc của người lao động”.</i></p>	<p><i>c) Quy trình quản lý an toàn hóa chất, kỹ thuật đảm bảo an toàn khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm;</i></p> <p><i>d) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;</i></p> <p><i>đ) Giải pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố; giải pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; phương án khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.</i></p> <p><i>4. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 3:</i></p> <p><i>a) Các hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất: Tên hóa chất, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn hóa chất, phiếu an toàn hóa chất;</i></p> <p><i>b) Các nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng các loại hóa chất;</i></p> <p><i>c) Quy trình sản xuất, bảo quản, sử dụng hóa chất phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hóa chất;</i></p>
--	--	---

		<p>d) Các quy trình ứng phó sự cố hóa chất: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất; sơ cứu người bị nạn trong sự cố hóa chất; sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố hóa chất; quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố; ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; thu gom hóa chất bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất”.</p>
<p>Đánh giá: Như vậy, căn cứ vào hai văn bản trên thì việc huấn luyện an toàn hóa chất sẽ được quản lý bởi hai cơ quan là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP và Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBHX) và Bộ Công thương (căn cứ Nghị định 113/2017/NĐ-CP). Trường hợp doanh nghiệp đã tổ chức khóa huấn luyện về an toàn hóa chất theo chương trình quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP mà chưa tổ chức kết hợp cùng khóa học theo chương trình huấn luyện được quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP thì vẫn phải tổ chức khóa huấn luyện bổ sung theo Nghị định này. Quy định này thực tiễn cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hiểu, áp dụng là chỉ cần huấn luyện theo một trong các văn bản nêu trên là được hay phải huấn luyện theo cả hai Nghị định nêu trên.</p>		
II	QUY ĐỊNH VỀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN ĐIỆN	
	<p>Khoản 7 Điều 1 Nghị định 140/2018/NĐ-CP quy định về tiêu chuẩn người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, cụ thể:</p> <p>“1. Huấn luyện hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.</p> <p>a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động;</p>	<p>Khoản 3 Điều 7 Thông tư 05/2021/TT-BCT quy định về người huấn luyện, sát hạch an toàn điện, cụ thể:</p> <p>“3. Người huấn luyện, sát hạch về an toàn điện.</p> <p>a) Người huấn luyện, sát hạch phân lý thuyết phải có trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành đó;</p>

<p>1. Về điều kiện Giảng viên.</p>	<p><i>b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>2. Huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành:</i></p> <p><i>a) Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>b) Người có trình độ cao đẳng có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.</i></p> <p><i>4. Huấn luyện thực hành:</i></p> <p><i>Huấn luyện thực hành nhóm 3: Người có trình độ từ trung cấp trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện; có ít nhất 03 năm làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc làm công việc có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở phù hợp với công việc huấn luyện;</i></p>	<p><i>b) Người huấn luyện, sát hạch phần thực hành có trình độ cao đẳng trở lên, thông thạo và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với chuyên ngành huấn luyện”.</i></p>
---	--	--

Đánh giá: Như vậy, theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định 140/2018/NĐ- CP thì đối với người huấn luyện cho những người làm công việc có liên quan đến an toàn điện thì có trình độ chuyên môn về huấn luyện và có thêm **03 năm** làm công việc có liên quan. Còn theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư 05/2021/TT-BCT thì chỉ cần có trình độ đại học và có ít nhất **05 năm** kinh nghiệm làm việc về an toàn điện là đủ điều kiện huấn luyện an toàn hóa chất.

<p>2. Về đối tượng huấn luyện.</p>	<p>Mục 14 trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH quy định đối tượng huấn luyện an toàn điện, cụ thể:</p> <p><i>“14. Các công việc vận hành, bảo trì, sửa chữa, thử nghiệm, kiểm định an toàn thiết bị điện, đường dây dẫn điện, nhà máy điện; vận hành trạm nạp ắc quy, sửa chữa, bảo dưỡng ắc quy”.</i></p>	<p>Điều 4 Thông tư 05/2021/TT-BCT quy định về đối tượng được huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện, cụ thể:</p> <p><i>“1. Người làm công việc vận hành, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây dân điện hoặc thiết bị điện ở doanh nghiệp, bao gồm cả treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng; điều độ viên.</i></p> <p><i>2. Người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật Điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.</i></p> <p><i>3. Người lao động làm nghề vận hành, sửa chữa, dịch vụ điện cho các tổ chức, doanh nghiệp”</i></p>
---	---	--

Đánh giá: Như vậy có sự khác nhau về phạm vi đối tượng huấn luyện an toàn điện giữa quy định tại mục 14 trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH và quy định tại Điều 4 Thông tư 05/2021/TT-BCT quy định về đối tượng được huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện.

<p>3. Về trình huấn luyện.</p>	<p>Khoản 3 Điều 19 Nghị định 44/2016/NĐ-CP quy định thời gian huấn luyện nhóm 3 (có liên quan đến huấn luyện an toàn điện), cụ thể:</p> <p><i>“3. Nhóm 3: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 24 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra”</i></p> <p>Điều 21 Nghị định 44/2016 quy định về huấn luyện định kỳ:</p> <p><i>Trường hợp huấn luyện định kỳ lại thì thời gian huấn luyện ít nhất là 12 giờ</i></p> <p>Khoản 3 Điều 18 Nghị định 44/2016/NĐ-CP quy định về nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đối với nhóm 3 (có liên quan đến huấn luyện an toàn điện), quy định như sau:</p> <p><i>“3. Huấn luyện nhóm 3</i></p> <p><i>a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;</i></p> <p><i>b) Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và</i></p>	<p>Khoản 4 Điều 7 Thông tư 05/2021/TT-BCT quy định về thời gian huấn luyện an toàn điện như sau:</p> <p><i>“a) Huấn luyện lần đầu: Thực hiện khi người lao động mới được tuyển dụng. Thời gian huấn luyện lần đầu ít nhất 24 giờ;</i></p> <p><i>b) Huấn luyện định kỳ: Thực hiện hàng năm. Thời gian huấn luyện định kỳ ít nhất 08 giờ;</i></p> <p><i>c) Huấn luyện lại: Khi người lao động chuyển đổi vị trí công việc hoặc thay đổi bậc an toàn hoặc có sự thay đổi thiết bị, công nghệ; khi kết quả kiểm tra của người lao động không đạt yêu cầu hoặc khi người lao động đã nghỉ làm việc từ 6 tháng trở lên. Thời gian huấn luyện lại ít nhất 12 giờ”.</i></p> <p>Điều 5 và Điều 6 Thông tư 05/2021/TT-BCT quy định về nội dung huấn luyện phân lý thuyết, cụ thể:</p> <p><i>“Điều 5. Nội dung huấn luyện phân lý thuyết.</i></p> <p><i>1. Nội dung huấn luyện chung.</i></p> <p><i>a) Sơ đồ hệ thống điện, các yêu cầu bảo đảm an toàn cho hệ thống điện;</i></p> <p><i>b) Biện pháp tổ chức để bảo đảm an toàn khi tiến hành công việc: Khảo sát, lập biên bản hiện trường (nếu cần); lập kế hoạch;</i></p>
---------------------------------------	--	--

	<p>sử dụng thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp;</p> <p>c) Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát sinh các yếu tố nguy hiểm, có hại và phương pháp phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro liên quan đến công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mà người được huấn luyện đang làm; quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến công việc của người lao động”.</p>	<p>đăng ký lịch công tác; tổ chức đơn vị công tác; làm việc theo Phiếu công tác hoặc Lệnh công tác; thủ tục cho phép làm việc; giám sát an toàn trong thời gian làm việc; thủ tục kết thúc công việc và đóng điện trở lại;</p> <p>c) Biện pháp kỹ thuật chuẩn bị nơi làm việc an toàn: cắt điện và ngăn chặn có điện trở lại nơi làm việc; kiểm tra không còn điện; nối đất; lập rào chắn, thiết lập vùng làm việc an toàn, treo biển cấm, biển báo;</p> <p>d) Cách nhận biết và biện pháp loại trừ nguy cơ gây sự cố, rủi ro và tai nạn tại nơi làm việc và phương pháp tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện, sơ cứu người bị tai nạn điện;</p> <p>đ) Tính năng, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản, quy định về kiểm tra (thí nghiệm, kiểm định) các trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc phù hợp với công việc của người lao động.</p> <p>2. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc vận hành đường dây</p> <p>a) Đánh giá nhận diện nguy cơ rủi ro trong quản lý vận hành đường dây;</p> <p>b) Quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố đường dây điện;</p> <p>c) An toàn trong việc: Kiểm tra</p>
--	---	---

	<p>đường dây điện; làm việc trên đường dây điện đã cắt điện hoặc có điện; chặt, tĩa cây trong và gần hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện; làm việc trên cao.</p> <p>3. Nội dung huấn luyện cho người công việc vận hành thiết bị, trạm điện:</p> <p>a) Đánh giá nhận diện nguy cơ rủi ro trong quản lý vận hành trạm điện;</p> <p>b) Quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố, quy định an toàn cho thiết bị điện, trạm điện;</p> <p>c) An toàn trong việc: Kiểm tra thiết bị điện; đưa thiết bị điện vào hoặc ngừng vận hành; làm việc với các thiết bị điện;</p> <p>d) Phòng cháy, chữa cháy cho thiết bị điện, trạm điện.</p> <p>4. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc xây lắp điện</p> <p>a) An toàn trong việc đào, đổ móng cột; đào móng cáp ngầm;</p> <p>b) An toàn trong việc lắp, dựng cột;</p> <p>c) An toàn trong việc rải, căng dây dẫn, dây chống sét;</p> <p>d) An toàn trong việc lắp đặt thiết bị điện.</p> <p>5. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc thí nghiệm điện, kiểm định</p>
--	--

	<p>a) Quy trình vận hành, quy trình thí nghiệm, quy định an toàn cho các thiết bị của trạm kiểm định, phòng thí nghiệm; biện pháp tổ chức đảm bảo an toàn khi thử nghiệm, kiểm định;</p> <p>b) An toàn điện trong việc tiến hành thử nghiệm, kiểm định các thiết bị, dụng cụ điện, vật liệu điện.</p> <p>6. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc sửa chữa đường dây điện, thiết bị điện</p> <p>a) Đối với đường dây điện: An toàn trong việc sửa chữa trên đường dây điện đã cắt điện hoặc có điện đi độc lập hoặc trong vùng ảnh hưởng của đường dây khác đang vận hành;</p> <p>b) Đối với thiết bị điện: An toàn trong khi làm việc với từng loại thiết bị điện.</p> <p>7. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng tại vị trí lắp đặt: An toàn trong việc treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng tại vị trí lắp đặt khi có điện hoặc không có điện.</p> <p>8. Nội dung huấn luyện cho điều độ viên hệ thống điện</p> <p>a) Các quy trình quy định liên quan đến điều độ, thao tác, xử lý sự cố;</p>
--	---

		<p><i>b) An toàn khi thao tác, xử lý sự cố, giao nhận đường dây, thiết bị điện thuộc quyền điều khiển giữa điều độ viên với trực ban đơn vị quản lý vận hành.</i></p> <p>Điều 6. Nội dung huấn luyện phần thực hành</p> <p><i>1. Cách sử dụng, bảo quản, kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc phù hợp với công việc của người lao động.</i></p> <p><i>2. Phương pháp tách người bị điện giật ra khỏi nguồn điện và sơ cứu người bị tai nạn điện.</i></p> <p><i>3. Những nội dung thao tác liên quan đến việc bảo đảm an toàn phù hợp với công việc của người lao động’.</i></p>
<p>Đánh giá: Như vậy về thời gian huấn luyện, chương trình huấn luyện được quy định trong các văn bản nêu trên có sự khác nhau. Do vậy, doanh nghiệp sẽ vừa phải thực hiện huấn luyện an toàn điện theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP (lĩnh vực quản lý của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội) vừa phải thực hiện huấn luyện an toàn điện theo quy định Thông tư 05/2021/TT-BCT (lĩnh vực quản lý của Bộ Công thương). Quy định này thực tiễn cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hiểu, áp dụng là chỉ cần huấn luyện theo một trong các văn bản nêu trên là được hay phải huấn luyện theo cả hai Nghị định 44/2016/NĐ-CP và Thông tư 05/2021/TT-BCT.</p>		

15. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục:

Thời lượng chương trình huấn luyện còn nặng nề. Quy định về thời gian, chương trình huấn luyện ATVSLĐ với các đối tượng hiện nay còn dài, chưa phù hợp làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Đề nghị sớm sửa đổi nội dung này theo hướng cắt giảm thời gian và chương trình huấn luyện nhất là các nội dung về lý thuyết.

16. Tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền, phối hợp quản lý an toàn, vệ sinh lao động:

Hiện nay chưa có văn bản của bộ, ngành hướng dẫn phân cấp quản lý an toàn, vệ sinh lao động đối với các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, xã.

II. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG TÁC ATVSLĐ

Dựa trên các khó khăn, hạn chế được rút ra từ thực tiễn thực hiện công tác An toàn, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh. Một số đề xuất một số kiến nghị cụ thể như sau:

- Tích hợp các nội dung liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động để các đơn vị, doanh nghiệp và địa phương thuận lợi trong việc thực hiện báo cáo.

- Xây dựng phần mềm quản lý máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, công tác báo cáo ATVSLĐ, TNLĐ cho doanh nghiệp và địa phương.

- Đề nghị có văn bản hướng dẫn phân cấp quản lý an toàn, vệ sinh lao động đối với các đơn vị cấp tỉnh, huyện.

- Đề nghị có quy định về việc hỗ trợ chế độ, chính sách đối với người lao động tự do, không có quan hệ lao động bị TNLĐ.

- Đề nghị có quy định, hướng dẫn cụ thể về điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động, như: Bị tai nạn lao động do thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của người sử dụng lao động; Hồ sơ cụ thể đối với trường hợp bị tai nạn lao động mà điều trị ngoại trú; Điều trị ổn định cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Cần thống nhất việc quản lý các dịch vụ ATVSLĐ như Huấn luyện, Kiểm định... để không bị trùng lặp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện của doanh nghiệp.

- Cần quy định thống nhất tại một văn bản pháp luật về điều kiện giảng viên, đối tượng, chương trình huấn luyện... liên quan đến đối tượng huấn luyện đặc thù về an toàn điện, an toàn hóa chất.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động

CÁC VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI.

1. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành năm 2013 (Điều 35).
2. Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ban hành ngày (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021).
3. Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNĐNN8 năm 1989.
4. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13.
5. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 năm 2001.
6. Luật số 40/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2001.
7. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 năm 2014.
8. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 năm 2014.
9. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 năm 2006.
10. Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 năm 2007.

CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ.

11. Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.
12. Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.
13. Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

14. Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

15. Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - TBXH

16. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

17. Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 10/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

CÁC VĂN BẢN PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19

1. Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV.

2. Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19

3. Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm ngày 21/11/2007, Luật Số 03/2007/QH12.

4. Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.

5. Nghị quyết 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng chống dịch COVID-19(Tạm thời không áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 1).

6. Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (tạm thời không áp dụng).

7. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (tạm thời không áp dụng).

8. Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (tạm thời không áp dụng).

9. Nghị định 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử phạt hành chính lĩnh vực y tế.

10. Quyết định số 2686/QĐ-BCĐQG ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 (tạm thời không áp dụng).

11. Quyết định số 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “Ban hành hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động”.

12. Quyết định 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.

13. Công văn Số: 6666/BYT-MT ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ Y tế Hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại cơ quan, đơn vị.

14. Quyết định 3638/QĐ-BYT ngày 30/07/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn tạm thời về giám sát và phòng chống dịch COVID-19

15. Quyết định số 2666/QĐ-BYT ngày 29/5/2021 của Bộ Y tế các đơn vị phải tạo mã QR điểm kiểm dịch để thực hiện quản lý người ra vào đơn vị và khai báo y tế.

16. Công văn 5522/BYT-MT ngày 12/7/2021 của Bộ Y tế về việc mẫu kế hoạch PCD COVID-19 cho CSSXKD và mẫu cam kết PCD tại khu nhà trọ cho người lao động.

17. Công văn số 3722 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động-Thương và xã hội về việc “Tăng cường triển khai công tác ATVSLĐ thích ứng với tình hình dịch COVID-19”.

CÁC VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ.

Quản lý chung về công tác ATVSLĐ.

1. Chỉ thị số 01/CT-LĐTBXH ngày 10/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về tăng cường quản lý chấn chỉnh công tác an toàn, vệ sinh lao động trong lĩnh vực có nhiều nguy cơ tai nạn lao động và an toàn trên công trình xây dựng tiếp giáp với khu dân cư, đường giao thông.

2. Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/05/2016 của Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn tổ chức việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động trong cơ sở lao động.

3. Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.

Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật.

1. Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động.

1. Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

Danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

1. Thông số 11/2020/TT-BLĐTBCH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Huấn luyện- Thông tin.

1. Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/08/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Thông tư số 02/2017/TT- BLĐTBXH ngày 20/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn tổ chức Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động

3. Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

Khen thưởng

1. Thông tư số 30/2014/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

1. Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

Bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

1. Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Quản lý sức khỏe nghề nghiệp.

1. Thông tư số 14/2016/TT-BYT ngày 12/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y Tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế

2. Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ Y tế quy định danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

4. Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp.

5. Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

1. Thông tư số 14/2014/TT-BGTVT ngày 12/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung điều 14.010 chương B phần 14 Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng trong lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

ban hành kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Thông tư số 21/2015/TT-BGTVT ngày 05/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc có tính chất đặc biệt trong vận tải đường sắt.

3. Thông tư số 24/2015/TT-BCT ngày 31/07/2015 quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí trên biển.

4. Thông tư số 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công theo đơn đặt hàng.

Điều kiện lao động đối với lao động đặc thù.

1. Thông tư số 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên.

2. Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH ngày 11/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi làm việc.

3. Thông tư số 26/2013/TT-LT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ

4. Thông tư số 19/2014/TT-BLĐTBXH ngày 15/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 27/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về lao động là người giúp việc gia đình.

Kiểm định - Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

1. Quyết định 65/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sử dụng tạm thời tiêu chuẩn quốc tế làm căn cứ kiểm tra chất lượng các chai chứa khí bằng vật liệu composite.

2. Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19/01/2010 của Bộ trưởng Bộ

Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.

3. Thông tư số 35/2012/TT-BLĐTBXH ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Thông tư liên tịch số 35/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

5. Thông tư số 41/2016/TT-BLĐTBXH ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

6. Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

7. Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành 30 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng,

9. Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

10. Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

11. Thông tư số 10/2017/TT-BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 18 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

12. Thông tư số 36/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về huấn luyện, bồi dưỡng và sát hạch nghiệp vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực trong lĩnh vực giao thông vận tải.

13. Thông tư số 11/2017/TT-BXD ngày 16/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với hệ thống cáp pha trượt; cần phân phối bê tông độc lập; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng công trình.

Quy chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

1. Thông tư số 34/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ.

2. Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người.

3. Thông tư số 36/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn thao tác treo.

4. Thông tư số 37/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Pa lăng điện..

5. Thông tư số 38/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện.

6. Thông tư số 39/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện.

7. Thông tư số 40/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng.

8. Thông tư số 41/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi”.

9. Thông tư số 42/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống thang máy thủy lực”.

10. Thông tư số 35/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người.

11. Thông tư số 36/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân”.

12. Thông tư số 37/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện”.

13. Thông tư số 48/2015/TT-BLĐTBXH ngày 8/12/2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Sàn nâng dùng để nâng người”.

14. Thông tư số 49/2015/TT-BLĐTBXH ngày 8/12/2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại”.

15. Thông tư số 50/2015/TT-BLĐTBXH ngày 8/12/2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh”.

16. Thông tư số 51/2015/TT-BLĐTBXH ngày 8/12/2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên”.

17. Thông tư số 48/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Thang máy điện không buồng máy

18. Thông tư số 49/2016/TT-BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng trong công việc hàn.

19. Thông tư số 50/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Bộ lọc tự động dùng trong mặt nạ hàn.

20. Thông tư số 51/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Cầu trục

21. Thông tư số 52/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Cầu trục, Cổng trục

22. Thông tư số 20/2017/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2017: Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng

23. Thông tư số 21/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số cao - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc 21/2016/TT- BYT: QCKT quốc gia điện từ trường tần số cao

24. Thông tư số 22/2016/TT- BYT: chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

25. Thông tư số 23/2016/TT- BYT: bức xạ tử ngoại - Mức tiếp xúc cho phép bức xạ tử ngoại tại nơi làm việc

26. Thông tư số 24/2016/TT- BYT: tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

27. Thông tư số 25/2016/TT- BYT: điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

28. Thông tư số 26/2016/TT- BYT: vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

29. Thông tư số 27/2016/TT- BYT: Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

30. Thông tư số 29/2016/TT- BYT: bức xạ ion hóa - Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ ion hóa tại nơi làm việc.

31. Thông tư số 30/2016/TT- BYT: bức xạ tia X - Giới hạn liều tiếp xúc bức xạ tia X tại nơi làm việc.

Phụ lục 2. Ví dụ về bộ máy tổ chức và phân định trách nhiệm làm công tác an toàn, vệ sinh lao động.

1. Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở.

Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở lao động là tổ chức phối hợp, tư vấn về các hoạt động ATVSLĐ ở cơ sở lao động và để bảo đảm quyền được tham gia và kiểm tra, giám sát về công tác ATVSLĐ của tổ chức công đoàn.

Số lượng thành viên Hội đồng ATVSLĐ tùy thuộc vào số lượng lao động và quy mô của cơ sở và phải bảo đảm các quy định sau: đại diện NSDLĐ làm Chủ tịch Hội đồng; đại diện của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện NLD nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó chủ tịch Hội đồng; trưởng bộ phận hoặc người làm công tác ATVSLĐ của cơ sở là ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng; nếu người làm công tác ATVSLĐ là hợp đồng thuê từ tổ chức khác thì ủy viên thường trực kiêm thư ký Hội đồng sẽ do NSDLĐ chỉ định; Người làm công tác y tế ở cơ sở; các thành viên khác có liên quan.

Hội đồng tham gia, tư vấn với NSDLĐ và phối hợp các hoạt động trong việc xây dựng quy chế quản lý, chương trình hành động, kế hoạch ATVSLĐ và các biện pháp ATVSLĐ, cải thiện ĐKLD, phòng ngừa TNLD và BNN của cơ sở lao động; Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác ATVSLĐ ở cơ sở lao động theo định kỳ 6 tháng và hàng năm (Trong kiểm tra, nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, có quyền yêu cầu NSDLĐ thực hiện các biện pháp loại trừ nguy cơ đó). Hàng năm, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc giữa người lao động, người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

2. Bộ phận làm công tác ATVSLĐ.

Từng cơ sở phải có bộ phận làm công tác ATVSLĐ. Về tổ chức, tùy vào đặc điểm của cơ sở, mức độ nguy hiểm của nghề, số lượng lao động, mà phân công người làm công tác ATVSLĐ:

a) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;
- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;
- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

b) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng một trong các Điều kiện sau đây:

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật;
- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;
- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

*** *Nhiệm vụ của bộ phận ATVSLĐ.***

- Phối hợp với các bộ phận có liên quan trong cơ sở lao động tiến hành các công việc sau:

- + Xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, phòng, chống cháy nổ trong cơ sở lao động;
- + Quản lý theo dõi việc đăng ký, kiểm định các máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ;
- + Xây dựng kế hoạch ATVSLĐ hàng năm và đơn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;
- + Tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định về ATVSLĐ của Nhà nước, của cơ sở lao động trong phạm vi cơ sở lao động;
- + Tổ chức huấn luyện về ATVSLĐ cho NLĐ;
- + Kiểm tra về ATVSLĐ theo định kỳ ít nhất 1 tháng/1 lần các bộ phận sản xuất và những nơi có các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Kiểm tra MTLĐ, an toàn thực phẩm (nếu đơn vị tổ chức bữa ăn công nghiệp); theo dõi tình hình bệnh tật phát sinh do nghề nghiệp;

- Đề xuất với NSDLĐ các biện pháp quản lý, chăm sóc sức khỏe lao động.

- Đề xuất tham gia kiểm tra việc chấp hành các quy định về ATVSLĐ trong phạm vi cơ sở lao động;

- Đề xuất với NSDLĐ biện pháp khắc phục các tồn tại về ATVSLĐ.

*** Quyền hạn của bộ phận ATVSLĐ.**

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc (trong trường hợp khẩn cấp) khi phát hiện các nguy cơ xảy ra TNLĐ để thi hành các biện pháp bảo đảm ATLĐ, đồng thời phải báo cáo NSDLĐ về tình trạng này.

- Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng.

- Tham gia điều tra, thống kê, báo cáo và quản lý các vụ TNLĐ theo quy định pháp luật hiện hành.

- Tham dự các cuộc họp giao ban sản xuất, sơ kết, tổng kết tình hình SXKD và kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch ATVSLĐ.

- Tham gia góp ý về lĩnh vực ATVSLĐ tại các cuộc họp xây dựng kế hoạch SXKD, trong việc lập và duyệt các đề án thiết kế, thi công, nghiệm thu, trong việc tổ chức tiếp nhận và đưa vào sử dụng nhà xưởng, máy, thiết bị.

- Tổng hợp và đề xuất với NSDLĐ giải quyết các đề xuất, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, của các đơn vị cấp dưới hoặc của NLĐ.

- Tham gia ý kiến vào việc thi đua, khen thưởng; tổng hợp, đề xuất khen thưởng, xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân trong công tác ATVSLĐ.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không bố trí được người hoặc không thành lập được bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo quy định thì phải thuê các tổ chức có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện các nhiệm vụ an toàn, vệ sinh lao động.

3. Bộ phận Y tế.

Trong tất cả doanh nghiệp phải tổ chức bộ phận y tế hoặc người làm công

tác y tế tùy theo số lượng lao động và đặc điểm tổ chức SXKD của doanh nghiệp. Công tác y tế trong doanh nghiệp phải đảm bảo thường trực theo ca sản xuất sơ cứu, cấp cứu có hiệu quả cho NLĐ.

Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế thì phải có hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe NLĐ.

*** *Nhiệm vụ của bộ phận Y tế.***

- Thực hiện cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh thông thường tại cơ sở lao động và sơ cứu, cấp cứu các trường hợp TNLĐ;

- Quản lý tình hình sức khỏe của NLĐ, bao gồm: tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám BNN; lưu giữ và theo dõi hồ sơ sức khỏe tuyển dụng, hồ sơ khám sức khỏe định kỳ, hồ sơ BNN (nếu có);

- Quản lý cơ sở trang thiết bị, thuốc men phục vụ sơ cứu, cấp cứu theo ca sản xuất (nếu có) và theo phân xưởng sản xuất;

- Xây dựng các nội quy về ATVSLĐ, các yếu tố nguy cơ gây BNN và các biện pháp dự phòng để NLĐ tham gia phòng tránh;

- Xây dựng các tình huống sơ cấp cứu thực tế tại cơ sở; chuẩn bị sẵn sàng các phương án và tình huống cấp cứu TNLĐ tại cơ sở nhằm bảo đảm sơ cấp cứu có hiệu quả trong trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn;

- Kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho NLĐ tại cơ sở lao động; phối hợp với bộ phận ATVSLĐ thực hiện đo, kiểm tra, giám sát các yếu tố nguy cơ trong MTLĐ, hướng dẫn các phân xưởng và NLĐ thực hiện các biện pháp VSLĐ;

- Xây dựng kế hoạch điều dưỡng và phục hồi chức năng cho NLĐ làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có kết quả khám sức khỏe định kỳ là loại IV, loại V hoặc mắc BNN;

- Định kỳ hàng năm tổ chức huấn luyện cho NLĐ về ảnh hưởng của các yếu tố có hại phát sinh trong MTLĐ đến sức khỏe và các biện pháp dự phòng các bệnh có liên quan đến yếu tố nghề nghiệp; các biện pháp sơ cứu, cấp cứu TNLĐ thông thường tại nơi làm việc;

- Hàng năm kiểm tra, giám sát MTLĐ; quản lý hồ sơ VSLĐ của cơ sở; đề xuất các khuyến nghị và biện pháp cải thiện ĐKLĐ và nâng cao sức khỏe cho NLĐ;

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (cơ cấu định lượng hiện vật, cách thức tổ chức bồi dưỡng) cho những người làm việc trong ĐKLĐ có hại đến sức khỏe;

- Tham gia hoàn chỉnh các thủ tục để giám định tổn hại sức khỏe, thương tật cho NLĐ bị BNN, TNLĐ;

- Phối hợp và nhận sự chỉ đạo của cơ quan y tế địa phương hoặc y tế Bộ, ngành (nếu có) để quản lý sức khỏe của NLĐ; tiếp nhận và thực hiện đầy đủ chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của y tế địa phương và y tế Bộ, ngành;

- Thực hiện các báo cáo định kỳ về quản lý sức khỏe, BNN của NLĐ đối với cơ quan y tế địa phương và y tế Bộ, ngành (nếu có).

*** Quyền hạn của bộ phận Y tế.**

- Được các quyền hạn tương tự như bộ phận ATLĐ;

- Tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

4. Mạng lưới ATVSLV.

Không phải tất cả cơ sở có sử dụng lao động đều phải thành lập mạng lưới ATVSV. Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. ATVSV được NLĐ trong tổ bầu ra. NSDLĐ và Ban Chấp hành cơ sở phối hợp xét chọn ATVSV và NSDLĐ ra quyết định công nhận. Theo quy định của pháp luật, ATVSV hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể NLĐ, trên cơ sở “Quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn - vệ sinh viên” do NSDLĐ ban hành.

a) ATVSV có nghĩa vụ:

- Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

b) An toàn, vệ sinh viên có quyền sau đây:

- Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

- Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

- Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

- Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

Thực hiện chế độ tự kiểm tra của cán bộ quản lý ở cơ sở kết hợp với tự kiểm tra giám sát của quần chúng, hình thành mạng lưới kiểm tra rộng khắp là biện pháp tích cực để ngăn chặn TNLĐ, BNN.

Kiểm tra đến đâu, sửa chữa ngay đến đó, NSDLĐ phải luôn luôn theo dõi việc sửa chữa khắc phục những vi phạm, làm cho quần chúng tin tưởng và từ đó càng tích cực tham gia kiểm tra và tự kiểm tra.

6. Quản đốc phân xưởng hoặc tương đương.

- Tổ chức huấn luyện kèm cặp hướng dẫn đối với lao động mới tuyển dụng hoặc mới được chuyển đến làm việc tại phân xưởng về biện pháp làm việc an toàn trước khi giao việc cho họ;

- Bố trí NLD làm việc đúng nghề được đào tạo, đã được huấn luyện và đã qua sát hạch kiến thức ATVSLĐ đạt yêu cầu;

- Không để NLD làm việc nếu họ không thực hiện các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, không sử dụng đầy đủ thiết bị an toàn, trang bị PTBV CN đã được cấp phát;

- Thực hiện, kiểm tra và đôn đốc các tổ trưởng sản xuất và mọi NLD thuộc quyền quản lý thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp làm việc an toàn và vệ sinh;

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung kế hoạch ATVSLĐ, xử lý kịp thời các thiếu sót qua kiểm tra, các kiến nghị của các tổ sản xuất, các đoàn thanh tra, kiểm tra có liên quan đến trách nhiệm của phân xưởng và báo cáo với cấp trên những vấn đề ngoài khả năng giải quyết của phân xưởng;

- Thực hiện khai báo, báo cáo kịp thời mọi TNLD xảy ra trong phân xưởng theo quy định;

- Phối hợp với Chủ tịch Công đoàn bộ phận định kỳ tổ chức tự kiểm tra về ATVSLĐ ở cơ sở lao động, tạo điều kiện để mạng lưới an toàn, vệ sinh viên trong phân xưởng hoạt động có hiệu quả;

- Quản đốc phân xưởng có quyền từ chối nhận NLD không đủ trình độ và tạm đình chỉ công việc đối với NLD tái vi phạm các quy định bảo đảm ATVSLĐ, PCCN.

7. Tổ trưởng sản xuất hoặc tương đương.

- Hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra đôn đốc NLD thuộc quyền quản lý chấp hành đúng quy trình, biện pháp làm việc an toàn; quản lý sử dụng tốt PTBV CN, thiết bị an toàn và thiết bị cấp cứu y tế;

- Tổ chức nơi làm việc bảo đảm ATVSLĐ; kết hợp với ATVSV thực hiện tốt việc tự kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các nguy cơ đe dọa đến an toàn và sức khoẻ phát sinh trong quá trình lao động sản xuất;

- Báo cáo kịp thời với cấp trên mọi hiện tượng thiếu ATVSLĐ trong sản xuất mà tổ không giải quyết được và các trường hợp xảy ra TNLĐ, sự cố thiết bị để có biện pháp giải quyết kịp thời;

- Kiểm điểm đánh giá tình trạng ATVSLĐ và việc chấp hành các quy định về ATVSLĐ trong các kỳ họp kiểm điểm tình hình lao động sản xuất của tổ;

- Tổ trưởng sản xuất có quyền từ chối nhận người không có đủ trình độ chuyên môn và kỹ thuật ATVSLĐ vào làm việc; từ chối nhận công việc hoặc dừng công việc của tổ nếu thấy có nguy cơ đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ của tổ viên và báo cáo kịp thời với cấp trên để xử lý.

8. Phòng hoặc Ban kế hoạch hoặc cán bộ phụ trách công tác kế hoạch.

- Tổng hợp các yêu cầu về nguyên vật liệu, nhân lực và kinh phí của kế hoạch ATVSLĐ, đưa vào kế hoạch SXKD (hoặc kế hoạch công tác) của cơ sở lao động và tổ chức thực hiện;

- Phối hợp với bộ phận ATVSLĐ theo dõi, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện các nội dung công việc đã đề ra trong kế hoạch ATVSLĐ, bảo đảm cho kế hoạch được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ.

9. Phòng hoặc Ban kỹ thuật và cơ điện hoặc cán bộ kỹ thuật, cán bộ cơ điện.

- Nghiên cứu cải tiến trang thiết bị, hợp lý hoá sản xuất và các biện pháp về kỹ thuật an toàn, kỹ thuật vệ sinh để đưa vào kế hoạch ATVSLĐ; hướng dẫn, giám sát thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn, kỹ thuật vệ sinh và cải thiện điều kiện làm việc;

- Biên soạn, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện các quy trình, biện pháp làm việc an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất và từng công việc, các phương án ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố; tham gia biên soạn tài liệu giảng dạy về ATVSLĐ cho NLĐ và phối hợp với bộ phận ATVSLĐ huấn luyện cho NLĐ tại cơ sở lao động.

- Tham gia việc kiểm tra định kỳ về ATVSLĐ và tham gia điều tra TNLĐ có liên quan đến kỹ thuật an toàn;

- Phối hợp với bộ phận ATVSLĐ tham gia theo dõi việc quản lý, đăng ký, kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

10. Phòng hoặc Ban tổ chức hoặc cán bộ phụ trách tổ chức lao động.

- Tham mưu đề xuất các thành phần tham gia Hội đồng ATVSLĐ, người làm công tác ATVSLĐ, đội PCCC... phù hợp với quy mô, đặc thù của đơn vị.

- Phối hợp với các phân xưởng và các bộ phận có liên quan tổ chức và huấn luyện lực lượng phòng chống tai nạn và sự cố trong sản xuất phù hợp với đặc điểm của cơ sở lao động.

- Phối hợp với bộ phận ATVSLĐ và các phân xưởng tổ chức thực hiện các chế độ BHLĐ: đào tạo, nâng cao tay nghề kết hợp với huấn luyện ATVSLĐ; trang bị PTBV CN thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bồi dưỡng bằng hiện vật, bồi thường, trợ cấp TNLĐ, BNN, bảo hiểm xã hội...;

- Bảo đảm việc cung cấp đầy đủ nhân lực để thực hiện các nội dung, biện pháp đề ra trong kế hoạch ATVSLĐ.

10. Phòng hoặc Ban tài chính hoặc cán bộ phụ trách tài chính của cơ sở lao động có trách nhiệm.

- Lập dự toán kinh phí kế hoạch ATVSLĐ trong tổng dự toán kinh phí chung của cơ sở lao động trong kỳ kinh doanh.

- Bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ kinh phí cho công tác ATVSLĐ tại cơ sở lao động.

- Thực hiện thanh quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch ATLĐ, VSLĐ đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3. Quy định về túi sơ cứu tại nơi làm việc.

1. Yêu cầu chung.

- Số lượng túi sơ cứu trang bị phù hợp với số lượng người lao động theo quy định tại mục 2;

- Đối với mỗi mặt bằng hoặc tầng nhà làm việc hoặc bộ phận làm việc cơ động phải bố trí tối thiểu 01 túi sơ cứu phù hợp;

- Các túi sơ cứu tại nơi làm việc phải có đủ số lượng trang bị dụng cụ tối thiểu cần thiết để sơ cứu theo quy định tại mục 3. Không sử dụng để chứa các vật dụng khác;

- Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo đầy đủ số lượng và nội dung túi sơ cứu theo quy định.

2. Quy định số lượng túi đối với khu vực làm việc.

STT	Quy mô khu vực làm việc	Số lượng và loại túi
1	≤ 25 người lao động.	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại A.
2	Từ 26 - 50 người lao động.	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại B.
3	Từ 51 - 150 người lao động.	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại C.

Ghi chú: 01 túi B tương đương với 02 túi A và 01 túi C tương đương với 02 túi B.

3. Quy định nội dung trang bị cho 01 túi.

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu.	Túi A	Túi B	Túi C
1	Băng dính (cuộn)	02	02	04
2	Băng kích thước 5 x 200 cm (cuộn).	02	04	06
3	Băng kích thước 10 x 200 cm (cuộn).	02	04	06
4	Băng kích thước 15 x 200 cm (cuộn).	01	02	04
5	Băng tam giác (cái).	04	04	06
6	Băng chun.	04	04	06

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu.	Túi A	Túi B	Túi C
7	Gạc thấm nước (10 miếng/gói).	01	02	04
8	Bông hút nước (gói).	05	07	10
9	Garô cao su cỡ 6 x 100 cm (cái).	02	02	04
10	Garô cao su cỡ 4 x 100 cm (cái).	02	02	04
11	Kéo cắt băng.	01	01	01
12	Panh không máu thẳng kích thước 16 - 18 cm.	02	02	02
13	Panh không máu cong kích thước 16 - 18 cm.	02	02	02
14	Găng tay khám bệnh (đôi)..	05	10	20
15	Mặt nạ phòng độc thích hợp.	01	01	02
16	Nước muối sinh lý NaCl 9‰ (lọ 500ml).	01	03	06
17	Dung dịch sát trùng (lọ):			
	- Cồn 70°.	01	01	02
	- Dung dịch Betadine.	01	01	02
18	Kim băng an toàn (các cỡ).	10	20	30
19	Tấm lót nilon không thấm nước.	02	04	06
20	Phác đồ sơ cứu..	01	01	01
21	Kính bảo vệ mắt.	02	04	06
22	Phiếu ghi danh mục trang thiết bị có trong túi.	01	01	01
23	Nẹp cổ (cái).	01	01	02
24	Nẹp cánh tay (bộ).	01	01	01
25	Nẹp cẳng tay (bộ).	01	01	01
26	Nẹp đùi (bộ).	01	01	02

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu.	Túi A	Túi B	Túi C
27	Nẹp căng chân (bộ).	01	01	02

(Ghi chú: Từ mục 24 - 27: cất giữ bảo quản cùng vị trí với nơi để túi sơ cứu.*

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU.

1. Túi sơ cấp cứu tại nơi làm việc.
2. Bồn rửa tay có đủ nước sạch.
3. Giấy lau tay
4. Tạp dề ni lông.
5. Tủ lưu giữ hồ sơ.
6. Đèn pin.
7. Vải, toan sạch.
8. Cặp nhiệt độ.
9. Giường, gối, chăn.
10. Cáng cứng.
11. Xà phòng rửa tay.
- 12 Dụng cụ chứa chất thải nguy hại và không nguy hại .
13. Bô hoặc chậu chứa chất thải của bệnh nhân.
14. Ghế đờ.
15. Tủ đựng vật tư tiêu hao và các dụng cụ, phương tiện sơ cứu, cấp cứu.

Phụ lục 4. Mẫu thỏa thuận của người lao động làm thêm giờ.

Bộ, ngành, địa phương:.....

Doanh nghiệp, đơn vị:.....

Phân xưởng/ phòng/ban:.....

Văn bản thỏa thuận của người lao động làm thêm giờ.

- Thời gian làm thêm: Kể từ ngày..... đến ngày....tháng...năm
- Địa điểm làm thêm:.....

STT	Họ và tên	Nghề, công việc đang làm	Số giờ làm việc trong ngày (giờ)	Số giờ làm thêm trong ngày (giờ)	Chữ ký của NLĐ
1					
2					
3					
4					

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện công đoàn
(Ký tên, đóng dấu)

**Người sử dụng lao động
hoặc người được ủy quyền**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5. Các nội dung của kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động.

1. Biện pháp kỹ thuật an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ.

- a) Chế tạo, sửa chữa, mua sắm các thiết bị, bộ phận, dụng cụ nhằm mục đích che, chắn, hãm, đóng, mở các máy, thiết bị, bộ phận, công trình, khu vực nguy hiểm, có nguy cơ gây sự cố, TNLĐ;
- b) Các giá đỡ nguyên vật liệu, thành phẩm;
- c) Hệ thống chống sét, chống rò điện;
- d) Các thiết bị báo động bằng màu sắc, ánh sáng, tiếng động...
- đ) Đặt biển báo;
- e) Mua sắm, sản xuất các thiết bị, trang bị phòng cháy, chữa cháy;
- g) Tổ chức lại nơi làm việc phù hợp với NLD;
- h) Di chuyển các bộ phận sản xuất, kho chứa các chất độc hại, dễ cháy nổ ra xa nơi có nhiều người qua lại;
- i) Kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ;
- k) Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

2. Biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động.

- a) Lắp đặt các quạt thông gió, hệ thống hút bụi, hút hơi khí độc;
- b) Nâng cấp, hoàn thiện làm cho nhà xưởng thông thoáng, chống nóng, ồn và các yếu tố độc hại lan truyền;
- c) Xây dựng, cải tạo nhà tắm;
- d) Lắp đặt máy giặt, máy tẩy chất độc;
- đ) Đo đạc các yếu tố MTLĐ;
- e) Thực hiện việc xử lý chất thải nguy hại;
- g) Nhà vệ sinh;
- h) Các biện pháp khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

3. Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

a) Dây an toàn; mặt nạ phòng độc; tất chống lạnh; tất chống vắt; ủng cách điện; ủng chịu axit; mũ bảo tóc, mũ chống chấn thương sọ não; khẩu trang chống bụi; bao tai chống ồn; quần áo chống phóng xạ, chống điện từ trường, quần áo chống rét, quần áo chịu nhiệt v.v...

b) Các trang thiết bị khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

4. Chăm sóc sức khỏe NLD.

a) Khám sức khỏe khi tuyển dụng;

b) Khám sức khỏe định kỳ;

c) Khám phát hiện BNN;

d) Bồi dưỡng bằng hiện vật;

đ) Điều dưỡng và phục hồi chức năng cho NLD

5. Thông tin, tuyên truyền giáo dục, huấn luyện về ATVSLĐ:

a) Tổ chức huấn luyện về ATVSLĐ cho NSDLĐ, NLD;

b) Chiếu phim, tham quan triển lãm ATVSLĐ;

c) Tổ chức thi ATVSV giỏi;

d) Tổ chức thi viết, thi vẽ đề xuất các biện pháp tăng cường công tác ATVSLĐ;

đ) Kè pa nô, áp phích, tranh ATLĐ; mua tài liệu, tạp chí ATVSLĐ;

e) Phát các bản tin về ATVSLĐ trên các phương tiện truyền thông của cơ sở lao động;

g) Các biện pháp, hình thức tuyên truyền giáo dục, huấn luyện về ATVSLĐ khác phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở.

Phụ lục 6. Mẫu kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và xử lý khi có các trường hợp mắc COVID-19

CÔNG TY **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/KH-.....

....., ngày tháng năm 202...

KẾ HOẠCH **PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN XỬ TRÍ** **KHI CÓ CÁC TRƯỜNG HỢP MẮC COVID-19**

Căn cứ Quyết định 2194/QĐ-BCĐQG ngày 27/5/2020 của Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 về việc ban hành “Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại nơi làm việc và ký túc xá cho người lao động” và các văn bản chỉ đạo liên quan;

Căn cứ Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 05/6/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn các phương án phòng, chống dịch khi có các trường hợp mắc bệnh COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu công nghiệp.

Căn cứ.....

Đơn vị/Doanh nghiệp xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 và các phương án phòng, chống dịch khi có các trường hợp mắc COVID-19 tại đơn vị cụ thể như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG.

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:.....
3. Mã số thuế:.....
4. Tổng số người lao động:.....
- Số người lao động tại địa phương:.....

- Số người lao động ngoại tỉnh:
- Số người lao động lưu trú tại nhà trọ trên địa bàn
- Số người lao động lưu trú tại ký túc xá của đơn vị:
- Số người lao động ký hợp đồng dài hạn:
- Số người lao động ký hợp đồng ngắn hạn:
- Số người lao động ký hợp đồng làm với nhiều đơn vị:.....
- Số người lao động là người nước ngoài:.....

5. Số người lao động và diện tích theo từng phân xưởng/dây chuyền sản xuất/khu vực sản xuất/ vị trí làm việc (*đính kèm sơ đồ mặt bằng các khu vực sản xuất*).

- Phân xưởng 1:diện tích.....
- Phân xưởng 2 : diện tích.....
- Phân xưởng 3: diện tích.....
-
- Tổng diện tích của đơn vị:.....

6. Các thông tin khác.

- Thời gian làm việc (ca):.....
- Tổng diện tích nhà ăn:..... Số người lao động/ca ăn:
- Số người lao động sử dụng phương tiện đưa đón của đơn vị:.....

7. Cán bộ đầu mối phụ trách công tác phòng, chống dịch tại đơn vị.

- Họ và tên:
- Số điện thoại:
- Email:
- Trình độ chuyên môn:
- Chức vụ và vị trí công tác:.....

8. Bộ phận y tế.

8.1. Đối với đơn vị có bộ phận y tế.

Tổng số cán bộ y tế:

Cán bộ phụ trách công tác y tế:

- Họ và tên:
- Số điện thoại:
- Email:
- Trình độ chuyên môn:

8.2. Đối với đơn vị có ký hợp đồng chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Tên đơn vị ký hợp đồng:.....
- Địa chỉ của đơn vị ký hợp đồng:.....
- Tổng số cán bộ y tế:
- Tên cán bộ phụ trách công tác y tế:
 - + Họ và tên:
 - + Số điện thoại:
 - + Email:
 - + Trình độ chuyên môn:

B. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU.

1. Mục tiêu chung.

- Chủ động phát hiện sớm và xử lý kịp thời trường hợp nghi mắc, mắc COVID-19 tại đơn vị.
- Đảm bảo sản xuất an toàn và thực hiện mục tiêu kép; hạn chế tác động của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2. Mục tiêu cụ thể.

- Khi chưa ghi nhận trường hợp bệnh: Thực hiện đầy đủ các quy định phòng, chống dịch, đánh giá nguy cơ, tổ chức diễn tập các tình huống, phát hiện sớm người lao động có nguy cơ lây nhiễm.
- Khi xuất hiện các trường hợp bệnh trong đơn vị: Khoanh vùng, xử lý kịp thời triệt để ổ dịch nhằm hạn chế thấp nhất việc lây lan ra toàn đơn vị. Đảm bảo vệ sinh khử khuẩn môi trường tại đơn vị.

- Khi có dịch bệnh lây lan trong cơ sở lao động: Đáp ứng nhanh, khoanh vùng, xử lý kịp thời, triệt để các ổ dịch nhằm hạn chế thấp nhất dịch lan trong cơ sở lao động và lan ra cộng đồng.

3. Yêu cầu.

Lãnh đạo, toàn thể người lao động trong đơn vị hiểu rõ mục đích và nghiêm túc thực hiện kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và các phương án xử trí khi có các trường hợp mắc COVID-19 nhằm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm COVID-19 tại đơn vị.

C. XÁC ĐỊNH NGUY CƠ LÂY NHIỄM COVID-19

1. Các vị trí có tập trung đông người tại đơn vị (cổng ra vào, thang máy, phòng họp, phòng ăn, khu vực làm việc theo dây chuyền, khu vực khép kín có sử dụng điều hòa, khu vực để xe chung...):

- Vị trí 1:

- Vị trí 2:

-

2. Các vị trí thường xuyên tiếp xúc cần tăng cường vệ sinh khử khuẩn tại đơn vị (tay vịn cầu thang, tay nắm cửa, nút bấm thang máy, ATM, máy bán hàng tự động, cây uống nước, điện thoại, máy tính, nút bấm điều khiển dùng chung, micro, nút bấm micro, mặt bàn làm việc...).

- Vị trí 1:

- Vị trí 2:

-

3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ/nhà thầu của đơn vị (cung cấp suất ăn, lương thực, thực phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ bảo vệ, vận chuyển, đưa đón chuyên gia, NLD, ngân hàng, điện lực, thu gom và xử lý rác thải, hậu cần, sửa chữa, bảo dưỡng cấp thoát nước...).

- Nhà thầu 1: Số lượng người:.....

- Nhà thầu 2: Số lượng người:.....

- Nhà thầu 3: Số lượng người:.....

-

4. Phương tiện đưa đón người lao động (nếu có)

- Số lượng xe:

- Số lượng người được đưa đón:.....

5. Tình hình dịch bệnh COVID-19 tại khu vực lưu trú của người lao động và trên địa bàn của đơn vị

- Theo dõi và cập nhật hàng ngày....(số trường hợp F0, F1, F2...)

D. BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TẠI ĐƠN VỊ:

1. Ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo (*Mẫu số 1 Phụ lục 1*), thành phần bao gồm:

- Trưởng ban: Giám đốc đơn vị

- Thường trực: Bộ phận y tế

- Thành viên khác: đại diện các phòng ban, nhân sự, vật tư, công đoàn/tổ chức đại diện người lao động, tổ trưởng tổ sản xuất/phân xưởng, an toàn vệ sinh viên...

- Phân công chi tiết nhiệm vụ của các thành viên trong Ban chỉ đạo đối với từng nội dung trong công tác phòng, chống dịch tại đơn vị.

2. Ban chỉ đạo có quy chế họp định kỳ hoặc khẩn cấp theo tình hình dịch.

3. Thường xuyên được cập nhật thông tin về tình hình dịch trên trang Website của Bộ Y tế (<https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/trang-chu>) và trang thông tin điện tử địa phương.

4. Ban hành các nội quy, quy định đối với người lao động và khách đến làm việc đảm bảo phòng, chống dịch COVID-19

5. Ký cam kết về thực hiện các quy định về phòng, chống dịch với Ban quản lý khu công nghiệp/ UBND cấp huyện theo mẫu số 3 tại Phụ lục 1.

6. Yêu cầu người lao động và các đơn vị cung cấp dịch vụ (ăn uống, đưa đón người lao động và các dịch vụ khác) ký cam kết thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 với đơn vị theo mẫu số 2,4,5,6 tại Phụ lục 1.

7. Thực hiện tự đánh giá nguy cơ lây nhiễm và cập nhật trên bản đồ an toàn COVID-19

8. Tổ chức tự kiểm tra, giám sát thực hiện công tác phòng, chống dịch của đơn vị theo mẫu số 7 tại Phụ lục 1.

9. Phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.

10. Đề xuất các biện pháp khắc phục.

E. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TẠI ĐƠN VỊ.

1. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất để đảm bảo phòng, chống dịch theo quy mô, đặc thù của đơn vị và số người lao động.

- Phòng cách ly y tế tạm thời (tại vị trí nào, bao gồm những trang thiết bị gì). Rà soát, phân luồng lối đi riêng đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Điểm kiểm soát thân nhiệt tại công ra vào, điểm quét mã QR code.

- Rà soát và bổ sung điểm rửa tay với xà phòng/ sử dụng sát khuẩn tay nhanh tại các vị trí có nguy cơ cao.

- Lắp đặt camera giám sát thực hiện và hỗ trợ truy vết tại các vị trí làm việc, nhà ăn, khu vực công cộng.

- Ký hợp đồng với đơn vị chịu trách nhiệm vệ sinh khử khuẩn khi có trường hợp mắc COVID-19 tại đơn vị.

2. Chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ phòng, chống dịch theo quy mô, đặc thù của đơn vị và số người lao động.

- Khẩu trang, kính chống giọt bắn, găng tay, bộ quần áo chống dịch.

- Nhiệt kế không tiếp xúc.

- Máy đo thân nhiệt tự động với số lượng từ 200 người lao động trở lên/ ca làm việc.

- Dung dịch sát khuẩn tay, hóa chất khử khuẩn, dụng cụ vệ sinh, thùng đựng chất thải có nắp đậy.

- Tài liệu/ phương tiện truyền thông, camera giám sát.

- Test kháng nguyên nhanh (có thể ký hợp đồng với đơn vị có khả năng thực hiện).

- Vắc xin tiêm cho người lao động.
- Trang thiết bị phục vụ họp/điều hành công việc trực tuyến.
- Bố trí tăng cường quạt thông gió tại nơi làm việc.

3. Quản lý người lao động và khách đến làm việc.

3.1. Khách đến làm việc.

- Thực hiện khai báo y tế theo quy định hiện hành. Bộ phận tiếp nhận phiếu khai báo y tế kiểm tra địa điểm đối tượng đã di chuyển trong vòng 14 ngày qua, nếu người khai đã đi qua vùng dịch (được Ban chỉ đạo phòng, chống dịch của đơn vị cập nhật hàng ngày từ website của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố và của Bộ Y tế) phải báo ngay cho Ban chỉ đạo phòng, chống dịch của đơn vị.

- Kiểm tra nhiệt độ, việc đeo khẩu trang và yêu cầu sát khuẩn tay
- Đơn vị lưu hồ sơ (người tiếp xúc, bộ phận, thời gian, vị trí tiếp xúc).

Lưu ý: Nếu khách hàng đến liên hệ công tác có đi qua vùng dịch phải đảm bảo đã đủ thời gian cách ly. Nếu chưa đủ thời gian cách ly, hướng dẫn đưa vào phòng cách ly y tế tạm thời. Báo cáo với cán bộ đầu mối phòng, chống dịch tại đơn vị; liên hệ Trung tâm Y tế địa phương để có phương án giải quyết.

3.2. Người lao động.

- Lập danh sách người lao động bao gồm đầy đủ thông tin về nhà trọ, nơi lưu trú.

- Yêu cầu người lao động:
 - + Tuân thủ 5K, cài đặt ứng dụng Bluzone, khai báo y tế bắt buộc theo quy định.
 - + Ký cam kết với người sử dụng lao động theo mẫu số 2 tại Phụ lục 1.

+ Báo cáo cho người sử dụng lao động/ cán bộ đầu mối công tác phòng, chống dịch của đơn vị khi đi/đến từ khu vực có dịch hoặc tham gia các sự kiện tập trung đông người có nguy cơ cao trong vòng 14 ngày (được Ban chỉ đạo phòng, chống dịch của đơn vị cập nhật hàng ngày từ website của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố và của Bộ Y tế).

+ Nếu người lao động thuộc diện F1, F2 (tại địa phương cư trú) báo cáo với cán bộ đầu mối phòng, chống dịch tại cơ sở lao động, phối hợp khoanh vùng truy vết tại cơ sở lao động.

+ Các trường hợp người lao động bị cách ly, cần thông báo tình hình sức khỏe hàng ngày về cán bộ đầu mối phòng, chống dịch tại đơn vị.

+ Người lao động nếu có các triệu chứng sốt, ho, khó thở... không được đến nơi làm việc, phải khai báo với nhà quản lý và đi khám bệnh. Chỉ đi làm khi hết các triệu chứng.

- Sắp xếp người lao động cố định theo phân xưởng, ca làm việc và khi đưa đón người lao động.

- Rửa soát, sắp xếp và tổ chức công việc tại nơi làm việc đảm bảo khoảng cách, giãn cách theo quy định. Có cơ chế cho phép người lao động làm việc tại nhà.

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu định kỳ hàng tuần cho người lao động theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch tiêm vắc xin cho người lao động.

4. Phòng chống lây nhiễm COVID-19 trong khu vực làm việc, sản xuất.

- Bố trí đầy đủ dung dịch sát khuẩn tay tại các vị trí thuận tiện ở các khu vực ra/vào các xưởng và cửa ra vào của các phòng làm việc. Đối với các bộ phận có tiếp xúc với nhiều người: Lắp đặt hệ thống vách ngăn trong suốt; Bố trí dung dịch sát khuẩn tay.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc họp, hội nghị, sự kiện, hoạt động tập trung đông người dưới hình thức trực tuyến (online) hoặc tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch khi tổ chức các cuộc họp.

- Tùy theo thiết kế nhà xưởng, văn phòng mà thực hiện tăng cường thông khí bằng cách mở cửa ra vào và cửa sổ, sử dụng quạt. Nếu sử dụng điều hòa trong phòng kín, sau khi kết thúc ngày làm việc phải mở cửa tạo sự thông thoáng.

- Thực hiện đeo khẩu trang đối với 100% người lao động trong suốt thời gian làm việc, ca sản xuất.

- Khi có quy định giãn cách xã hội của Chính phủ hoặc Ban Chi Đạo quốc gia hoặc Bộ, ngành liên quan thì số lượng/ mật độ người tập trung tại phân xưởng phải tuân thủ theo yêu cầu tại thời điểm đó.

5. Phòng chống lây nhiễm COVID-19 trong khu vực công cộng của đơn vị.

Các khu vực công cộng của đơn vị bao gồm: quán cà phê, thư viện, phòng vắt sữa cho phụ nữ đang nuôi con nhỏ, phòng tập thể thao, máy rút tiền tự động ATM, bình nước uống công cộng, máy bán hàng tự động, thang máy, thang bộ...

- Tại khu vực công cộng phải thực hiện các biện pháp an toàn nhằm giảm thiểu tối đa nguy cơ lây nhiễm như:

+ Bố trí đầy đủ dung dịch sát khuẩn tay tại các vị trí thuận tiện và xà phòng tại các vòi rửa tay.

+ Vệ sinh khử khuẩn ít nhất 02 lần/ngày đối với các vị trí có tiếp xúc thường xuyên như tay nắm cửa, tay vịn cầu thang, tay vịn lan can, bảng điều khiển thang máy, công tắc điện, bàn phím máy tính, điện thoại dùng chung, nút bấm tại cây ATM, máy bán hàng tự động, bình nước uống công cộng

+ Dán các hình ảnh, bích chương/áp phích truyền thông như thông điệp 5K, Các thời điểm cần rửa sạch đôi tay, Hướng dẫn đeo khẩu trang đúng cách.... tại các khu vực dễ nhìn.

- Khi có quy định giãn cách xã hội của Chính phủ hoặc Ban Chi Đạo quốc gia hoặc Bộ, ngành liên quan thì số lượng người tập trung tại từng khu vực công cộng phải tuân thủ theo yêu cầu tại thời điểm đó và dừng hoạt động của quán cà phê, thư viện, phòng tập thể thao.

6. Đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống dịch khi tổ chức ăn ca tại đơn vị.

6.1. Đối với đơn vị ký hợp đồng cung cấp suất ăn.

- Ký cam kết thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 giữa đơn vị và đơn vị cung cấp suất ăn theo mẫu số 4 tại Phụ lục 1.

- Phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.

6.2. Tổ chức bữa ăn ca đảm bảo phòng, chống dịch.

- *Bố trí suất ăn riêng*

- *Đảm bảo việc rửa tay trước và sau khi ăn:*

+ Bố trí đầy đủ khu vực rửa tay có xà phòng, dung dịch khử khuẩn tại nhà ăn. Đảm bảo bồn rửa tay luôn có đủ nước và xà phòng.

+ Có biện pháp giám sát, nhắc nhở đảm bảo tỉ lệ 100% người lao động rửa tay trước và sau khi ăn.

+ Có poster hướng dẫn 06 bước rửa tay, phòng chống dịch tại bồn rửa tay, nhà ăn.

- *Vệ sinh khử khuẩn:*

+ Người lao động di chuyển vào/ ra nhà ăn trật tự, giữ khoảng cách, hạn chế việc tiếp xúc giữa các người lao động.

+ Vệ sinh khử khuẩn bàn ăn, vách ngăn bàn ăn sau mỗi ca ăn.

+ Thực hiện giám sát việc vệ sinh khử khuẩn hàng ngày, kiểm tra nồng độ dung dịch khử khuẩn được pha đúng quy định.

+ Hạn chế sử dụng tiền mặt và phiếu ăn.

- *Mật độ nhà ăn:*

+ Theo khuyến cáo 1 người/m².

+ Người sử dụng lao động căn cứ trên số người lao động và diện tích nhà ăn tiếp tục thực hiện giãn ca ăn, đảm bảo giãn cách, tăng thông khí, lắp đặt vách ngăn, bố trí chỗ ngồi ăn ca cố định, so le, lệch giờ.....Lắp camera giám sát phục vụ truy vết .

+ Khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn tại chỗ. Hạn chế người lao động tụ tập ăn ở bên ngoài.

- Đảm bảo giãn cách, tăng thông khí, lắp đặt vách ngăn, bố trí chỗ ngồi ăn ca cố định, so le, lệch giờ, camera giám sát.

- *Bố trí khu vực rửa tay trước và sau khi ăn.*

- *Thực hiện vệ sinh, khử khuẩn ngay sau mỗi lượt người lao động ăn, uống.*

- *Có biện pháp hạn chế sử dụng tiền mặt hoặc phiếu ăn để trả tiền ăn.*

7. Tổ chức đưa đón người lao động phải đảm bảo phòng, chống dịch.

7.1. Đối với người sử dụng phương tiện di chuyển cá nhân hoặc công cộng.

- Thực hiện 5K, cài đặt, sử dụng ứng dụng Bluezone, ghi lại lịch trình di chuyển.

- Đối với phương tiện công cộng cần ghi lại thông tin về phương tiện; không sử dụng phương tiện công cộng khi có một trong các biểu hiện sốt, ho, đau họng, khó thở.

- Khi có lệnh giãn cách của Chính phủ hoặc Ban Chỉ đạo quốc gia hoặc Bộ, ngành liên quan thì số lượng người trên xe đưa đón người lao động tuân thủ theo yêu cầu tại thời điểm đó.

7.2. Đối với đơn vị cung cấp phương tiện đưa đón người lao động.

- Ký cam kết thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 giữa đơn vị và đơn vị cung cấp phương tiện đưa đón người lao động theo mẫu số 5 tại Phụ lục 1.

- Phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.

8. Yêu cầu phòng, chống dịch đối với đơn vị cung cấp dịch vụ khác.

- Ký cam kết thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19 giữa đơn vị và đơn vị cung cấp dịch vụ theo mẫu số 6 tại Phụ lục 1.

- Phân công người kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện.

9. Đảm bảo vệ sinh môi trường, khử khuẩn, tăng cường thông khí nơi làm việc tại đơn vị.

- Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch dùng cho ăn uống, sinh hoạt 24/24 giờ và đủ nhà vệ sinh theo quy định.

- Đảm bảo công tác vệ sinh khử khuẩn hàng ngày tại các phòng/ban, nhà ăn, ký túc xá, xe đưa đón người lao động, ... Cần lưu ý sử dụng chất khử khuẩn theo đúng quy định: hóa chất có tính năng khử khuẩn, đảm bảo dùng đúng cách, đúng liều lượng, bảo quản hóa chất ở đúng nơi quy định.

- Tăng thông gió hoặc mở cửa sổ, cửa ra vào, sử dụng quạt.

- Kế hoạch định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh hệ thống thông gió, quạt, điều hòa.

- Thu gom rác thải sinh hoạt hàng ngày và đổ đúng nơi quy định, bố trí đủ thùng đựng rác và chất thải có nắp đậy kín, đặt ở vị trí thuận tiện.

10. Kế hoạch tổ chức tập huấn, tuyên truyền tại đơn vị.

- Tập huấn cho người lao động, cán bộ y tế, ban chỉ đạo phòng chống dịch của đơn vị về các yếu tố nguy cơ, các biện pháp, nội quy quy định về công tác phòng, chống dịch COVID-19 tại đơn vị.

- Tuyên truyền tại đơn vị về phòng, chống dịch COVID-19 cho người lao động và khách hàng (nếu có).

+ Nội dung tuyên truyền bao gồm: thông điệp 5K, các thời điểm cần rửa sạch đôi tay, hướng dẫn đeo khẩu trang đúng cách...; nội quy phòng, chống dịch của đơn vị; diễn biến mới nhất về tình hình dịch hàng ngày.

+ Treo, dán các áp phích, thông báo hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại: các khu vực làm việc, sản xuất; nhà ăn; khu vực công cộng (khu vực dùng chung tại nơi làm việc, căng tin, khu vệ sinh, cây ATM); trên phương tiện vận chuyển để người lao động/khách hàng có thể đọc và làm theo.

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông (phát thanh, góc truyền thông, xây dựng mạng lưới thông tin nội bộ, thư điện tử...).

+ Tuyên truyền tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy và có nhiều người qua lại.

G. PHƯƠNG ÁN XỬ TRÍ KHI CÓ TRƯỜNG HỢP NGHI MẮC, MẮC COVID-19

**Lưu ý: Yêu cầu phân công và ghi rõ nhiệm vụ của từng người tại đơn vị tại mỗi bước xử trí.*

I. Khi có trường hợp ho, sốt, khó thở.

1. Thông báo cho cán bộ quản lý/cán bộ đầu mối phòng chống dịch/cán bộ y tế tại đơn vị.

2. Cung cấp và hướng dẫn đeo khẩu trang y tế đúng cách.

3. Hướng dẫn hạn chế tiếp xúc với những người xung quanh, tránh tiếp xúc gần dưới 01 mét với những người khác.

4. Đưa đến phòng cách ly y tế tạm thời đã được bố trí tại đơn vị theo lối đi riêng.

5. Gọi điện cho đường dây nóng của Sở Y tế hoặc của Bộ Y tế (*số điện thoại 1900 9095*) hoặc cơ quan y tế theo quy định của địa phương để được tư vấn và nếu cần thì đến cơ sở y tế khám, xét nghiệm và điều trị.

6. Không sử dụng phương tiện giao thông công cộng để di chuyển đến cơ sở y tế.

7. Thường xuyên cập nhật thông tin tình hình sức khỏe của người lao động đó.

8. Lập danh sách người tiếp xúc và thực hiện khử khuẩn tại nơi làm việc khi cơ quan y tế yêu cầu.

9. *Khi người lao động không có mặt tại đơn vị nếu có các biểu hiện ho, sốt, khó thở... yêu cầu người lao động tự theo dõi sức khỏe tại nhà, thông báo cho người sử dụng lao động và cơ quan y tế địa phương.*

II. KHI CÓ TRƯỜNG HỢP MẮC COVID-19 TẠI ĐƠN VỊ.

1. Khi nhận được thông tin có trường hợp mắc COVID-19 tại đơn vị.

- Báo cáo ngay cho giám đốc đơn vị để ra quyết định phong tỏa tạm thời toàn bộ đơn vị hoặc từng phân xưởng/dây chuyền sản xuất/tổ sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc có trường hợp mắc bệnh (F0) trên cơ sở tình hình thực tế để phục vụ cho việc truy vết, cách ly, lấy mẫu.

- Thông báo đồng thời cho ca bệnh để yêu cầu không di chuyển, không tiếp xúc với người xung quanh, đeo khẩu trang y tế và chờ người đến hướng dẫn.

- Thông báo cho lực lượng đã được phân công (*đề nghị ghi rõ đơn vị/cá nhân được phân công*) để phân luồng lối đi từ khu vực có ca bệnh đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Hướng dẫn cho ca bệnh để di chuyển theo lối đi đã được phân luồng để đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Thông báo ngay cho cơ quan y tế địa phương để chuyển cách ly, điều trị

- Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ đơn vị/ cá nhân được phân công*) chịu trách nhiệm khoanh vùng, khử khuẩn toàn bộ các khu vực có liên quan đến ca bệnh theo hướng dẫn của cơ quan y tế.

- Thông báo cho toàn thể NLĐ đang có mặt tại đơn vị; phân xưởng nào ở yên phân xưởng đó; yêu cầu NLĐ nghiêm túc khai báo y tế, thực hiện 5K; không để xảy ra hoang mang, lo lắng với NLĐ.

2. Phối hợp với cơ quan y tế và chính quyền địa phương.

- Rà soát toàn bộ NLĐ trong đơn vị theo danh sách quản lý (*số có mặt, số làm ca đêm, số đang nghỉ, số đang đi công tác*).

- Khẩn trương truy vết tất cả các trường hợp tiếp xúc gần (F1), các trường hợp tiếp xúc với F1 (F2) thông qua sắp xếp ca làm việc, camera giám sát, thông tin từ cán bộ quản lý, tổ an toàn COVID-19

- Phân nhóm và bố trí riêng khu vực cho các trường hợp F1 (tách các trường hợp có cùng vị trí làm việc và nguy cơ tiếp xúc trong nhóm F1), F2 để chuẩn bị cho việc lấy mẫu và cách ly y tế theo quy định.

3. Cán bộ... (đề nghị ghi rõ họ tên, chức vụ...) lập danh sách NLĐ là F1, F2, các trường hợp khác không có mặt tại đơn vị tại thời điểm phong tỏa để:

- Gửi cho Sở Y tế/CDC/Trung tâm y tế cấp huyện nơi NLĐ đang lưu trú để xử trí theo quy định.

- Phối hợp với cơ quan y tế thông báo cho các đối tượng này ở yên tại nhà/nơi lưu trú, khai báo y tế và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo yêu cầu của cơ quan y tế.

4. Bộ phận y tế của đơn vị (đề nghị ghi rõ tên cá nhân đầu mối thực hiện...) phối hợp với cơ quan y tế địa phương triển khai lấy mẫu xét nghiệm cho những NLĐ theo nguy cơ.

5. Bộ phận y tế của đơn vị tiếp tục phối hợp với cơ quan y tế địa phương để đánh giá mối liên quan dịch tễ của các phân xưởng/dây chuyền sản xuất/tổ sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc khác với khu vực có F0.

6. Xử lý khi có kết quả xét nghiệm.

6.1. Tình huống 1: Không phát hiện thêm trường hợp mắc bệnh; tất cả các mẫu xét nghiệm tại đơn vị âm tính.

- Thông báo dỡ bỏ phong tỏa

- Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị được*

phân công...) chịu trách nhiệm khoanh vùng, khử khuẩn toàn bộ các khu vực có liên quan đến F1, F2.

- Rà soát toàn bộ NLĐ trong đơn vị theo danh sách quản lý để tiếp tục theo dõi, giám sát và định kỳ thực hiện xét nghiệm sàng lọc.

6.2. Tình huống 2: Phát hiện nhiều trường hợp mắc bệnh tập trung trong cùng 01 phân xưởng/dây chuyền sản xuất/tổ sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc.

- Thông báo cho các ca bệnh để yêu cầu không di chuyển, không tiếp xúc với người xung quanh, đeo khẩu trang y tế và chờ người đến hướng dẫn.

- Thông báo cho lực lượng đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị được phân công...)* để phân luồng lối đi từ khu vực có ca bệnh đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Hướng dẫn cho ca bệnh để di chuyển theo lối đi đã được phân luồng để đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Thông báo ngay cho cơ quan y tế địa phương để chuyển cách ly, điều trị

- Phối hợp với cơ quan y tế và chính quyền địa phương khẩn trương truy vết tất cả các trường hợp F1, F2 của các F0 mới để thực hiện cách ly theo quy định. Tất cả NLĐ trong cùng phân xưởng/dây chuyền sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc nơi có trường hợp mắc bệnh được coi là F1 và thực hiện cách ly tập trung ngay. F2 thực hiện cách ly tại nhà.

- Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị được phân công*) chịu trách nhiệm khoanh vùng, khử khuẩn toàn bộ các khu vực có liên quan đến ca bệnh theo hướng dẫn của cơ quan y tế. Thời gian cách ly sau khi khử khuẩn ít nhất 30 phút.

- Thông báo dừng hoạt động phân xưởng từ 48-72 giờ để thực hiện vệ sinh khử khuẩn, rà soát hết F1, F2, bố trí lại lực lượng sản xuất.

6.3. Tình huống 3: Phát hiện nhiều trường hợp mắc bệnh làm việc tại hầu hết các phân xưởng/dây chuyền sản xuất/tổ sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc.

- Tiến hành phong tỏa tạm thời toàn bộ đơn vị.

- Cách ly các trường hợp F0 tại chỗ và thông báo ngay cho cơ quan y tế để

chuyên cách ly, điều trị và thực hiện khoanh vùng, khử khuẩn theo quy định.

- Khẩn trương truy vết tất cả các trường hợp F1, F2 của các F0 mới để thực hiện cách ly theo quy định. Tất cả NLĐ tại đơn vị được coi là F1 và thực hiện cách ly tập trung ngay.

- Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị được phân công*) chịu trách nhiệm khử khuẩn toàn bộ đơn vị theo hướng dẫn của cơ quan y tế.

III. KHI CÓ TRƯỜNG HỢP TIẾP XÚC GẦN VỚI CA MẮC COVID-19 (F1) TẠI ĐƠN VỊ.

1. Khi nhận được thông tin có trường hợp F1 tại đơn vị.

- Báo cáo ngay cho giám đốc đơn vị để ra quyết định phong tỏa tạm thời toàn bộ đơn vị hoặc từng phân xưởng/dây chuyền sản xuất/tổ sản xuất/khu vực sản xuất/vị trí làm việc có trường hợp F1 để phục vụ cho việc truy vết, cách ly, lấy mẫu.

- Thông báo đồng thời cho F1 để yêu cầu không di chuyển, không tiếp xúc với người xung quanh, đeo khẩu trang y tế và chờ người đến hướng dẫn.

- Thông báo cho lực lượng đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị/cá nhân.....*) để phân luồng lối đi từ khu vực có F1 đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Hướng dẫn F1 để di chuyển theo lối đi đã được phân luồng để đến phòng cách ly y tế tạm thời.

- Thông báo ngay cho cơ quan y tế địa phương để chuyển cách ly, điều trị

- Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ tên đơn vị/ cá nhân.....*) chịu trách nhiệm khoanh vùng, khử khuẩn toàn bộ các khu vực có liên quan đến F1.

- Thông báo cho toàn thể NLĐ đang có mặt tại đơn vị; yêu cầu NLĐ nghiêm túc khai báo y tế, thực hiện 5K, phân xưởng nào ở yên phân xưởng đó; không để xảy ra hoang mang, lo lắng với NLĐ.

2. Phối hợp với cơ quan y tế và chính quyền địa phương.

- Rà soát toàn bộ NLĐ trong đơn vị theo danh sách quản lý (*số có mặt, số làm ca đêm, số đang nghỉ, số đang đi công tác*).

- Khẩn trương truy vết tất cả các trường hợp F2 thông qua sắp xếp ca làm việc, camera giám sát, thông tin từ cán bộ quản lý, tổ an toàn COVID-19

3. Cán bộ...(đề nghị ghi rõ) lập danh sách NLD là F2, các trường hợp khác không có mặt tại đơn vị tại thời điểm phong tỏa để:

- Gửi cho Sở Y tế/Trung tâm y tế cấp huyện nơi NLD đang lưu trú để xử trí theo quy định.

- Phối hợp với cơ quan y tế thông báo cho các đối tượng này ở yên tại nhà/nơi lưu trú, khai báo y tế và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo yêu cầu của cơ quan y tế.

4. Bộ phận y tế của đơn vị (đề nghị ghi rõ tên người thực hiện) phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh triển khai lấy mẫu xét nghiệm cho những NLD có nguy cơ theo yêu cầu của cơ quan y tế.

5. Nếu kết quả xét nghiệm của F1:

- Âm tính thì toàn bộ đơn vị được tiếp tục hoạt động bình thường và tăng cường tự kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống dịch tại đơn vị.

- Dương tính thì thực hiện như tình huống tại mục 6, phần II.

IV. KHI CÓ TRƯỜNG HỢP TIẾP XÚC VỚI NGƯỜI TIẾP XÚC GẦN VỚI CA MẮC COVID-19 (F2) TẠI ĐƠN VỊ

- Báo cáo ngay cho giám đốc đơn vị để biết

- Phối hợp với cơ quan y tế địa phương để lấy mẫu xét nghiệm cho F2 (nếu được yêu cầu)

- Hướng dẫn cho F2 về cách ly tại nhà và chờ kết quả xét nghiệm của F1

- Liên lạc với y tế địa phương về kết quả xét nghiệm của F1

+ Âm tính thì F2 được đi làm việc bình thường, tự theo dõi sức khỏe, thực hiện 5K.

+ Dương tính thì thực hiện như mục II.

V. KHI NHẬN THÔNG TIN CÓ TRƯỜNG HỢP MẮC COVID-19 NGOÀI GIỜ LÀM VIỆC CỦA ĐƠN VỊ.

1. Báo cáo ngay cho giám đốc đơn vị để biết và tạm dừng hoạt động của

đơn vị để thực hiện vệ sinh, khử khuẩn, truy vết F1, F2 và chờ kết quả xét nghiệm của cơ quan y tế địa phương.

2. Thông báo cho đơn vị đã được phân công (*đề nghị ghi rõ.....*) chịu trách nhiệm khử khuẩn toàn bộ đơn vị đặc biệt khu vực làm việc của ca mắc.

3. Thực hiện truy vết, lập danh sách F1, F2 gửi cho cơ quan y tế địa phương.

4. Chờ cơ quan y tế địa phương thông báo kết quả xét nghiệm của F1, F2 trước khi quyết định cho đơn vị hoạt động trở lại.

VI. SƠ ĐỒ BỐ TRÍ KHU VỰC CÁCH LY TẠM THỜI TẠI ĐƠN VỊ, KHU VỰC CHỜ CHUYỂN CÁCH LY Y TẾ ĐỐI VỚI F1 HOẶC TỔ CHỨC LẤY MẪU XÉT NGHIỆM.

1. Bố trí khu vực cách ly tạm thời theo quy mô:

- 01-10 người mắc/ nghi mắc
- 10-50 người mắc/ nghi mắc
- 50-100 người mắc/ nghi mắc
- Trên 100 người mắc/ nghi mắc

2. Bố trí khu vực cách ly tập trung trong, ngoài đơn vị (nếu có)

3. Đảm bảo hậu cần: Ăn, uống, nghỉ...cho người lao động.

VII. KẾ HOẠCH VÀ THỜI GIAN DIỄN TẬP

VIII. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ NHÂN SỰ THAY THẾ

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

TT	Nội dung	Thời gian	Người thực hiện	Người giám sát	Kinh phí
	Tổ chức diễn tập tình huống				

Toàn thể người lao động, lãnh đạo đơn vị nghiêm túc thực hiện kế hoạch

này. Những cá nhân, bộ phận được phân công nhiệm vụ trong phòng, chống dịch COVID-19 có trách nhiệm hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo đơn vị nếu không hoàn thành nhiệm vụ.

**Xác nhận
của y tế địa phương**

**Phê duyệt của
Ban Quản lý KCN/
Chủ tịch UBND cấp huyện**

**Giám đốc đơn vị
(Ký tên đóng dấu)**

Lưu ý:

1. Đánh giá nguy cơ lây nhiễm COVID-19 đối với từng phân xưởng
2. Phương án xử trí xây dựng đối với từng phân xưởng. Phương án xử trí đính kèm sơ đồ nhà máy và chỉ dẫn di chuyển từ các xưởng ra khu vực cách ly tạm thời, khu vực tập kết ca F1, F2
3. Việc đóng cửa từng nhà xưởng hay toàn bộ đơn vị khi có ca F0 sẽ căn cứ vào kết quả điều tra dịch tễ và công tác phòng, chống dịch của đơn vị. Chỉ đóng cửa bộ phận có ca F0 nếu đơn vị làm tốt công tác phân luồng, chia khu vực làm việc, hạn chế tiếp xúc chéo giữa các phân xưởng, bộ phận.
4. Trường hợp đơn vị xuất hiện nhiều ca F0, số lượng F1 lớn sẽ phối hợp với y tế địa phương, ban chỉ đạo phòng, chống dịch tỉnh để triển khai cách ly tập trung theo kịch bản của địa phương.
5. Trong các kịch bản, phạm vi khoanh vùng các đối tượng tiếp xúc gần do đơn vị chủ động xác định và căn cứ vào hệ thống camera, vị trí làm việc.
6. Đơn vị chủ động lên phương án bố trí nhân sự thay thế tại các vị trí làm việc phù hợp với tình hình của đơn vị.

PHÁP LUẬT
VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM